HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Báo cáo số 2412/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 648/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030**:** 156.830,324 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Ngân sách trung ương 61.138,348 tỷ đồng (Bộ Tài chính thông báo 9.445,688 tỷ đồng (trong nước 5.791 tỷ đồng và ngoài nước 3.654,688 và đề xuất thêm 51.692,66 tỷ đồng)

2. Ngân sách địa phương 95.691,976 tỷ đồng, gồm: Xây dựng cơ bản tập trung: 13.285,91 tỷ đồng; Thu tiền sử dụng đất: 56.000 tỷ đồng; Xổ số kiến thiết: 24.300 tỷ đồng; Vốn vay lại ODA (bội chi NS địa phương): 406,987 tỷ đồng; Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh): 1.699,989 tỷ đồng, cụ thể:

- Ngân sách cấp tỉnh quản lý: 74.260,498 tỷ đồng, gồm: Xây dựng cơ bản tập trung 9.964,432 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất 40.320 tỷ đồng; xổ số kiến thiết 21.870 tỷ đồng; Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh) 1.699,989 tỷ đồng;

- Ngân sách cấp xã quản lý: 21.431,478 tỷ đồng, gồm: Xây dựng cơ bản tập trung 3.321,478 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất 15.680 tỷ đồng; xổ số kiến thiết 2.430 tỷ đồng.

(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục 1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thực tế triển khai ở địa phương	Mức vốn theo thông báo của Bộ Tài chính tại Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Tỷ lệ so với trung hạn thực tế triển khai	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=6/3*	*8*
A	**TỔNG CỘNG=I+II**	**45.763.082**	**59.667.959**	**42.028.688**	**156.830.324**	**262,84%**	
I	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**32.583.000**	**46.534.671**	**32.583.000**	**95.691.976**	**205,64%**	
1	Vốn XDCB tập trung trong nước		12.574.026		13.285.910	**105,66%**	
2	Vốn Tiền sử dụng đất		15.735.440		56.000.000	**355,88%**	
3	Vốn Xổ số kiến thiết		17.766.185		24.300.000	**136,78%**	
4	Nguồn vốn vay lại ODA		459.020		406.077	88,47%	
5	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)				1.699.989		
II	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**13.180.082**	**13.133.288**	**9.445.688**	**61.138.348**	**465,52%**	
2.1	**TW Đã thông báo**	**11.804.742**	**11.757.948**	**9.445.688**	**9.445.688**	**80,33%**	
1	Trong nước	10.734.900	10.734.900	5.791.000	5.791.000	**53,95%**	
2	Nước ngoài	1.069.842	1.023.048	3.654.688	3.654.688	**357,24%**	

STT	Tên nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thực tế triển khai ở địa phương	Mức vốn theo thông báo của Bộ Tài chính tại Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Tỷ lệ so với trung hạn thực tế triển khai	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=6/3*	*8*
2.2	**NHU CẦU KIẾN NGHỊ BỔ SUNG THÊM, NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC**	**1.375.340**	**1.375.340**	**0**	**51.692.660**	**3758,54%**	
1	Dự án quan trọng quốc gia			0	29.710.000		
2	Phân bổ cho ngành, lĩnh vực				16.858.500		
3	Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024				510.000		
4	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.375.340	1.375.340		4.614.160	**335,49%**	
	+ Nông thôn mới	*1.314.870*	*1.314.870*		*2.629.740*	*200,00%*	
	+ Giảm nghèo bền vững	*34.118*	*34.118*		*20.000*	*58,62%*	
	+ Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*26.352*	*26.352*		*53.000*	*201,12%*	
	+ Phát triển Văn hóa				*1.911.420*		

Phụ lục 2

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030														Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương							
			Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vay lại ODA (Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (sản xuất kinh doanh của Tỉnh ủy)	Tổng số	Ngân sách trung ương trong nước theo Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	Ngân sách trung ương nước ngoài (ODA) theo Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	Ngân sách trung ương cho dự án quan trọng quốc gia theo NQ của QH	Tỉnh đề nghị trung ương phân bổ thêm cho tỉnh	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh đăng ký TW	Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	
1	*2*	*3=4+10*	*4=5+6+7+8+9*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12+13+14+15+16*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**156.830.324**	**95.691.976**	**13.285.910**	**56.000.000**	**24.300.000**	**406.077**	**1.699.989**	**61.138.348**	**5.791.000**	**3.654.688**	**29.710.000**	**16.858.500**	**4.614.160**	**510.000**	
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**135.398.846**	**74.260.498**	**9.964.432**	**40.320.000**	21.870.000	**406.077**	**1.699.989**	**61.138.348**	5.791.000	**3.654.688**	**29.710.000**	**16.858.500**	**4.614.160**	**510.000**	
	Còn lại	135.398.846	74.260.498	9.964.432	40.320.000	21.870.000	406.077	1.699.989	**61.138.348**	5.791.000	3.654.688	29.710.000	16.858.500	4.614.160	510.000	
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ**	**21.431.478**	**21.431.478**	**3.321.478**	**15.680.000**	**2.430.000**										
	Còn lại	21.431.478	21.431.478	3.321.478	15.680.000	2.430.000										

Phụ lục 3

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nguồn vốn	Ngân sách địa phương						Ghi chú
		Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vay lại ODA (Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	
1	*2*	*3=4+5+6+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG CỘNG	**74.260.498**	**9.964.432**	**40.320.000**	**21.870.000**	**406.077**	**1.699.989**	
1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	**100.000**		**100.000**				
2	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**8.263.328**	**3.265.993**	**3.718.247**	**1.279.088**	**0**		
(1)	Các dự án của cấp huyện chuyển về tỉnh	**1.977.713**	**265.993**	**856.832**	**854.888**	**0**		
(2)	Dự án của ngân sách cấp tỉnh	**6.285.616**	**3.000.000**	**2.861.416**	**424.200**	**0**		
3	Ủy thác ngân hàng chính sách; cấp vốn quỹ phát triển đất; cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh; chi trả nợ gốc và lãi vay, hỗ trợ Đề án phát triển nhà ở xã hội, các dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn	**2.355.000**		**2.355.000**				
4	Dự án khởi công mới	**63.542.170**	6.698.439	34.146.753	20.590.912	406.077	1.699.989	0

STT	Tên nguồn vốn	Ngân sách địa phương						Ghi chú
		Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vay lai ODA (Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	
1	*2*	*3=4+5+6+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
a	**Ngành văn hóa xã hội**	**16.077.420**	**0**	**400.000**	**15.677.420**	**0**		**0**
(1)	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	**6.912.278**	0	0	6.912.278	0		
(2)	Lĩnh vực thông tin truyền thông và chuyển đổi số	**3.242.442**	0	0	3.242.442	0		
(3)	Lĩnh vực y tế	**4.237.500**	0	0	4.237.500	0		
(4)	lĩnh vực Văn hóa	**1.238.200**	0	400.000	838.200	0		
(5)	Phát thanh và truyền hình	**35.000**	0	0	35.000	0		
(6)	Lĩnh vực xã hội	**112.000**	0	0	112.000	0		
(7)	Bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường xây mới, cải tạo khu di tích lịch sử, văn hóa đã phân cấp cho xã quản lý	**300.000**			300.000			
b	**Ngành Kinh tế**	**46.403.637**	**6.698.439**	**32.685.640**	**4.913.492**	**406.077**	**1.699.989**	
(7)	Lĩnh vực giao thông	**35.806.515**	4.199.555	27.280.894	2.220.000	406.077	1.699.989	
	Công trình trọng điểm của ĐH	**24.593.680**	3.309.123	18.429.780	2.448.700	406.077		
	Công trình đột phá của ĐH	**2.380.000**	0	2.000.000	380.000	0		

STT	Tên nguồn vốn	Ngân sách địa phương						Ghi chú
		Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vay lại ODA (Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	
1	*2*	*3=4+5+6+7*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
(8)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	**1.886.575**	0	1.221.980	664.595	0		
	Dự án trọng điểm của Đại hội	**1.830.680**	0	1.221.980	608.700	0		
(9)	Hạ tầng kỹ thuật	**168.000**	168.000	0	0	0		
(10)	Hỗ trợ hợp tác xã	**8.000**	8.000	0	0	0		
(11)	Khu kinh tế cửa khẩu	**296.000**	0	296.000	0	0		
(12)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	**2.327.650**	545.650	540.000	1.242.000	0		
(13)	Lĩnh vực Môi trường	**129.000**	0	129.000	0	0		
(14)	Cấp nước, thoát nước	**1.821.897**	965.000	70.000	786.897	0		
(15)	Bổ sung có mục tiêu cho xã thực hiện trung tâm chính trị	**2.160.000**	0	2.160.000	0	0		
(16)	Bổ sung có mục tiêu cho xã thực hiện giao thông xã quản lý	**1.800.000**	812.234	987.766	0	0		
c	**Lĩnh vực an ninh quốc phòng**	**1.061.113**	**0**	**1.061.113**	**0**	**0**		
(1)	Lĩnh vực an ninh quốc phòng	**621.500**	0	621.500	0	0		
(2)	lĩnh vực an ninh trật tự	**439.613**	0	439.613	0			

Phụ lục 4

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CHO CÁC NHIỆM VỤ KHÔNG PHẢI DỰ ÁN

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nhiệm vụ	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
		Tổng cộng	*Trong đó*			
			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**	**2.355.000**	**-**	**2.355.000**	**-**	
1	Ủy thác ngân hàng chính sách	1.253.000		1.253.000		
2	Cấp vốn quỹ phát triển đất	319.000		319.000		
3	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	50.000		50.000		
4	Chi trả nợ gốc và lãi vay	233.000		233.000		
5	Hỗ trợ Đề án phát triển nhà ở xã hội, các dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn,	500.000		500.000		

Phụ lục 5

CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA DỰ ÁN CẤP TỈNH SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG CỘNG						**23.397.319**	**21.737.054**		**11.908.265**	**6.285.616**	**3.000.000**	**2.861.416**	**424.200**	**0**		
1	**Ban QLDA ĐTXD Long An**						**11.168.775**	**10.335.031**		**5.403.288**	**2.772.900**	**0**	**2.348.700**	**424.200**	**0**		
I	**Ngành Giao thông Vận tải**						**10.220.027**	**9.716.276**	**-**	**5.035.705**	**2.301.700**	**-**	**2.301.700**	**-**	**-**		
I.1	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**10.220.027**	**9.716.276**	**-**	**5.035.705**	**2.301.700**	**-**	**2.301.700**	**-**	**-**		
	Dự án quan trọng quốc gia						**3.040.000**	**3.040.000**		**2.089.401**	**215.000**	**-**	**215.000**	**-**	**-**		
1	Dự án thành phần 7 của dự án đường Vành đai 3 Hồ Chí Minh: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2023 - 2026	11788/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.040.000	3.040.000	2023	2.089.401	215.000		215.000			2026	
	Dự án nhóm B						**6.968.379**	**6.464.627**		**2.860.970**	**1.992.500**	**-**	**1.992.500**	**-**	**-**		
1	ĐT.822B (đoạn từ ĐT 825 kết nối ĐT.838 đến đường mòn Hồ chí Minh)	Xã Hậu Nghĩa - Hiệp Hòa - An Ninh - Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 11,4Km	2021-2025	6006/QĐ-UBND, 07/10/2025	918.134	918.134	2021	170.823	27.500		27.500			2026	
2	Đường tỉnh 819	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	công trình giao thông đường bộ Cấp III	2023 - 2026	5332/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	219.720	219.720	2.023	195.092	2.000		2.000			2026	
3	Đường cặp kênh Sông Trăng (đoạn từ biên giới đến Thạnh Hưng)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 20,64Km	2023 - 2026	11344/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	267.400	267.400	2.023	57.143	24.000		24.000			2026	
4	Đầu tư xây dựng ĐT.830E (đoạn từ nút giao cao tốc đến ĐT.830)	xã Bến Lức, xã Mỹ Yên, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 9,35Km	2023 - 2026	8744/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.213.380	1.213.380	2022	169.873	190.000		190.000			2026	
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT.818 đoạn từ QL.1 - QL.N2 (bao gồm 15km đường và 08 cầu)	Xã Thủ Thừa, xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng 04 cầu, 04 cống và 15km đường	2021-2025	4871/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	650.000	146.248	2021	446.248	5.000		5.000			2025	Bố trí vốn quyết toán
6	06 cầu còn lại trên tuyến ĐT.831 (Đoạn Vĩnh Bình - cửa khẩu Long Khốt và đoạn Vĩnh Hưng - Tân Hưng đi Tân Phước)	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng mới 6 cầu BTCT vĩnh cửu HL93	2024 - 2027	2457/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	286.760	286.760	2024	123.600	32.000		32.000			2027	
7	ĐT.827 đoạn từ lộ Ông Nhạc đến cầu Phú Lộc	Xã Thuận Mỹ - xã Thanh Phú Long, Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp II, L=3,56Km	2025-2028	13577/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	100.000	100.000	2025	2.000	29.000		29.000			2028	
8	Nâng cấp, cải tạo ĐT.830C	Xã Mỹ Yên - Bến Lức - Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp II, L=9Km	2025-2027	11543/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	971.000	971.000	2025	1.006.366	361.000		361.000			2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
9	ĐT.836B	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2028	13941/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	150.000	150.000	2.025	32.950	86.000		86.000			2028	
10	ĐT.825 (đoạn từ ĐT.822B đến ngã ba Lộc Giang)	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp 2,L= 8,4Km	2025-2028	1041/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	297.988	297.988	2.025	60.750	177.000		177.000			2028	
11	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới ĐT.822 đoạn từ Tân Mỹ đến Hiệp Hoà	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Giao thông, cấp II, chiều dài tuyến 9Km	2024 - 2027	12232/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	249.997	249.997	2024	172.118	22.000		22.000			2027	
12	Các cầu, cống trên tuyến ĐT.817 từ Km9+00 - Km19+00	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Hạng I	2025-2028	13942/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	211.000	211.000	2025	50.000	87.000		87.000			2028	
13	Xây dựng đường dẫn vào 03 cầu trên ĐT.827E	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Dự án giao thông đường cấp III, cầu cấp IV, chiều dài tuyến 10, 58Km	2025-2028	13939/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.433.000	1.433.000	2.025	374.007	950.000		950.000			2027	Dự án trọng điểm của Đại hội
	Dự án nhóm C						**211.648**	**211.649**		**85.335**	**94.200**	**-**	**94.200**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp, cải tạo ĐT826 đoạn từ cầu Rạch Tràm đến cổng khu công nghiệp Cầu Tràm, huyện Cần Đước	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 1,2Km	2024 - 2026	6244/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	62.510	62.510	2024	40.000	13.700		13.700			2026	
2	Xây dựng thí điểm trạm kiểm tra phương tiện tự động trên ĐT.825	Xã Đức Hòa, Phường Long An; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Công trình giao thông đường bộ cấp IV, phần thiết kế hạ tầng	2025-2026	1141/QĐ-UBND ngày 24/7/2025	14.992	14.992	2025	10.400	4.000		4.000			2028	
3	ĐT.830 (đoạn ĐT.823 đến ĐT.822)	Xã Hòa Khánh, Hiệp Hòa; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp IV, L = 9,087Km	2025-2027	1042/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	46.000	46.000	2025	10.200	28.000		28.000			2028	
4	Các cầu trên tuyến đường liên xã Thủy Tây - Thạnh An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng mới 3 cầu HL93, 01 cống	2025-2027	13922/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	58.805	58.806	2.025	15.000	35.000		35.000			2027	
5	Cầu Cả Gừa	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	3156/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	29.341	29.341	2025	9.735	13.500		13.500			2026	
2	**Văn hóa, Thể thao và Du lịch**						**112.867**	**112.867**		**20.050**	**70.000**	**-**	**-**	**70.000**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**112.867**	**112.867**		**20.050**	**70.000**	**-**	**-**	**70.000**	**-**		
	Dự án nhóm B						**112.867**	**112.867**		**20.050**	**70.000**	**-**	**-**	**70.000**	**-**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Xây dựng Khu lưu niệm, Nhà lưu niệm đồng chí Võ Văn Tần, đồng chí Võ Văn Ngân và trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Khu vực ngã tư Đức Hòa	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2024 - 2026	3726/QĐ-UBND ngày 9/4/2025	112.867	112.867	2025	20.050	70.000			70.000		2027	
3	**Ngành Y tế, dân số và gia đình**						**422.123**	**92.130**	**-**	**165.440**	**219.200**	**-**	**-**	**219.200**	**-**		
	Dự án hoàn thành năm 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 thanh toán						**92.130**	**92.130**		**70.749**	**2.200**	**-**	**-**	**2.200**	**-**		
	Dự án nhóm C						**92.130**	**92.130**		**70.749**	**2.200**	**-**	**-**	**2.200**	**-**		
1	Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Hưng	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2024-2026	2177/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	50.000	50.000	2024	47.583	1.500			1.500		2026	
2	Mua sắm trang thiết bị hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền hai bình điện (DSA) và giường hồi sức cấp cứu cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Long An	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	11321/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	42.130	42.130	2.025	23.166	700			700		2026	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**329.993**	**-**		**94.691**	**217.000**	**-**	**-**	**217.000**	**-**		
	Dự án nhóm B						**300.000**			**85.739**	**196.000**	**-**	**-**	**196.000**	**-**		
1	Xây dựng mới bệnh viện Phổi	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Công trình dân dụng; Nhóm B; Cấp II	2025 - 2026	1514/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	300.000	300.000	2025	85.739	196.000			196.000		2028	
	Dự án nhóm C						**29.993**			**8.952**	**21.000**	**-**	**-**	**21.000**	**-**		
2	Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Trụ	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Thiết kế công trình DDCN: hạng II	2024-2026	12992/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	29.993	29.993	2025	8.952	21.000			21.000		2026	
4	**Khoa học và Công nghệ**						**22.000**	**22.000**	**-**	**-**	**22.000**	**-**	**22.000**	**-**	**-**		
7.1	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**22.000**	**22.000**		**0**	**22.000**	**0**	**22.000**	**0**	**0**		
1	Xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	9949/QĐ-UBND, 09/12/2025	22.000	22.000	2025		22.000		22.000			2026	
5	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**280.439**	**280.439**	**-**	**119.385**	**129.000**	**-**	**-**	**129.000**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**280.439**	**280.439**		**119.385**	**129.000**	**-**	**-**	**129.000**	**-**		
	Dự án nhóm B						**280.439**	**280.439**		**119.385**	**129.000**	**-**	**-**	**129.000**	**-**		
1	Xây dựng mới trường THPT Chu Văn An	xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2024 - 2026	13162/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	46.289	46.289	2025	19.285	25.000			25.000		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (dự án của tỉnh Tây Ninh cũ)	tỉnh Tây Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo		2025-2026	1374/QĐ-UBND. 13/6/2025	234.150	234.150	2025	100.100	104.000			104.000		2026	
6	**Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						**90.000**	**90.000**		**48.851**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**90.000**	**90.000**		**48.851**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**-**		
	Nạo vét sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ kênh Hồng Ngự đến ấp Bình Châu)		Ban QLDA ĐTXD Long An		2023-2026	6790/QĐ-UBND, 13/7/2021	90.000	90.000	2.023	48.851	25.000		25.000			2026	
7	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						21.319	21.319	-	13.858	6.000	-	-	6.000			
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						21.319	21.319		13.858	6.000	-	-	6.000			
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát Giao thông		Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	4252/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	7.088	7.088	2.025	5.157	1.500			1.500		2026	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát cơ động và Phòng Cảnh sát hình sự		Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	4015/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	8.696	8.696	2.025	7.060	1.000			1.000		2026	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)		Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	4014/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	5.535	5.535	2.025	1.641	3.500			3.500		2026	
2	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**						**10.119.516**	**9.653.395**		**4.390.932**	**2.552.700**	**2.552.700**	**0**	**0**	**0**		
I	**Dự án hoàn thành năm 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 thanh toán**						**789.016**	**659.016**		**650.781**	**7.700**	**7.700**	**0**	**0**	**0**		
1.1	***Khu kinh tế cửa khẩu***						***274.473***	***144.473***		***222.132***	***1.000***	***1.000***	***0***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**274.473**	**144.473**		**222.132**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**	**0**		
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2026	QĐ số 527/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	274.473	144.473	2023	222.132	1.000	1.000				2026	
1.2	**Thể dục, thể thao**						**57.407**	**57.407**		**48.700**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**57.407**	**57.407**		**48.700**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**	**0**		
1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao - Giai đoạn 2	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2026	Số 2512/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	57.407	57.407	2.024	48.700	1.000	1.000				2026	
1.3	**Văn hóa**						**64.565**	**64.565**		**47.036**	**200**	**200**	**0**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**64.565**	**64.565**		**47.036**	**200**	**200**	**0**	**0**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Xã Tân lập, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2026	1547/QĐ-BQLDA 23/8/2024	64.565	64.565	2.024	47.036	200	200				2026	
I.4	***Lĩnh vực giao thông***						***392.571***	***392.571***		***332.913***	***5.500***	***5.500***	***0***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						***392.571***	***392.571***		***332.913***	***5.500***	***5.500***	***0***	***0***			
1	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2026	460/QĐ-UBND ngày 8/3/2024	173.687	173.687	2023	107.913	1.000	1.000				2025	
2	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	Phường Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2022-2025	2737/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	218.884	218.884	2023	225.000	4.500	4.500				2025	
II	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**9.330.500**	**8.994.379**		**3.740.151**	**2.545.000**	**2.545.000**	**0**	**0**	**0**		
II.1	***Cấp nước, thoát nước***						***485.025***	***485.025***		***241.085***	***205.000***	***205.000***	***0***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**485.025**	**485.025**		**241.085**	**205.000**	**205.000**	**0**	**0**	**0**		
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - Giai đoạn 2	Phường Long Hoa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2027	QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	349.998	349.998	2025	200.985	120.000	120.000				2027	
2	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - GĐ2	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2026	Số 2294/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	135.026	135.026	2025	40.100	85.000	85.000				2027	
II.2	**Khu kinh tế cửa khẩu**						**220.213**	**60.213**		**86.300**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**220.213**	**60.213**		**86.300**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**		
1	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	Xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2028	QĐ số 535/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	220.213	60.213	2.025	86.300	20.000	20.000				2028	
II.3	**Xã hội**						**204.921**	**30.000**		**161.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**204.921**	**30.000**		**161.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**		
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 tỉnh Tây Ninh	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhón B	2025-2027	QĐ số 3238/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	204.921	30.000	2.025	161.000	20.000	20.000				2027	Vốn TW dự kiến giao năm 2025 160 tỷ đồng
II.4	**Thương mại**						**207.541**	**207.541**		**2.587**	**190.000**	**190.000**	**0**	**0**	**0**		
	dự án nhóm B						**207.541**	**207.541**		**2.587**	**190.000**	**190.000**	**0**	**0**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Dự án Chợ Long Hoa (Khu A-B)	Phường Long Hoa,tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2026-2027	Số 184/ND-HĐND ngày 25/9/2024	207.541	**207.541**	2025	2.587	190.000	190.000				2027	
	Dự án nhóm C						**20.478**	**20.478**		1.100	**18.000**	**18.000**	**0**	**0**			
1	Dự án phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	Xã Tân Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2026-2027	182/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2024	20.478	20.478	2025	1.100	18.000	18.000				2027	
II.5	***Lĩnh vực giao thông***						**8.212.800**	**8.211.600**		**3.249.179**	**2.110.000**	**2.110.000**	**0**	**0**			
	Dự án nhóm A						***7.165.238***	***7.164.038***		***3.849.596***	***1.020.000***	***1.020.000***	***0***	***0***			
1	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua tỉnh Tây Ninh		Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm A	2025=2027		3.749.000	3.749.000	2025	1.504.000	120.000	120.000				2026	đối ứng NS tỉnh
2	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789	P. Trảng Bàng; Xã DMC, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm A	2022-2026	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.416.238	3.415.038	2022	2.345.596	900.000	900.000				2027	
	Dự án nhóm B						**1.047.562**	**1.047.562**		**903.583**	**1.090.000**	**1.090.000**	**0**	**0**		**0**	
1	Chỉnh trang đường CMT8 (đoạn từ Cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2023-2026	984/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	391.408	391408	2023	70.596	310.000	310.000					
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.784C (Bàu Năng-Bàu Cóp)	Phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2024-2027	448/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	221.231	221.231	2023	115.500	100.000	100.000					
3	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4)	Phường Tân Ninh,Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2024-2027	986/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	1.170	1170	2023	571.267	430.000	430.000					
4	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	Phường Tân Ninh,Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2027	657/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	433.753	433753	2024	146.220	250.000	250.000					
3	**Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh**						**708.865**	**708.865**		**1.021.789**	**445.000**	**445.000**	**0**	**0**			
I	**Lĩnh vực : Thủy lợi + Lâm nghiệp**						**708.865**	**708.865**		**802.492**	**445.000**	**445.000**	**0**	**0**	**0**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***						***108.865***	***108.865***		***22.492***	***55.000***	***55.000***	***0***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm C						**108.865**	**108.865**		**22.492**	**55.000**	**55.000**	**0**	**0**			
1	Nạo vét rạch Gò Suối	Bến Cầu và Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Dài 5,13km	2023-2025	3248/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	21.842	21.842	2023	13.680	3.000	3.000				2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	XD 04 Cống điều tiết	2026-2028	4791/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	23.490	23.490	2025	50	21.000	21.000				2027	
3	Kênh tiêu xã Tân Lập	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Lưu vực tiêu 824 ha	2025-2027	29/QĐ-SKHĐT ngày 24/02/2025	46.533	46.533	2025	1.412	26.000	26.000				2027	
4	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm Cỏ đến cầu Thúc Múc	Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Lưu vực tiêu 12.996 ha	2025-2027	166/QĐ-SKHĐT ngày 21/10/2024	17.000	17.000	2025	7.350	5.000	5.000				2026	50%
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026***						***600.000***	***600.000***		***780.000***	***390.000***	***390.000***	***0***	***0***			
	Dự án nhóm B						**600.000**	**600.000**		**780.000**	**390.000**	**390.000**	**0**				
1	tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)		Ban QLDA ngành NN&PTNT		2024-2026	1506/QĐ-UBND, 18/6/2025	600.000	600.000	2024	780.000	390.000	390.000				2026	
4	**Công an tỉnh**						**489.581**	**489.581**		**422.500**	**50.800**	**2.300**	**48.500**	**0**	**0**		
	Ngành An ninh và trật tự, an toàn xã hội						**489.581**	**489.581**		**422.500**	**50.800**	**2.300**	**48.500**	**0**	**0**		
1	***Dự án hoàn thành năm 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 thanh toán***						***451.000***	***451.000***		***396.500***	***48.500***	***0***	***48.500***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**451.000**	**451.000**		**396.500**	**48.500**	**0**	**48.500**	**0**			
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Long An (cũ)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh		2022-2025	6030/QĐ-BCA-H02, ngày 10/8/2022	451.000	451.000	2022	396.500	48.500		48.500			2026	Ngày 24/6/2025 BCA có QĐ số 5311/QĐ-BCA-H01 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
II	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***38.581***	***38.581***		***26.000***	***2.300***	***2.300***	***0***	***0***			
	Dự án nhóm C						**38.581**	**38.581**		**26.000**	**2.300**	**2.300**	**0**	**0**			
1	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh	Xây dựng khối nhà làm việc, nhà bếp, nhà ăn, nhà ở CBC,...	2025-2026	2507/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	38.581	38.581	2025	26.000	2.300	2.300				2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
6	**Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh**						**4.479**	**4.479**	**0**	**4.255**	**216**	**0**	**216**	**0**	**0**		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**						**4.479**	**4.479**	**0**	**4.255**	**216**	**0**	**216**	**0**	**0**		
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***4.479***	***4.479***		***4.255***	***216***	***0***	***216***	***0***			
	Dự án nhóm C						**4.479**	**4.479**		**4.255**	**216**	**0**	**216**	**0**			
1	Phục vụ đối ngoại và tổ chức sự kiện khác thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Xây mới	2025-2026	188/QĐ-SKHĐT ngày 22/11/2024	4.479	4.479	2024	4.255	216		216			2026	
7	**Ban Quản lý khu kinh tế**						**410.020**	**49.620**		**335.000**	**66.000**	**0**	**66.000**	**0**	**0**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***						***410.020***	***49.620***		***335.000***	***66.000***	***0***	***66.000***	***0***	***0***		
	Khu kinh tế cửa khẩu						**410.020**	**49.620**		**335.000**	**66.000**	**0**	**66.000**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**410.020**	**49.620**		**335.000**	**66.000**	**0**	**66.000**	**0**	**0**		
	Đầu tư các dự án thuộc KKTCK Mộc Bài	Khu KTCK Mộc Bài, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban Quản lý khu kinh tế	Đầu tư các dự án thuộc KKTCK Mộc Bài	2022-2026	2481/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	410.020	49.620	2023	335.000	66.000		66.000			2026	
8	**Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh**						**496.083**	**496.083**		**330.500**	**398.000**	**0**	**398.000**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						***496.083***	***496.083***		***330.500***	***398.000***	***0***	***398.000***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**496.083**	**496.083**		**330.500**	**398.000**	**0**	**398.000**	**0**	**0**		
	Hạ tầng khu tái định cư						**496.083**	**496.083**		**330.500**	**398.000**	**0**	**398.000**	**0**	**0**		
1	Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E, huyện Cần Giuộc	Xã cần Giuộc	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		2025-2026	4540/QĐ-UBND, 15/9/2025	372.850	372.850	2025	186.000	150.000		150.000			2026	
2	Khu tái định cư huyện Châu Thành	Xã Tầm Vu	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		2025-2026	4538/QĐ-UBND, 15/9/2025	122.950	122.950	2025	72.000	48.000		48.000			2026	
3	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E	xã Cần Đước	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		2025-2026	8122/QĐ-UBND, 10/11/2025	186,937	186,937	2025	42.500	140.000		140.000			2026	
4	Khu tái định cư huyện Tân Trụ	xã Tân Trụ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		2025-2026	8120/QĐ-UBND, 10/11/2025	96,023	96,023	2025	30.000	60.000		60.000			2026	

Phụ lục 6

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030

DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ TỈNH SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG CỘNG						***12.006.054***	***11.492.016***		***4.502.880***	***1.977.713***	***265.993***	***856.832***	***854.888***	***0***		
1	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1**						**975.758**	**707.457**		**485.632**	**72.790**	**0**	**47.670**	**25.120**	**0**		
I	**Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**						**25.015**	**25.015**		**18.618**	**1.520**	**0**	**0**	**1.520**			
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***13.529***	***13.529***		***10.803***	***120***	***0***	***0***	***120***			
	Dự án nhóm C						**13.529**	**13.529**		**10.803**	**120**	**0**	**0**	**120**			
1	Trường MN Thái Chánh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Cải tạo, sửa chữa	2025 – 2027	QĐ số 399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	7.551	7.551	2025	5.983	60			60		2025	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non 1/6 (Cơ sở 1)	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Cải tạo, sửa chữa	2025-2027	QĐ số 400/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	5.978	5.978	2025	4.820	60			60		2025	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***11.486***	***11.486***		***7.815***	***1.400***	***0***	***0***	***1.400***			
	Dự án nhóm C						**11.486**	**11.486**		**7.815**	**1.400**	**0**	**0**	**1.400**			
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Trãi	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	cải tạo+ xây mới	2025-2027	344/QĐ-UBND 24/4/2025	11.486	11.486	2025	7.815	1.400			1.400		2026	
II	**Lĩnh vực Bảo vệ môi trường**						**364.281**	**95.980**		**86.927**	**23.600**	**0**	**0**	**23.600**			
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***364.281***	***95.980***		***86.927***	***23.600***	***0***	***0***	***23.600***			
	Dự án nhóm B						**364.281**	**95.980**		**86.927**	**23.600**	**0**	**0**	**23.600**			
	Hạ tầng kỹ thuật						**364.281**	**95.980**		**86.927**	**23.600**	**0**	**0**	**23.600**			
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2018-2025	1620/QĐ-UBND ngày 05/8/2022.	364.281	95.980	2018	86.927	23.600			23.600		2025	
III	**Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế**						**586.462**	**586.462**	**0**	**380.087**	**47.670**	**0**	**47.670**	**0**	**0**		
3.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***245.010***	***245.010***		***126.648***	***1.420***	***0***	***1.420***	***0***			
	Dự án nhóm B						**208.806**	**208.806**		**95.200**	**1.000**	**0**	**1.000**	**0**			
	Giao thông						**208.806**	**208.806**		**95.200**	**1.000**	**0**	**1.000**	**0**			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Rốp, thành phố Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2.023,84 m BTN	2023-2026	số 1453/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	208.806	208.806	2023	94.600	1.000		1.000			2025	
	Dự án nhóm C						**36.204**	**36.204**		**31.448**	**420**	**0**	**420**	**0**			
a	**Giao thông**						**26.828**	**26.828**		**24.418**	**330**	**0**	**330**	**0**			
1	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	337 m BTN	2023-2025	QĐ số 577/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	12.951	12.951	2024	12.563	190		190			2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Chỉnh trang đường Trần Phú khu vực lộ ủi	Phường Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Gia cố lề - chỉnh trang khu vực	2025-2027	QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	5.181	5.181	2025	4.346	60		60			2025	
3	Đoạn cuối hẻm 11, đường Trưng Nữ Vương, khu phố 5, phường 1	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	271,87m BTXM	2025-2026	263/QĐ-UBND 15/4/2025	1.611	1.611	2025	1.385	20		20			2025	
4	Nâng cấp, cải tạo hẻm số 77 đường CMT8	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Nâng cấp cải tạo	2025-2027	Số 393/QĐ-UBND, ngày 06/5/2025	4.463	4.463	2025	3.824	30		30			2025	
5	Thoát nước khu vực sau văn phòng Khu phố 3, Phường 1	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	Số 392/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	2.622	2.622	2025	2.300	30		30			2025	
b	**Công trình công cộng**						**9.376**	**9.376**		**7.030**	**90**	**0**	**90**	**0**			
1	Lát gạch vỉa hè Đường số 3, 3A, G, H, Nguyễn Văn Thắng và đoạn còn lại của đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	lát gạch	2025-2027	1363/QĐ-UBND 05/12/2024	9.376	9.376	2025	7.030	90		90			2025	
3.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***341.452***	***341.452***		***253.439***	***46.250***	***0***	***46.250***	***0***			
	Dự án nhóm B						**317.271**	**317.271**		**235.222**	**45.000**	**0**	**45.000**	**0**			
	Giao thông						**317.271**	**317.271**		**235.222**	**45.000**	**0**	**45.000**	**0**			
1	Đường C (Lê Duẩn nối dài)	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2023-2026	QĐ số 237/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	317.271	317.271	2025	235.222	45.000		45.000			2026	
	Dự án nhóm C						**24.181**	**24.181**		**18.217**	**1.250**	**0**	**1.250**	**0**			
a	**Giao thông**						**22.538**	**22.538**		**16.700**	**1.230**	**0**	**1.230**	**0**			
1	Đường số 107 CMT8, khu phố Ninh Phước	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	343/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	5.165	5.165	2025	3.700	50		50			2026	
2	Đường số 103 CMT8, khu phố Ninh Phước	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	Số 394/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	3.262	3.262	2025	2.500	30		30			2026	
3	Hệ thống thoát nước Hẻm 6 Quốc lộ 22B đến Hẻm 1 CMT8	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	Số 395/QĐ-UBND 06/5/2025	14.111	14.111	2025	10.000	1.150		1.150			2026	
b	**Công trình công cộng**						**1.643**	**1.643**		**1.517**	20	**0**	**20**	**0**			
1	Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Xây mới + cải tạo, sửa chữa	2025-2027	QĐ 467/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 điều chỉnh QĐ số 1364/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	1.643	1.643	2025	1.517	20		20			2026	
2	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 2**						**291.158**	**255.273**		**174.837**	**29.121**	**0**	**28.723**	**399**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
I	**Lĩnh vực giao thông**						**221.377**	**221.377**		**117.432**	**28.723**	**0**	**28.723**	**0**			
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***157.821***	***157.821***		***88.889***	***469***	***0***	***469***	***0***			
	Dự án nhóm C						**157.821**	**157.821**		**88.889**	**469**	**0**	**469**	**0**			
1	Đường 42A1, 42A2, 42A3, 42A4, 42A5 đường Trần Phú	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2442/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.800	2.800	2025	2.475	15		15			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
2	Đường 15A1, 17A, 19, 21A đường Trịnh Phong Đáng	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2441/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.845	4.845	2025	4.132	26		26			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
3	Nâng cấp, mở rộng đường số 13 Nguyễn Văn Linh	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường BTN, hệ thống thoát nước dọc tuyến	2025	2424/QĐ-UBND 02/12/2024	11.709	11.709	2025	10.038	41		41			2025	Đang thi công
4	Nâng cấp đường số 8 - An Dương Vương	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	dài 373,4m. Mặt đường BTN + thoát nước	2025	2425/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.932	3.932	2025	3.342	22		22			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
5	Nâng cấp đường số 10 - An Dương Vương	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	dài 300,4m. Mặt đường BTN + thoát nước	2025	2426/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.490	3.490	2025	2.851	18		18			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
6	Nâng cấp đường số 14 - An Dương Vương	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường BTN, hệ thống thoát nước dọc tuyến	2025	2427/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	8.043	8.043	2025	6.877	36		36			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
7	Đường 19, 45, 47 đường Trần Phú	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2443/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.788	1.788	2025	1.485	25		25			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
8	Đường số 7 Nguyễn Chí Thanh	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường BTN, hệ thống thoát nước dọc tuyến	2025	2444/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.672	4.672	2025	3.838	24		24			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
9	Đường số 32 Nguyễn Văn Linh	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2436/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.789	2.789	2025	2.337	36		36			2025	Công trình đang thi công
10	Đường 25 đường Trần Phú	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2438/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.158	3.158	2025	2.686	16		16			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
11	Đường số 46 Đường Trần Phú	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2439/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.714	1.714	2025	1.279	7		7			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
12	Đường số 52 Trần Phú	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2437/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.631	1.631	2025	1.185	9		9			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
13	Đường số 76 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2431/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.270	1.270	2025	1.104	6		6			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
14	Đường số 46 Phạm Hùng	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	BT nhựa	2025	2432/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.104	3.104	2025	2.656	16		16			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
15	Đường số 70 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2428/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.393	2.393	2025	2.111	12		12			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
16	Đường số 44 Đường Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2440/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.695	1.695	2025	1.479	9		9			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
17	Đường số 72 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2429/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.542	1.542	2025	844	5		5			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
18	Đường số 63 Phạm Hùng	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	BT nhựa	2025	2433/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.653	4.653	2025	3.914	23		23			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
19	Đường số 64 Phạm Hùng	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	BT nhựa	2025	2434/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.222	3.222	2025	2.710	16		16			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
20	Đường số 74 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2430/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.026	1.026	2025	872	5		5			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
21	Đường số 78 Đường Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	1181/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.146	1.146	2025	1.013	12		12			2025	Công trình đang thi công
22	Đường nội bộ bê tông xi măng khu nhà ở cho người nghèo, người có công trên địa bàn xã Long Thành Nam - thị xã Hoà Thành	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Đường BTXM và Hệ thống thoát nước	2025	1183/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.197	1.197	2025	1.031	7		7			2025	Công trình đang thi công
23	Đường số 16,17 Ngô Quyền	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	1182/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.155	1.155	2025	105	6		6			2025	Công trình đang thi công
24	Đường 26 Ngô Quyền	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2435/QĐ-UBND ngày 2/12/2024	5.350	5.350	2025	4.706	30		30			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
25	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (Từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	dài 3741,7m. Mặt đường BTN + thoát nước	2024-2025	1637/QĐ-UBND 09/8/2023	79.496	79.496	2024	23.821	47		47			2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***63.556***	***63.556***		***28.543***	***28.254***	***0***	***28.254***	***0***	***0***		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Dự án nhóm C						**63.556**	**63.556**		**28.543**	**28.254**	**0**	**28.254**	**0**	**0**		
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Phạm Hùng (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến QL22B)	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	dài 1595m. Mặt đường BTN, thoát nước, vỉa hè, chiếu sáng, cây xanh	2025-2026	1372/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	58.044	58.044	2025	24.000	27.779		27.779			2026	đang tổ chức lựa chọn nhà thầu xây lắp
2	Đường nội bộ BTXM và Hệ thống thoát nước khu nhà ở cho người nghèo, người có công trên địa bàn xã Trường Hòa	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Đường BTXM và Hệ thống thoát nước	2025-2026	1183/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	5.512	5.512	2025	4.543	475		475			2025	Công trình đang thi công
II	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật**						**35.885**	**0**		**27.435**	**68**	**0**	**0**	**68**			
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***35.885***	***0***		***27.435***	***68***	***0***	***0***	***68***			
	Dự án nhóm C						**35.885**			**27.435**	**68**	**0**	**0**	**68**			
1	Nghĩa trang Trường Hoà	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2		2025	192/QĐ-SKHĐT ngày 27/11/2024	28.362	28.362	2024	21.377	40			40		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
2	Nâng cấp Công viên thị xã Hoà Thành	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2		2024-2025	1235/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	7.523	7.523	2024	6.058	28			28		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
III	**Lĩnh vực xây dựng**						**33.896**	**33.896**		**29.970**	**331**	**0**	**0**	**331**			
3.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***33.896***	***33.896***		***29.970***	***331***	***0***	***0***	***331***			
	Dự án nhóm C						**33.896**	**33.896**		**29.970**	**331**	**0**	**0**	**331**			
1	Nhà quản trang nghĩa trang Trường Hoà	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	Năm 2025	1285/QĐ-UBND ngày 16 /06/2025	853	853	2024	750	15			15		2025	
2	Cải tạo TTVH-HTCĐ xã Long Thành Nam	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Cải tạo	Năm 2025	Số 2335/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.200	1.200	2024	1.075	6			6		2025	
3	Xây mới BCHQS phường Long Hoa	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2023-2024	1846/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	4.196	4.196	2023	3.660	13			13		2024	
4	Trường mầm non Sao Mai thị xã Hòa Thành	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2024-2025	Số 2652/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	9.700	9.700	2023	8.980	204			204		2025	
5	Nhà đa năng trường THCS Nguyễn Huệ	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Xây mới	2025	Số 2391/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.366	3.366	2024	3.070	18			18		2025	
6	Nhà đa năng trường THCS Nguyễn Văn Linh	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2025	Số 2382/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	3.498	3.498	2024	3.120	19			19		2025	
7	Nhà đa năng trường THCS Nguyễn Thái Bình	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Xây mới	2025	Số 2349/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	3.494	3.494	2024	3.220	19			19		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
8	Nhà đa năng trường THCS Ngô Quyền	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2025	Số 2325/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	3.520	3.520	2024	3.050	18			18		2025	
9	Trường Mẫu giáo 19/5 thị xã Hoà Thành	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2025	Số 2454/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	2.064	2.064	2024	1.651	10			10		2025	
10	Trường TH Lương Thế Vinh thị xã Hòa Thành	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	Xây mới	2025	2448/QĐ-UBND 03/12/2024;	2.005	2.005	2024	1.394	8			8		2025	
3	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3**						**917.551**	**917.551**		**563.193**	**196.550**	**0**	**112.920**	**83.630**			
I	**LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**						**299.542**	**299.542**		**181.477**	**48.000**	**-**	**-**	**48.000**			
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***299.542***	***299.542***		***181.477***	***48.000***	**-**	**-**	***48.000***			
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 2	Phường Trảng Bàng - Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	đầu tư nhà máy nước thải công suất 10.000m3/ngđ	2022-2025	2508/QĐ-UBND 04/12/2023	299.542	299.542	2023	181.477	48.000			48.000		2026	
II	**LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC**						**74.066**	**74.066**		**50.184**	**11.700**	**-**	**-**	**11.700**			
*	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						**74.066**	**74.066**		**50.184**	**11.700**	**-**	**-**	**11.700**			
1	Chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng - giai đoạn 1	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	XD hệ thống cống, mương thoát nước + nạo vét rạch hiện hữu; L = 9,805km	2024-2026	269/QĐ-UBND 28/01/2022	59.990	59.990	2021	38.911	10.000			10.000		2026	
2	Mương thoát nước đường An Thạnh - Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	750 m	2025-2027	474/QĐ-UBND 12/02/2025	4.076	4.076	2025	2.877	200			200		2026	
3	Cống thoát nước Bàu Mây - Suối Sâu	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1326 m	2025-2027	4269a/QĐ-UBND 20/5/2025	10.000	10.000	2025	8.396	1.500			1.500		2026	
III	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**						**80.646**	**80.646**		**44.345**	**23.930**	**0**	**0**	**23.930**			
1.1	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**39.652**	**39.652**		**31.305**	**1.730**	**0**	**0**	**1.730**			
1	Trường TH Bời Lời 1 - 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	166m2	2024-2026	6477/QĐ-UBND 17/12/2024	2.062	2.062	2024	1.715	150			150		2026	
2	Trường TH Tân Thuận - 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	157m2	2024-2026	6478/QĐ-UBND 17/12/2024	1.970	1.970	2024	1.875	120			120		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
3	Trường TH Lộc Trát (Điểm Lộc Trát) - 2 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	391,02m2	2024-2026	6479/QĐ-UBND 12/12/2024	4.640	4.640	2024	3.675	120			120		2026	
4	Trường TH Tịnh Phong - 3 phòng học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	400m2	2024-2026	6481/QĐ-UBND 17/12/2024	3.575	3.575	2024	2.825	120			120		2026	
5	Trường TH Lâm Lễ Nghĩa - 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	157m2	2024-2026	6482/QĐ-UBND 17/12/2024	1.970	1.970	2024	1.760	150			150		2026	
6	Trường TH Bời Lời 2 (Điểm Trảng Sa) - 4 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	556m2	2024-2026	6484/QĐ-UBND 17/12/2024	5.149	5.149	2024	3.906	120			120		2026	
7	Trường THCS An Thành - 6 phòng học, 2 phòng tin học, 2 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1.448m2	2024-2026	3616/QĐ-UBND 10/04/2025	13.532	13.532	2024	9.715	200			200		2026	
10	Trường TH Bời Lời 2 (Điểm Thuận Lợi) - 2 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	400m2	2024-2026	6483/QĐ-UBND 17/12/2024	3.592	3.592	2024	3.084	350			350		2026	
11	Trường THCS Phước Bình A -Xây dựng nhà đa năng	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2.	2024-2026	6487/QĐ-UBND 17/12/2024	3.162	3.162	2024	2.750	400			400		2026	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***40.994***	***40.994***		***13.040***	***22.200***	***0***	***0***	***22.200***	***0***		
1	Trường THCS Trường Tùng Quân - 20 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	2.810m2	2024-2026	6021/QĐ-UBND 28/11/2024	26.644	26.644	2024	925	20.500			20.500		2026	
2	Trường TH Nguyễn Văn Chấu - 6 phòng học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	627m2	2024-2026	6480/QĐ-UBND 17/12/2024	4.973	4.973	2024	4.195	500			500		2026	
3	Trường THCS Phước Chỉ - Xây dựng nhà đa năng	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2.	2024-2026	6488/QĐ-UBND 17/12/2024	3.287	3.287	2024	2.805	400			400		2026	
4	Trường THCS Bời Lời - Xây dựng nhà đa năng	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2.	2024-2026	6489/QĐ-UBND 17/12/2024	3.058	3.058	2024	2.570	400			400		2026	
5	Trường TH Đặng Thị Hiệt - Xây dựng nhà đa năng	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2	2024-2026	6490/QĐ-UBND 17/12/2024	3.032	3.032	2024	2.545	400			400		2026	
IV	**LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**						**463.297**	**463.297**		**287.187**	**112.920**	**0**	**112.920**	**0**			
4.1	***Dự án hoàn thành trước năm 2025***						***33.076***	***33.076***		***24.694***	***2.375***	***-***	***2.375***	***-***			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Trạm Bơm Phước Lưu	Xã Phước Chí	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	Trạm bơm Phước Lưu để cấp nước cho 1.300 ha đất nông nghiệp	2020-2022	5610/QĐ-UBND 30/10/2020	33.076	33.076	2021	24.694	2.375		2.375			2024	
4.2	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***274.003***	***274.003***		***217.556***	***15.695***	***0***	***15.695***	***0***			
a	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**262.701**	**262.701**		**208.277**	**13.195**	**0**	**13.195**	**0**			
1	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	10,7 ha	2023-2025	990/QĐ-UBND 21/05/2024, 188/QĐ-UBND 24/01/2025	211.807	211.807	2023	163.906	5.800		5.800			2025	
2	Kênh hệ thống Trạm bơm Phước Lưu	Xã Phước Chí	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	4700 m	2024-2026	7282/QĐ-BQL 31/12/2024	47.757	47.757	2023	41.833	6.795		6.795			2025	
3	Kênh N23-2	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1312 m	2025-2027	475/QĐ-UBND 12/02/2025	3.137	3.137	2025	2.538	600		600			2025	
b	**Lĩnh vực giao thông**						**11.302**	**11.302**		**9.279**	**2.500**	**0**	**2.500**	**0**		2025	
1	Đường Gia Lâm 8	Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1861 m	2025-2027	2285/QĐ-UBND 24/3/2025	6.637	6.637	2025	5.669	1.300		1.300			2025	
2	Đường An Hội 2	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	987.56 m	2025-2027	4278a/QĐ-UBND 21/5/2025	4.665	4.665	2025	3.610	1.200		1.200			2025	
4.3	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***156.218***	***156.218***		***44.937***	***94.850***	***-***	***94.850***	***-***			
1	Mở rộng đường vào Trường THCS Lộc Hưng	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	392 m	2024-2026	466/QĐ-UBND 12/02/2025	1.652	1.652	2024	1.260	200		200			2026	
2	Bê tông nhựa đường Phước Hiệp 3	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	547,2 m	2024-2026	7407/QĐ-UBND 31/12/2024	1.824	1.824	2024	1.525	100		100			2026	
3	Láng nhựa đường Phước Hiệp 5 và nhánh rẽ	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1075,3 m	2025-2027	398/QĐ-UBND 22/01/2025	4.192	4.192	2024	3.159	200		200			2026	
4	Phún đá dăm đường Lộc Phước - Sông Lô đến Suối Sụp - HL2 Lộc Vĩnh	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1530 m	2025-2027	7411/QĐ-UBND 31/12/2024	2.840	2.840	2024	2.170	600		600			2026	
5	Đường An Phú 7	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1100 m	2025-2027	4276a/QĐ-UBND 21/5/2025	5.132	5.132	2025	4.335	700		700			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
6	Đường suối sâu 3 (từ nhà 3 Răng đến nhà 7 Gây)	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	720 m	2025-2027	4271a/QĐ-UBND 20/5/2025	1.728	1.728	2025	1.150	250		250			2026	
7	Nâng cấp tuyến đường Gia Huỳnh 2	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1526m	2025-2027	4270/QĐ-UBND 20/5/2025	5.162	5.162	2025	4.170	800		800			2026	
8	Nâng cấp đường nội bộ khu tái định cư khu công nghiệp Trảng Bàng	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	07 tuyến đường nội bộ chiều dài 1.971 m	2025-2027	1378/QĐ-UBND 13/06/2025	61.033	61.033	2025	12.455	41.000		41.000			2026	
9	Nâng cấp, mở rộng đường Chiu Liu	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	Chiều dài 2,7 km	2025-2027	1379/QĐ-UBND 13/06/2025	72.655	72.655	2025	14.713	51.000		51.000			2026	
4	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4**						**642.969**	**642.969**	**0**	**211.334,00**	**110.369,87**	**-**	**-**	**110.369,87**	**-**		
1.1	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**197.634**	**197.634**		**91.049,00**	**3.799,92**	**-**	**-**	**3.799,92**			
	Dự án nhóm C						**197.634**	**197.634**		**91.049,00**	**3.799,92**	**-**	**-**	**3.799,92**	**-**		
1	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Bến Rộng (Bến Chò)	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 983/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5.425	5.425	2025	4.150,00	90,64			90,64		2025	
2	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 981/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	4.734	4.734	2025	3.900,00	64,33			64,33		2025	
3	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Ấp 4 Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1022/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	762	762	2025	670,00	49,96			49,96		2025	
4	Xây mới nhà thi đấu đa năng và 01 phòng bộ môn Trường THCS Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới nhà thi đấu đa năng và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1023/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.778	3.778	2025	1.550,00	24,89			24,89		2025	
5	Hệ thống đèn trang trí tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến Ngã ba Bàu Đồn)	xã Thanh Phước - xã Phước Đông và xã Bàu Đồn	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Làm mới	Năm 2024-2025	Số 1393/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	5.547	5.547	2024	4.935,00	1,75			1,75		2025	
6	Nâng cấp đường dây điện phục vụ hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến Ngã ba Bàu Đồn)	Phường Gò Dầu - Phường Gia Lộc - Xã Truông Mít, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Làm mới	Năm 2025	Số 3243/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	7.179	7.179	2025	6.567,18	15,22			15,22		2025	
7	Cải tạo sân nền Trường Tiểu học Ấp 5 Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025	Số 1131/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	575	575	2025	514,41	23,67			23,67		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
8	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC trường tiểu học Đá hàng	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	- Lắp đặt hệ thống PCCC	Năm 2025	Số 1587/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	2.805	2.805	2025	2.200,00	23,36			23,36		2025	
9	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC trường Mầm non Liên cơ	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	- Lắp đặt hệ thống PCCC	Năm 2025	Số 1024/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	2.459	2.459	2025	1.900,50	12,14			12,14		2025	
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Trần Thị Sanh	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	- Lắp đặt hệ thống PCCC	Năm 2025	Số 1970/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	2.362	2.362	2025	1.850,00	52,79			52,79		2025	*
11	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCNĐ đường tổ 20 ấp 2 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 383,7 mét	Năm 2025	Số 957/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	592	592	2025	510,00	36,69			36,69		2025	
12	BTXM Đường trục ấp đường số 72 ấp 4 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 216,15 mét	Năm 2025	Số 958/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	491	491	2025	430,00	31,64			31,64		2025	
13	BTXM Đường trục ấp đường số 52 ấp 7 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 224,29 mét	Năm 2025	Số 959/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	456	456	2025	390,00	23,57			23,57		2025	
14	Nâng cấp BTXM đường trục ấp hẻm 48 đường Man Chà ấp 7, xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 482,03 mét	Năm 2025	Số 960/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	920	920	2025	847,22	13,62			13,62		2025	
15	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường xe Xứ ấp 7, xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 626,5 mét	Năm 2025	Số 961/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	772	772	2025	670,00	56,50			56,50		2025	
16	BTXM Đường trục ấp đường số 66 và 76 ấp 5 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 348,05 mét	Năm 2025	Số 962/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	639	639	2025	560,00	37,11			37,11		2025	
17	Nâng cấp, mở rộng đường số 70-782 ấp 5 (Đường cổng chào Văn hóa Ấp 5), xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 460,65 mét	Năm 2025	Số 1347/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	5.624	5.624	2025	4.299,35	29,84			29,84		2025	
18	Nâng cấp BTXM đường số 02 ấp Cẩm Long (đường Chòm Dừa), xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 354,02 mét	Năm 2025	Số 1034/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	609	609	2025	530,00	43,37			43,37		2025	
19	Nâng cấp đường số 12 và đường tổ 29, 30, 31, 32 xóm dầu ấp Cẩm Bình (đoạn tạp hóa cây mẹ chị Thủy đến nhà ông 7 Tạc) ấp Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.175,67 mét	Năm 2025	Số 1035/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.304	2.304	2025	2.020,65	25,83			25,83		2025	
20	Nâng cấp BTXM đường tổ 9, 10 ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 484,41 mét	Năm 2025	Số 1036/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	623	623	2025	540,00	35,52			35,52		2025	
21	Láng nhựa đường tổ 08 ấp Cẩm Long (đường nhà út Dậy, 7 Biển), xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 427,73 mét	Năm 2025	Số 1037/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	774	774	2025	660,00	66,58			66,58		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
22	Nâng BTXM đường trục ấp đường tổ 27 ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang (tiếp giáp đường số 27 vào ao cá ấp Cẩm An)	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 397 mét	Năm 2025	Số 1038/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	850	850	2025	760,00	29,99			29,99		2025	
23	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường xuống bến ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang (đoạn đình Cẩm An đi ngang nhà ông Ấn xuống ruộng)	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 334 mét	Năm 2025	Số 1039/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	570	570	2025	480,00	48,49			48,49		2025	
24	Nâng cấp phối đá dăm đường trục chính nội đồng tổ 1, ấp Đường Long, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.311 mét	Năm 2025	Số 1040/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.865	1.865	2025	1.360,00	112,64			112,64		2025	
25	Nâng cấp phối đá dăm đoạn giáp Đuôi Sa phần còn lại ấp Đường Long, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.041 mét	Năm 2025	Số 1041/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.462	1.462	2025	1.110,00	20,75			20,75		2025	
26	Nâng cấp BTXM đường trục ấp đường tổ 5-6 ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 188 mét	Năm 2025	Số 1042/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	323	323	2025	290,00	14,00			14,00		2025	
27	Nâng cấp phối đá dăm đường vành đai liên ấp Bến Chò-Bến Rộng, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.609,4 mét	Năm 2025	Số 1043/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.422	2.422	2025	1.860,00	168,36			168,36		2025	
28	Nâng cấp BTXM đường trục ấp đường tổ 1 ấp Chánh, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 345,58 mét	Năm 2025	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	689	689	2025	610,00	40,39			40,39		2025	
29	Nâng cấp đường trục ấp đường giáp ranh ấp Xóm Bố và ấp 3, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.386,9 mét	Năm 2025	Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	3.047	3.047	2025	2.410,00	80,80			80,80		2025	
30	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường tổ 12 ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 465,9 mét	Năm 2025	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	617	617	2025	510,00	73,30			73,30		2025	
31	Nâng cấp BTXM đường trường Mẫu giáo Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 403,26 mét	Năm 2025	Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.029	1.029	2025	830,00	143,06			143,06		2025	
32	Nâng cấp, sửa chữa đường trục ấp đường số 15 ấp Giữa, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 785,5 mét	Năm 2025	Số 1048/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	908	908	2025	740,00	117,10			117,10		2025	
33	Sửa chữa đường và cải tạo mương đường số 3 ấp Cây Nính, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 329,28 mét	Năm 2025	Số 1049/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.296	1.296	2025	1.010,00	153,70			153,70		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
34	Sửa chữa đường và cải tạo mương đường số 29 ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 442,35 mét	Năm 2025	Số 1050/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.095	2.095	2025	1.560,00	341,90			341,90		2025	
35	Sửa chữa đường nhánh đường số 24 ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 243,2 mét	Năm 2025	Số 1051/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	325	325	2025	290,00	16,05			16,05		2025	
36	Sửa chữa đường và cải tạo mương đường số 1 (trái tuyến) ấp Cây Nính , xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 504,5 mét	Năm 2025	Số 1052/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.971	1.971	2025	1.610,00	241,66			241,66		2025	
37	Sửa chữa đường tổ 9 ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 122,31 mét	Năm 2025	Số 1053/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	178	178	2025	160,00	5,77			5,77		2025	
38	Bổ sung hệ thống chiếu sáng đường liên xã Phước Thạnh - Phước Đông	Xã Phước Thạnh - Phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	61 bộ đèn	Năm 2025	Số 1060/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.155	1.155	2025	930,00	152,66			152,66		2025	
39	Láng nhựa Đường trục ấp đường số 24 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 834,4 mét	Năm 2025	Số 1054/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.464	1.464	2025	1.125,00	8,66			8,66		2025	
40	Láng nhựa Đường trục ấp đường số 17 (nối tiếp) và đường số 18, ấp Phước An, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 821,65 mét	Năm 2025	Số 1055/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.883	1.883	2025	1.410,00	68,95			68,95		2025	
41	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCNĐ đường nhánh số 317, ấp Phước Hội B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 247,06 mét	Năm 2025	Số 1056/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	289	289	2025	250,00	10,10			10,10		2025	
42	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường số 77 (tổ 7), ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 174,5 mét	Năm 2025	Số 1057/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	241	241	2025	210,00	15,79			15,79		2025	
43	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCNĐ đường nhánh đường số 49 (tổ 3), ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 466,11 mét	Năm 2025	Số 1058/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	535	535	2025	460,00	22,71			22,71		2025	
44	Sửa chữa, cải tạo đường số 32 ấp Phước Tây, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 740,48 mét	Năm 2025	Số 1059/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	598	598	2025	440,00	38,76			38,76		2025	
45	BTXM đường trục ấp Đường hẻm 49 ấp Cây Xoài xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 189,03 mét	Năm 2025	Số 963/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	425	425	2025	330,00	59,35			59,35		2025	
46	BTXM đường trục ấp Đường tổ 17 ấp Cây Xoài xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 322 mét	Năm 2025	Số 964/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	754	754	2025	600,00	110,96			110,96		2025	
47	Nâng cấp láng nhựa đường trục ấp đường Hẻm 85 - Đường Pháo Binh, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 357,5 mét	Năm 2025	Số 965/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	840	840	2025	710,00	82,37			82,37		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
48	Nâng cấp láng nhựa đường trục ấp đường tổ 19 ấp Trâm Vàng 1, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 468,6 mét	Năm 2025	Số 966/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	1.002	1.002	2025	810,00	135,81			135,81		2025	
49	BTXM đường trục ấp đường tổ 21 ấp Trâm Vàng 1, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 450,6 mét	Năm 2025	Số 967/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	917	917	2025	750,00	109,80			109,80		2025	
50	BTXM đường trục ấp đường tổ 1-2 ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 276,5mét	Năm 2025	Số 968/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	508	508	2025	421,00	2,74			2,74		2025	
51	BTXM đường trục ấp Đường tổ 13 ấp Xóm Mới 2, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 377,6 mét	Năm 2025	Số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	813	813	2025	709,00	58,02			58,02		2025	
52	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục đường tổ 6 ấp Xóm Đồng, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 383 mét	Năm 2025	Số 970/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	421	421	2025	350,00	45,67			45,67		2025	
56	Nâng cấp mở rộng đường vào khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 480 mét; mặt 7,5 mét; nền 14 mét	Năm 2022-2025	Số 2267/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	76.770	76.770	2023	7.730,00	254,14			254,14		2025	
57	Trường Trung học cơ sở Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới	Năm 2022-2025	Số 2881/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	39.940	39.940	2022	17.196,00	256,50			256,50		2025	
1.2	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**						**445.335**	**445.335**		**120.285,00**	**106.569,95**	**-**	**-**	**106.569,95**			
	Dự án nhóm B						**318.956**	**318.956**		**55.270,00**	**61.465,21**	**-**	**-**	**61.465,21**			
1	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới với diện tích 9,72 ha	Năm 2023-2024	Số 6318/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	318.956	318.956	2023	55.270,00	61.465,21			61.465,21		2026	
	Dự án nhóm C						**126.379**	**126.379**		**65.015,00**	**45.104,74**	**-**	**-**	**45.104,74**			
2	Xây mới 15 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Thanh Hà	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 15 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1968/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	12.344	12.344	2025	5.980,00	5.278,76			5.278,76		2026	
3	Xây mới 20 phòng học và 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Trâm Vàng	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 20 phòng học và 02 phòng bộ môn	Năm 2025-2026	Số 2265/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	19.558	19.558	2025	9.100,00	6.749,57			6.749,57		2026	
4	Xây mới 10 phòng học và 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 10 phòng học và 02 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1084/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	12.678	12.678	2025	4.950,00	4.823,14			4.823,14		2026	
5	Xây mới 01 phòng bộ môn và 01 Nhà đa năng Trường THCS Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 01 phòng bộ môn và 01 Nhà đa năng	Năm 2025-2026	Số 1025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.718	3.718	2025	1.525,00	1.492,14			1.492,14		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
6	Nâng cấp, mở rộng Cầu Ô, xã Phước Thạnh - Phước Đông, huyện Gò Dầu	Xã Phước Thạnh - Phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Nâng cấp, mở rộng	Năm 2025-2026	Số 3434/QĐ-UBND ngày26/6/2025	11.815	11.815	2025	3.815,46	6.397,14			6.397,14		2026	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Dương Văn Nốt, thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Nâng cấp, mở rộng	Năm 2025 - 2026	Số 2301/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	18.500	18.500	2025	7.750,00	6.413,75			6.413,75		2026	
8	Nâng cấp, mở rộng đường số 5-782, xã Phước Đông	Phường Gia Lộc, Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.483 mét	Năm 2025	Số 1348/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	17.469	17.469	2025	10.210,00	5.244,64			5.244,64		2026	
9	Nâng cấp đường Phước Thạnh – Bàu Đồn	Phước Thạnh – Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 3.651 mét	Năm 2025 - 2026	Số 3429/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	19.458	19.458	2025	8.450,00	8.447,05			8.447,05		2026	
10	Nâng cấp đường Cây Me, huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 2.275 mét	Năm 2025 - 2026	Số 1966/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	5.396	5.396	2025	3.900,00	190,69			190,69		2026	
11	Nâng cấp đường số 23-782, huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.903 mét	Năm 2025 - 2026	Số 1964/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	5.444	5.444	2025	4.250,00	67,87			67,87		2026	
5	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5**						**310.144**	**310.144**		**268.701**	**4.162**	**191**	**0**	**3.971**			
I	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**275.692**	**275.692**		**239.975**	**1.162**	**191**	**-**	**971**			
1	Đường ĐH 9 (giai đoạn 2)	Xã CK-LN	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 7492,49m;	2022-2024	Số 27/QĐ-SKHĐT ngày 18/01/2022	29.093	29.093	2021	27.957	49	49					CT nghiệm thu hoàn thành, đang trình Sở Xây dựng xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
2	Đường tổ 1A; tổ 9-10; tổ 9-16 ấp Tân Định 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 2134,35m	2024-2025	2551/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	3.223	3.223	2025	2.740	18	18					Công trình đang thực hiện mời thầu
3	Đường tổ 18 ấp Phước Hòa	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 106m	2024-2025	2554/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	200	200	2025	177	2	2					Công trình chuẩn bị khởi công
4	Đường tổ 15-10-12; tổ 16; tổ 15 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 2.714,6 m	2024-2025	2215/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	3.497	3.497	2025	2.943	20	20					Công trình đang thực hiện mời thầu
5	Đường tổ 6,7 ấp Phước Lợi 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 853m	2024-2025	2553/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	2.509	2.509	2025	2.151	14	14					Công trình chuẩn bị khởi công
6	Đường tổ 16 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 684,5m	2024-2025	2550/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	705	705	2025	592	4	4					Công trình chuẩn bị khởi công
7	Đường tổ 4 ấp Phước Lợi 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 048 m	2024-2025	2549/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.495	1.495	2025	1.319	9	9					Công trình chuẩn bị khởi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
8	Đường tổ 16; tổ 3; tổ 4; tổ 11 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 680,5m	2024-2025	2552/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	998	998	2025	745	6	6					Công trình chuẩn bị khởi công
9	Đường tổ 11 ấp Phước Bình 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 571 m	2024-2025	2217/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	708	708	2025	608	4	4					Công trình chuẩn bị khởi công
10	Đường tổ 5; tổ 15 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 581 m	2024-2025	2216/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	816	816	2025	700	5	5					Công trình chuẩn bị khởi công
11	Nâng cấp đường SD28	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1365,93m	2024-2025	2708/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	321	321	2025	276	2	2					Công trình chuẩn bị khởi công
12	Nâng cấp đường N28-2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 2461,68m	2024-2025	2894/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	4.427	4.427	2025	4.004	25	25					Công trình đang thực hiện mời thầu
13	Nâng cấp đường N22	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1249,5m	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	2.201	2.201	2025	1.888	12	12					Công trình chuẩn bị khởi công
14	Nâng cấp đường N12-N20-N21	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1248,74 m	2024-2025	2902/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.959	1.959	2025	1.680	11	11					Công trình chuẩn bị khởi công
16	Nâng cấp đường SD23, N46	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 113m	2024-2025	2901/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.856	1.856	2025	1.591	10	10					Công trình chuẩn bị khởi công
15	Nâng cấp đường SD3, N11, N72	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1.086,65 m	2024-2025	2889/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.572	1.572	2025	1.348	9			9			Công trình chuẩn bị khởi công
17	Trường Mầm non Suối Đá	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới và cải tạo	2024-2025	1590/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	9.000	9.000	2025	8.140	39			39			Công trình đang thi công
18	Trường Tiểu học Suối Đá A	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối hành chính và chức năng, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1589/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	14.990	14.990	2025	13.570	57			57			Công trình đang thi công
19	Trường Tiểu học Suối Đá B	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối hành chính và chức năng, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1591/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	11.200	11.200	2025	10.123	44			44			Công trình đang thi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
20	Trường THCS Suối Đá	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối hành chính và chức năng, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1592/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	3.993	3.993	2025	3.502	22			22			Công trình đang thi công
21	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa, văn phòng ấp Tân Định 1, Tân Định 2, Phước Bình 1, Phước Bình 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Nâng cấp, mở rộng	2024-2025	1612/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	1.800	1.800	2025	1.578	11			11			Công trình chuẩn bị khởi công
22	Đường số 4; số 6; số 8; số 14 ấp Phước Lộc	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1614m;	2024-2025	2963/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	2.012	2.012	2025	1.725	11			11			Công trình chuẩn bị khởi công
23	Đường số 32 ấp B2	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 564m	2024-2025	2891/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	690	690	2025	540	4			4			Công trình chuẩn bị khởi công
24	Đường số 3 ấp Phước Bình	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 532m	2024-2025	2890/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	647	647	2025	503	4			4			Công trình chuẩn bị khởi công
25	Đường số 12 ấp Phước Nghĩa - B4	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 180m	2024-2025	2904/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	191	191	2025	150	2			2			Công trình chuẩn bị khởi công
26	Nạo vét, sửa chữa hệ thống mương thoát nước xung quanh trường học, trạm y tế, chợ Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Nạo vét 675m	2024-2025	3113/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	273	273	2025	208	2			2			Công trình chuẩn bị khởi công
27	Đường số 10; số 12 ấp Ninh Bình	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 477,5m	2024-2025	3118/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	533	533	2025	408	3			3			Công trình chuẩn bị khởi công
28	Đường số 4; số 6; số 10 ấp Ninh Hiệp	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 690m	2024-2025	3115/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	761	761	2025	580	5			5			Công trình chuẩn bị khởi công
29	Đường số 8; số 11 ấp Ninh An	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 392m	2024-2025	3112/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	517	517	2025	411	3			3			Công trình chuẩn bị khởi công
30	Đường số 3; số 4 ấp Ninh Phú	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1439m	2024-2025	3114/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	1.515	1.515	2025	1.155	9			9			Công trình chuẩn bị khởi công
31	Đường số 22 ấp Ninh Hiệp	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 961m	2024-2025	3116/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	1.700	1.700	2025	1.375	10			10			Công trình chuẩn bị khởi công
32	Đường số 28 ấp Ninh Thuận	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 210m	2024-2025	3117/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	299	299	2025	228	2			2			Công trình chuẩn bị khởi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
33	Đường số 9 ấp Phước Tân 3	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 886,47m	2024-2025	2956/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.700	1.700	2025	1.475	10			10			Công trình chuẩn bị khởi công
34	Đường số 16 ấp Phước Tân 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1018m	2024-2025	2959/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.623	1.623	2025	1.391	10			10			Công trình chuẩn bị khởi công
35	Đường SĐ2 - Đường số 3 ấp Phước Long 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 600m	2024-2025	2960/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.055	1.055	2025	905	6			6			Công trình chuẩn bị khởi công
36	Đường số 7 nối dài ấp Phước Tân 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 165m	2024-2025	2962/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.688	1.688	2025	1.438	10			10			Công trình chuẩn bị khởi công
37	Đường số 28A - ấp Phước Long 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 243m	2024-2025	2957/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	517	517	2025	444	3			3			Công trình chuẩn bị khởi công
38	Đường số 2 ấp Phước Long 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 433m	2024-2025	2958/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.250	1.250	2025	1.085	8			8			Công trình chuẩn bị khởi công
39	Đường số 2 ấp Phước Tân 3; Hẻm số 2 nối dài ấp Phước Long 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1312m	2024-2025	2961/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.500	1.500	2025	1.334	9			9			Công trình chuẩn bị khởi công
40	Đường số 4 ấp Phước Tân 3	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 336m	2024-2025	2895/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	943	943	2025	809	6			6			Công trình chuẩn bị khởi công
41	Đường số 6 ấp Phước Tân 3	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 689m	2024-2025	2896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.844	1.844	2025	1.581	11			11			Công trình chuẩn bị khởi công
42	Đường số 14 ấp Phước Tân 3 (Đường Mẫu giáo xã Phan)	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 156m	2024-2025	2897/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	799	799	2025	689	5			5			Công trình chuẩn bị khởi công
43	Đường số 10 ấp Thuận Hòa	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1.553 m	2024-2025	2892/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.797	1.797	2025	1.541	10			10			Công trình chuẩn bị khởi công
44	Đường số 1 ấp Thuận An	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1758 m	2024-2025	2981/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	2.584	2.584	2025	2.215	14			14			Công trình đang thực hiện mời thầu
45	Đường số 17 ấp Thuận Tân	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 388m	2024-2025	2893/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	652	652	2025	559	4			4			Công trình chuẩn bị khởi công
46	Đường số 26 ấp Thuận Bình	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 284m	2024-2025	2966/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	446	446	2025	383	3			3			Công trình chuẩn bị khởi công
47	Xây mới hệ thống thoát nước cập đường ĐX17-17 ấp Thuận Bình, xã Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 570,14m	2024-2025	2983/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	2.483	2.483	2025	2.060	13			13			Công trình đang thực hiện mời thầu

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
48	Hệ thống thoát nước chống ngập úng, nâng cấp sân nền Trạm y tế xã Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Mương BTCT dài 156,29m.	2025-2026	2965/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.640	1.640	2025	1.362	9			9			Công trình chuẩn bị khởi công
49	Xây mới hàng rào nhà văn hóa ấp Thuận Hòa	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới hàng rào	2024-2025	2982/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	810	810	2025	729	5			5			Công trình chuẩn bị khởi công
50	Cầu Láng Liêm	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 25,64m	2024-2025	5470/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	11.998	11.998	2025	9.210	39			39			Công trình đang thi công
51	Hệ thống thoát đường 22 - 22 xã Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	1239m mương BTCT	2024-2025	5461/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	6.400	6.400	2025	6.060	34			34			Công trình đang thi công
52	Nhánh rẽ đường 9A ấp 4 đến đường ĐH 12 Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 604,75m	2024-2025	2548/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	3.863	3.863	2025	3.141	21			21			Công trình đang thực hiện mời thầu
53	Nâng cấp đường Ung Văn Khiêm, đường cặp hàng rào UBND huyện	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 960m	2024-2025	2547/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	7.499	7.499	2025	7.112	36			36			Công trình đang thực hiện mời thầu
54	Đường Dương Minh Châu (Giai đoạn 2)	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 543,93m	2024-2025	1968/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	9.737	9.737	2025	8.425	39			39			Công trình đang thi công
55	Nâng cấp Đường số 2, Khu phố 3 Thị trấn Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 658,36 m	2024-2025	2899/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	3.799	3.799	2025	3.578	22			22			Công trình đang thực hiện mời thầu
56	Xây mới 02 phòng chức năng Trường TH Thị Trấn (Điểm phụ)	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 02 phòng học	2024-2025	5538/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	1.276	1.276	2025	1.200	8			8			Công trình đang thi công
57	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường TH Suối Đá B	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối 06 phòng, 02 tầng	2024-2025	5542/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	5.212	5.212	2025	4.380	27			27			Công trình đang thi công
58	Xây mới 04 phòng học Trường TH Truông Mít B (điểm Thuận Tân)	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 04 phòng học	2024-2025	5537/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3.252	3.252	2025	2.690	17			17			Công trình đang thi công
59	Xây mới 08 phòng học và 02 phòng chức năng Trường THCS Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 08 phòng học và 02 phòng chức năng	2024-2025	5541/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	9.537	9.537	2025	7.920	38			38			Công trình đang thi công
60	Xây mới 05 phòng học Trường TH Lộc Ninh (Điểm Lộc Tân)	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 5 phòng học	2024-2025	5539/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3.968	3.968	2025	3.770	22			22			Công trình đang thực hiện mời thầu

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
61	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường TH Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng chức năng	2024-2025	5540/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	4.256	4.256	2025	4.040	23			23			Công trình đang thực hiện mời thầu
62	Xây mới 04 phòng học Trường TH Lộc Ninh (Điểm Lộc Trung)	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 4 phòng học	2024-2025	2194/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.866	3.866	2025	3.670	11			11			Công trình đang thực hiện mời thầu
63	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường TH&THCS Xã Phan	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2192/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.082	3.082	2025	2.920	17			17			Công trình đang thực hiện mời thầu
64	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường THCS Chà Là	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2196/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.054	3.054	2025	2.900	17			17			Công trình đang thực hiện mời thầu
65	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường THCS Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2193/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.054	3.054	2025	2.900	17			17			Công trình đang thực hiện mời thầu
66	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường TH Phước Ninh	Xã Cầu Khởi	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho	2024-2025	2197/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	2.850	2.850	2025	2.700	16			16			Công trình đang thực hiện mời thầu
67	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường TH&THCS Bến Củi	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2195/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.030	3.030	2025	2.870	17			17			Công trình đang thực hiện mời thầu
68	Hệ thống thoát nước Trường Tiểu học Bàu Năng B	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	647m, Cống BTCT	2024-2025	5462/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.761	1.761	2025	1.360	9			9			CT nghiệm thu hoàn thành, đang trình Sở Xây dựng xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
69	Hệ thống thoát nước đường 1-1 xã Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	219m cống BTCT	2024-2025	5460/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.059	1.059	2025	850	6			6			CT nghiệm thu hoàn thành, đang trình Sở Xây dựng xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
70	Nâng cấp đường 8-8 ấp Ninh Hưng 2	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	1805m; nền 5,00m; sỏi đỏ	2024-2025	5478/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.535	2.535	2025	2.170	13			13			CT nghiệm thu hoàn thành, đang trình Sở Xây dựng xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
71	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Tân 2, xã Phan	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	1900m; mặt 5,50m, lề 2x1,75 (lề gia cố: 2x0,75m cùng kết cấu mặt), nền 9m; BTNN	2024-2025	1682/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	14.890	14.890	2025	11.490	33			33			Công trình đang thi công
72	Nâng cấp đường Trịnh Đình Thảo, đường Châu Văn Liêm, đường số 14 khu phố 2, thị trấn Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	1420m; mặt 5,5-6,0m; vỉa hè; mặt BTNN	2024-2025	1598/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	14.346	14.346	2025	11.400	50			50			Công trình đang thi công
73	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội bộ khu dân cư ấp Bình Linh, xã Chà Là	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	1557m, nền 3,0-3,5m, BTXM	2024-2025	1681/QĐ-UBND ngày 9/04/2025	2.847	2.847	2025	2.000	14			14			Công trình đang thực hiện thủ tục tạm ứng
74	Cải tạo chợ Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Cải tạo	2024-2025	5463/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.999	1.999	2025	1.574	10			10			Công trình hoàn thành đang xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
75	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư huyện Dương Minh Châu	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5		2024-2025	9832/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.990	14.990	2025	12.560	28			28			Công trình đang thực hiện
76	Sửa chữa nhà máy xử lý nước thải huyện Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5		2024-2025	1601/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	2.500	2.500	2025	2.170	14			14			Công trình đang thực hiện
II	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**						**34.452**	**34.452**		**28.726**	**3.000**			**3.000**			
1	Đường Truông Mít - Suối Nhánh (ĐH12)	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5		2024-2026	93/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	34.452	34.452	2024	28.726	3.000			3.000		2026	Dự kiến tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo dự thảo phương án đền bù
6	**BAn QLDA ĐTXD Khu vực 6**						**224.979**	**224.979**		**66.719**	**10.180**	**0**	**2.500**	**7.680**			
I	**LInh vực giáo dục**						**101.566**	**101.566**		**86.996**	**4.745**	**0**	**0**	**4.745**	**0**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***44.059***	***44.059***		***38.823***	***345***	***0***	***0***	***345***	***0***		
	Dự án nhóm C						**44.059**	**44.059**		**38.823**	**345**	**0**	**0**	**345**	**0**		
1	Trường THCS Tân Hưng (Xây dựng 01 phòng tin học)	xã Tân Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây dựng 01 phòng tin học và trang thiết bị	2024	1302/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	781	781	2024	700	66			66		2024	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Trường TH Lương Định Của (Xây dựng 01 phòng tin học và 01 phòng ngoại ngữ)	xã Tân Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây dựng 01 phòng tin học và 01 phòng ngoại ngữ và trang thiết bị	2024-2025	1303/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	1.691	1.691	2024	1.491	9			9		2025	
3	Trường TH Tân Hiệp (Điểm trường ấp Thạnh Phú – điểm chính)	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới 05 phòng học và 05 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng và công trình phụ trợ. - Tính riêng năng lực thiết kế của Đề án CSVCGD: Xây mới 05 phòng học và trang thiết bị	2024-2025	4355/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	12.251	12.251	2024	10.319	187			187		2025	
4	Trường THCS Tân Hiệp	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới 11 phòng học và 1 phòng chức năng. Cải tạo 13 phòng và công trình phụ trợ	2024-2025	4354/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	14.986	14.986	2024	13.746	6			6		2025	
5	Trường THCS Tân Đông (Cải tạo nhà tập luyện TDTT nhà đa năng)	xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới khối nhà diện tích 336m2, thiết bị	2025	1904/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	774	774	2025	690	30			30		2025	
6	Trường THCS thị trấn Tân Châu	xã Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới 03P chức năng và 07P học diện tích 1.420,078 m2	2024-2025	3032/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	13.577	13.577	2024	11.876	47			47		2025	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***57.507***	***57.507***		***48.173***	***4.400***	***0***	***0***	***4.400***			
	Dự án nhóm C						**57.507**	**57.507**		**48.173**	**4.400**	**0**	**0**	**4.400**			
1	Trường TH Tân Thành (Điểm trường ấp Tân Thuận – điểm chính)	xã Tân Thành	Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	xây mới và cải tạo	2025-2026	4574/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	22.726	22.726	2025	22.397	1.200			1.200		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Trường THCS Đồng Rùm	xã Tân Thành	Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	XM 17 PH+26 phòng chức năng, trang TB và các HM phụ trợ	2025-2026	5006/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	34.781	34.781	2025	27.273	3.200			3.200		2026	
II	**Lĩnh vực giao thông**						**123.413**	**123.413**		**94.744**	**5.435**	**0**	**2.500**	**2.935**	**0**		
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***89.851***	***89.851***		***76.198***	***2.935***	***0***	***0***	***2.935***	***0***		
	Dự án nhóm C						**89.851**	**89.851**		**76.198**	**2.935**	**0**	**0**	**2.935**	**0**		
1	Đường THI.42	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 1.048,1m	2024	4193/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.502	3.502	2024	3.065	95			95		2024	
2	Đường ĐHA.14	xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 695m	2024	3043/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	903	903	2024	772	70			70		2024	
3	Đường Tân Thành 1 (nối dài)	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 925m	2024-2025	2762/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	2.193	2.193	2024	1.220	176			176		2025	
4	Đường Tân Thành 10	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 2.646m	2024-2025	2763/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	7.829	7.829	2024	7.370	182			182		2025	
5	Đường Tân Thành 8	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 2.608,56m	2024-2025	2979/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	4.420	4.420	2024	3.629	194			194		2025	
6	Đường Tân Thành 56	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 579,56m	2024	2840/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	840	840	2024	811	5			5		2024	
7	Đường Tân Thành 65	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 920,24m	2024-2025	2795/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	1.540	1.540	2024	1.308	71			71		2025	
8	Đường ĐH.811 - Giai đoạn 1	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Dài 5.800m	2024-2025	3912/QĐ-UB ngày 09/11/2023	14.987	14.987	2024	13.000	281			281		2025	
9	Đường SNO.83, SNO.84	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 1.761,4m	2024-2025	2874/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.302	2.302	2024	1.594	10			10		2025	
10	Đường SNO.108, SNO.131	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 1.491,81m	2024-2025	2974/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	2.012	2.012	2024	1.854	98			98		2025	
11	Đường Tân Thành 2	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 1.988m	2024-2025	2717/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	4.933	4.933	2024	4.562	146			146		2025	
12	Đường Tân Thành 27, Tân Thành 28, Tân Thành 29, Tân Thành 30	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 2.185m	2024	2743/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	1.615	1.615	2024	1.345	237			237		2024	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
13	Đường Tân Thành 43, Tân Thành 44, Tân Thành 45 và Tân Thành 46	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 1.322m	2024-2025	2760/QĐ-UBND ngày 02/08/2024	2.600	2.600	2024	1.998	111			111		2025	
14	Đường Tân Thành 52	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6		2024	2796/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	964	964	2024	932	6			6		2024	
15	Đường Tân Thành 75, Tân Thành 76, Tân Thành 77, Tân Thành 78	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 746m	2024	2742/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	665	665	2024	560	86			86		2024	
16	Đường THI.11	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 2780 m,	2024-2025	4091/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.213	4.213	2024	3.619	108			108		2025	
17	Đường THI.27b	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 1.054,23m	2024	4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.248	1.248	2024	1.017	53			53		2024	
18	Đường THI.40	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM dài 154,07m + láng nhựa dài 1.046,8m	2024	4310/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	2.922	2.922	2024	2.779	32			32		2024	
19	Nâng cấp đường SDA.02, SDA.07 và sửa chữa đường SDA.04, SDA.39, SDA.67	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 773,18m, Sỏi 3.503m	2024-2025	2918/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	1.846	1.846	2024	1.422	168			168		2025	
20	Đường SNO.80, SNO.81, SNO.82	xã Tân Hoà	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.661,28m	2024-2025	2878/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.121	2.121	2024	1.957	13			13		2025	
21	Đường Tân Thành 87	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.478,3m	2024-2025	2876/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.237	2.237	2024	2.119	17			17		2025	
22	Nâng cấp đường SDA.12	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 1.159,41m	2024-2025	2916/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	2.963	2.963	2024	2.239	56			56		2025	
23	Đường THI.10	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	375,81m BTXM, láng nhựa 316,19m	2024	4094/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.507	1.507	2024	1.263	43			43		2024	
24	Đường Tân Thành 85	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 690m	2024	2716/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	488	488	2024	394	84			84		2024	
25	Đường Tân Thành 41, Tân Thành 42	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 925m	2024-2025	2762/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	2.193	2.193	2024	1.724	97			97		2025	
26	Đường Tân Thành 71	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 999m	2024-2025	2740/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	1.297	1.297	2024	1.104	74			74		2025	
27	Đường Tân Thành 16	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 515m	2024	2739/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	366	366	2024	344	3			3		2024	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
28	Đường Tân Thành 22	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.491,67m	2024-2025	2917/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	2.789	2.789	2024	1.949	201			201		2025	
29	Đường Tân Thành 14	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 2.507,51m	2024-2025	3038/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	3.544	3.544	2024	2.572	15			15		2025	
30	Đường SDA.73 và SDA.74	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.557,88m	2024-2025	2976/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	1.500	1.500	2024	1.222	29			29		2025	
31	Đường KO.06, KO.03 và TP.02	xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 902m	2024	3042/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	1.112	1.112	2024	962	78			78		2024	
32	Đường Tân Thành 68, Tân Thành 69	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 1.260m	2024-2025	2765/QĐ-UBND ngày 02/08/2024	2.628	2.628	2024	2.439	30			30		2025	
33	Sửa chữa 15 tuyến đường nội đồng	xã Tân Hoà	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sửa chữa tổng chiều dài 15.420m	2024-2025	2878/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	1.408	1.408	2024	1.047	23			23		2025	
34	Đường Tân Thành 54, Tân Thành 55	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 1.117,14m	2024-2025	2761/QĐ-UBND ngày 02/08/2024	2.164	2.164	2024	2.005	43			43		2025	
2.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***33.562***	***33.562***		***18.546***	***2.500***	***0***	***2.500***	***0***			
	Dự án nhóm C						**33.562**	**33.562**		**18.546**	**2.500**	**0**	**2.500**	**0**			
1	Hệ thống cống thoát nước thị trấn - Giai đoạn 1	xã Tân Châu	Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 6		2025-2026	4231/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	33.562	33.562	2025	18.546	2.500		2.500			2026	
7	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7**						**76.812**	**75.942**		**63.841**	**334**	**165**	**10**	**159**			
I	**Các dự án dân dụng, hạ tầng kỹ thuật**						**31.529**	**30.659**		**25.323**	**169**	**0**	**10**	**159**			
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***31.529***	***30.659***		***25.323***	***169***	***0***	***10***	***159***			
1	Trường TH nguyễn Đình Chiểu - Hạng mục: 03 phòng học, phòng tin học	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6508/QĐ-UBND; 31/12/2024	7.552	7.552	2025	5.973	38			38		2026	Đang thi công
2	Trường TH Tân Khai - Hạng mục: 02 phòng học, phòng tin học, phòng ngoại ngữ	xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6505/QĐ-UBND; 31/12/2024	3.822	3.822	2025	3.346	24			24		2025	Đang thi công
3	Trường THCS Tân Phong - Hạng mục: nhà luyện tập TDTT	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6509/QĐ-UBND; 31/12/2024	3.352	3.352	2025	2.874	18			18		2026	Đang thi công
4	Trường THCS Tân Phong - HM: 03 phòng học, 01 phòng chức năng	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6518/QĐ-UBND; 31/12/2024	5.275	5.275	2025	3.968	27			27		2026	Đang thi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
5	Trường THCS Thạnh Bình - Hạng mục: Nhà luyện tập TDTT	Xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6512/QĐ-UBND; 31/12/2024	4.144	4.144	2025	3.247	22			22		2025	Đang thi công
6	Trường THCS Tân Lập - Hạng mục: nhà luyện tập TDTT	xã tân Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6506/QĐ-UBND; 31/12/2024	4.154	4.154	2025	3.220	22			22		2025	Đang thi công
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà thiếu nhi	xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	nâng cấp, xây mới	2025	2415/QĐ-UBND; 13/05/2025	1.441	1.441	2025	1.091	8			8		2025	Đang thi công
8	Nhà văn hóa Dân tộc thiểu số Khmer xã Hòa Hiệp	Xã Phước Vinh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2.025	127/QĐ-STC, ngày 16/05/2025	1.788	918	2025	1.604	10		10			2025	Đang thi công
2	**Các dự án xây dựng ngành giao thông**						**45.283**	**45.283**		**38.518**	**165**	**165**	**0**	**0**			
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***45.283***	***45.283***		***38.518***	***165***	***165***	***0***	***0***			
1	Đường tổ 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 3, 6 ấp Suối Ông Đình, xã Trà Vong	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	1079/QĐ-UBND; 26/03/205	3.158	3.158	2025	2.348	17	17				2025	Đang thi công
2	Đường số 3, ấp 4, xã Trà Vong	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6514/QĐ-UBND; 31/12/2024	2.411	2.411	2025	1.871	13	13				2025	Đang thi công
3	Đường tổ 3.1 và tuyến nhánh đường tổ 3, ấp 5, xã Trà Vong	xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6515/QĐ-UBND; 31/12/2024	946	946	2025	1.100	5	5				2025	Đang thi công
4	Đường A1-8; A1-9, A1-11, A1-12 ấp Một, xã Mỏ Công	xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	2241/QĐ-UBND; 06/05/2025	1.697	1.697	2025	1.549	10	10				2025	Đang thi công
5	Đường MC20 ấp Thanh Hòa xã Mỏ Công	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	5208/QĐ-UBND; 15/09/2023	3.594	3.594	2025	2.174	16	16				2025	Đang thi công
6	Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	7090/QĐ-UBND; 18/12/2023	7.195	7.195	2025	6.172	38	38				2025	
7	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước+ vỉa hè đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Dương Bạch Mai)	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6517/QĐ-UBND; 31/12/2024	8.966	8.966	2025	7.775	37	37				2025	
8	Đường TP 34 xã Tân Phong	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	2827/QĐ-UBND; 26/05/2025	17.316	17.316	2025	15.528	30	30				2026	Đang thi công
8	**Ban QLDA ĐTXD khu vực 8**						**184.944**	**184.944**		**130.683,395**	**34.491,621**	**0,000**	**0,000**	**34.491,621**	**0,000**		
1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***118.441***	***118.441***		***87.491,395***	***15.191,621***	***0,000***	***0,000***	***15.191,621***	***0,000***		
	Dự án nhóm C						**118.441**	**118.441**		**87.491,395**	**15.191,621**	**0,000**	**0,000**	**15.191,621**	**0,000**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Trường THCS Thị trấn (giai đoạn 2)	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025	481/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.000	4.000	2025	3.267,396	100,000			100,000		2025	
2	Xây mới 02 phòng học, 01 phòng tin học công nghệ, 01 phòng kho, Trường Mầm non Thanh Điền (điểm Thanh Phước)	Phường Thanh Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025-2026	275/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	3.307	3.307	2025	2.910,000	81,798			81,798		2025	
3	Trường Mẫu giáo An Cơ (giai đoạn 2)	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2024-2026	433/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	7.800	7.800	2025	5.400,000	2.150,000			2.150,000		2025	
4	Trường THCS An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2024-2026	195/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	14.000	14.000	2025	9.375,830	2.392,432			2.392,432		2025	
5	TTVHTTHTCĐ xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025	263/QĐ-BQLDA ngày 05/7/2024	5.000	5.000	2025	4.000,000	830,000			830,000		2025	
6	Trường Tiểu học An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2024-2026	391/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	14.677	14.677	2025	9.006,028	3.187,098			3.187,098		2025	
7	Trường Tiểu học Sa Nghe	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025	434/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	14.960	14.960	2025	8.400,000	4.149,469			4.149,469		2025	
8	Đường Hoà Hội 16 ấp Hoà An xã Hoà Hội	xã Hoà Hội	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 467,5m	2025	404/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	1.642	1.642		1.440,000	30,000			30,000		2026	
9	Đường khu đồng bào dân tộc ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 905,85m	2025-2026	380/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	2.296	2.296		2.016,000	120,000			120,000		2026	
10	Đường Bàu cây Gáo ấp Bến Cừ xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 1.140,6m	2025-2026	382/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	4.488	4.488		3.954,000	150,000			150,000		2026	
11	Đường Xóm Rẫy ấp Gò Nổi xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 980m	2025	377/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	2.147	2.147		1.906,000	120,000			120,000		2026	
12	Nối đường từ Trung tâm văn hoá xã đến đường tổ 9 ấp Bàu Sen, xã Hảo Đước	Xã Hảo Đước	Ban QLDA ĐTXD KV8	Chiều dài: 780,6 m	2025-2026	405/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	1.789	1.789		830,000	100,000			100,000		2026	
13	Đường từ ĐT.796 đến Bến phà và vào trường THCS Ninh Điền ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8		2025	381/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	1.319	1.319		1.018,141	20,000			20,000		2026	
14	Đường số 24-25-26-27-28-29 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QDLA KV8	Dài: 1,401,33m, mặt đường BTXM rộng 4m	2025	494/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.976	2.976	2025	2.000,000	385,624			385,624		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
15	Đường tổ 5 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài: 1.499,94m	2025	570/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3.263	3.263	2025	2.853,000	17,000			17,000		2025	
16	Đường số 30-31-32 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài: 923.54m	2025	571/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.549	1.549	2025	1.378,000	8,200			8,200		2025	
17	Đường số 33-34-35 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài: 1.004,34m	2025	572/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.651	1.651	2025	1.430,000	9,000			9,000		2025	
18	Đường tổ 14-15 An Lộc xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- chiều dài2.2625,04 m,	2025	531/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2.257	2.257	2025	1.757,000	13,000			13,000		2025	
19	Đường 52-53-54 ấp An Lộc xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- Dài: 919,42m	2025	532/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.618	1.618	2025	1.466,000	9,000			9,000		2025	
20	Đường tổ 19, 20 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 3.179m	2025	676/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	6.269	6.269	2025	4.000,000	1.215,000			1.215,000		2025	
21	Đường từ HL12 đi Gò Ván Hương, xã Biên Giới	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 1033m	2025	407/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	2.268	2.268	2025	2.057,000	12,000			12,000		2025	
22	Đường từ HL8 ra bến phà Bực Lỡ, xã Biên Giới	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 2348m;	2025	408/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	4.690	4.690	2025	4.218,000	24,000			24,000		2025	
23	Đường ND62 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 572m	2025	394/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.299	1.299	2025	1.167,000	7,000			7,000		2025	
24	Đường ND65 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 672m	2025	393/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.549	1.549	2025	1.462,000	9,000			9,000		2025	
25	Đường ND66 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 434m	2025	392/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	991	991	2025	891,000	5,000			5,000		2025	
26	Sửa chữa Đường huyện 11B	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài nâng cấp sửa chữa 2.586,5m	2025	309/QĐ-UBND ngày 30/07/2024	8.671	8.671	2025	7.789,000	37,000			37,000		2025	
27	Đường liên xã Hảo Đước-Đồng Khởi (đường vào cầu Hạnh Phúc); MDA: 8126880	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 1.554m	2025	04/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	1.965	1.965	2025	1.500,000	10,000			10,000		2025	
II	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***66.502***	***66.502***		***43.192,000***	***19.300,000***	***0,000***	***0,000***	***19.300,000***			
c	**Dự án nhóm C**						**66.502**	**66.502**		**43.192,000**	**19.300,000**	**0,000**	**0,000**	**19.300,000**			
1	Nâng cấp đường ĐT.781 (đoạn từ ngã tư Sư 5 đến ngã tư Tam Hạp)	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 2.807,02m	2025-2027	1377/QĐ-UBND, 13/6/2025	66.502	66.502	2025	43.192,000	19.300,000			19.300,000		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
9	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9**						**309.776**	**222.571**		**203.644**	**19.304**	**0**	**0**	**19.304**			
I	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**23.913**	**23.913**		**824**	**15**	**0**	**0**	**15**			
	Dự án nhóm C						**23.913**	**23.913**		**824**	**15**	**0**	**0**	**15**			
1	Trồng cây xanh các tuyến đường huyện nông thôn mới	Liên xã Bến Cầu-Long Thuận-Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III	2025-2026	số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	14.033	14.033	2025	426	2,426			2,426			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
2	Bê tông tuyến đường từ nhà bà Sọc đến nhà ông Hiếu	Xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Tổng chiều dài: 172,42m	2021-2023	số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	421	421	2022	23	0,500			0,500			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND huyện và Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình dân dụng cấp III	2024-2026	số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	4.574	4.574	2025	197	1,125			1,125			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
4	Sửa chữa hàng rào UBND xã và mương thoát nước	Xã Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Sửa chữa	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.334	1.334	2023	31	4,347			4,347			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí thiết kế và thẩm tra

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
5	Sân nền làm việc công an quân sự xã long phước	Xã Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Xây mới sân nền	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	670	670	2023	18	2,015			2,015			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí thiết kế
6	Cải tạo sửa chữa Thanh tra huyện, hàng rào, sân nền phòng TCKH và TTVH huyện	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình dân dụng cấp III	2025-2027	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.751	1.751	2025	102	0,581			0,581			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
7	Làm mới sân bóng đá mini xã Long Phước	Xã Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Sân bóng đá cỏ nhân tạo 05 người	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.130	1.130	2023	27	3,658			3,658			Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí thiết kế và thẩm tra
II	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						**285.863**	**198.658**		**202.820**	**19.289**	**0**	**0**	**19.289**			
	Dự án nhóm C						**285.863**	**198.658**		**202.820**	**19.289**	**0**	**0**	**19.289**			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	Xã Long Chữ-xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 3.891m	2024-2026	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	50.826	47.825	2024	34.960	452,890			453		Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Khánh	Xã Long Chữ-xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 4.917,55m	2024-2026	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	54.388	50.000	2024	39.414	2.966,000			2.966		Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026
3	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường từ ngã 3 nhà Bia tưởng niệm đến ngã 3 Địa Đạo	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 1.281m	2025-2027	S 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	31.806	21.000	2025	18.938	6.796,000			6.796		Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026
4	Bê tông nhựa đường bao Thị Trấn (đoạn từ ĐT 786 đến đường Tiên Thuận 9)	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 3.593,6m	2025-2027	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	38.171	16.821	2025	21.132	8.931,000			8.931		Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026
5	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm khuất	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình giao thông cấp IV	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	52.820	13.826	2023	45.723	67,000			67		Năm 2025	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành
6	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Phước (Lộ Kiểm)	Xã Long Chữ-xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến đường: 1.885 m	2024-2026	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	30.009	25.000	2024	20.547	37,000			37		Năm 2025	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành
7	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (Các hạng mục còn lại theo quy hoạch - giai đoạn 3)	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình DD cấp III	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	27.843	24.186	2024	22.106	39			39		Năm 2025	Bổ sung thêm vốn để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
10	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức**						**422.625**	**417.865**		**225.996,00**	**180.775,00**	**-**	**3.525,00**	**177.250,00**			
I	**Lĩnh vực giáo dục**						**274.908**	**270.148**		**117.887,00**	**115.200,00**	**-**	**-**	**115.200,00**			
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***274.908***	***270.148***		***117.887,00***	***115.200,00***	**-**	**-**	***115.200,00***			
	Dự án nhóm B						**48.639**	**48.639**		**29.000,00**	**11.000,00**	**-**	**-**	**11.000,00**			
1	Trường THCS Gò Đen	Xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2024-2026	15347/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	48.639	48.639		29.000,00	11.000,000			11.000,00		2026	
	Dự án nhóm C						**226.269**	**221.509**		**88.887,00**	**104.200,00**	**-**	**-**	**104.200,00**			
1	Trường MN Họa Mi	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2027	12016/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	78.169	78.169	2025	22.777,48	50.000,000			50.000,00		2026	
3	Trường MG Thanh Phú	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	11107/QĐ-UBND ngày 09 /12/2024	14.888	14.888	2025	9.700,00	3.500,000			3.500,00		2026	
5	Trường TH&THCS Thanh Phú (khối tiểu học)	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2027	4271/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	70.585	70.585	2025	500,00	35.000,000			35.000,00		2027	
6	Trường THCS Nguyễn Văn Chiêu	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 10 chức năng, Cải tạo, sửa chữa	2025-2026	5664/QĐ-UBND, 02/10/2024	14.947	10.187	2025	10.187,00	3.000,000			3.000,00		2026	
7	Trường Mầm non Tân Phước Tây	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 04 phòng học, 03 phòng chức năng	2025-2026	1011/QĐ-UBND, 01/4/2025	13.200	13.200	2025	8.020,00	3.500,000			3.500,00		2026	
8	Mẫu giáo Lạc Tấn	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 6 PH và 5 PCN	2025-2026	6159/QĐ-UBND, 28/11/2024	14.380	14.380	2025	8.000,00	4.500,000			4.500,00		2026	
9	Trường Tiểu học Tân Phước Tây	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới nhà thi đấu đa năng, nhà vệ sinh, mái che, cải tạo phòng chức năng	2025-2026	1012/QĐ-UBND, 01/4/2025	7.100	7.100	2025	5.400,00	1.200,000			1.200,00		2026	
10	Trường Tiểu học Võ Văn Mùi	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 13 phòng chức năng, cải tạo dãy phòng học, sân đường	2025-2026	1013/QĐ-UBND, 01/4/2025	13.000	13.000	**2025**	7.980,00	3.500,000			3.500,00		2026	
II	**Lĩnh vực Giao thông**						**133.946**	**133.946**		**97.709,00**	**63.050,00**	**-**	**1.000,00**	**62.050,00**	**-**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***13.949***	***13.949***	***0***	***11.200,00***	***1.000,00***	**-**	***1.000,00***	**-**	**-**		
	Dự án nhóm C						**13.949**	**13.949**		**11.200,00**	**1.000,00**	**-**	**1.000,00**	**-**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Hữu Thọ	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	11333/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	13.949	13.949		11.200,00	1.000,000		1.000,00			2025	CPXD dự kiến QT 9,645 tỷ cộng các chi phí khác
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***119.997***	***119.997***		***33.300,00***	***62.050,00***	-	-	***62.050,00***			
	Dự án nhóm C						**119.997**	**119.997**		**33.300,00**	**62.050,00**	-	-	**62.050,00**			
1	Cống Kênh Ranh xã Bình Đức	Xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	12013/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	3.972	3.972	2025	2.800,00	750,000			750,00		2026	
2	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè ĐT835 (Từ QL.1A đến cầu Long Khê)	xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	4273/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	25.219	25.219	2025	10.000,00	15.000,000			15.000,00		2026	
3	Cống Mỹ Yên - Thanh Phú	xã Mỹ Yên - Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	4274/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	6.000	6.000	2025	2.000,00	3.500,000			3.500,00		2026	
4	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè và thoát nước đường Mỹ Yên - Tân Bửu (Từ QL.1A đến đường vành đai 3)	xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	4272/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	26.649	26.649	2025	10.000,00	15.000,000			15.000,00		2026	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Văn Sáu	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2026	2133/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	42.477	42.477	2025	10.000,00	21.000,000			21.000,00		2026	Chuyển vốn sang năm 2026
6	Sửa chữa mặt cầu Tân Trụ, xây mới hệ thống thoát nước đường Hương lộ 25	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2026	1016/QĐ-UBND, 01/4/2025	3.450	3.450	2025	1.200,00	1.400,000			1.400,00		2026	Chuyển vốn sang năm 2026
7	Cầu Liên xã	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	1018/QĐ-UBND, 01/4/2025	5.200	5.200	2025	2.000,00	2.800,000			2.800,00		2026	Chuyển vốn sang năm 2026
8	Cầu Bà Tổng	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025	1017/QĐ-UBND, 01/4/2025	3.550	3.550	2025	1.380,00	1.500,000			1.500,00		2026	Chuyển vốn sang năm 2026
9	Cầu Lớn	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	1019/QĐ-UBND, 01/4/2025	3.480	3.480	2025	1.280,00	1.100,000			1.100,00		2026	
III	**Lĩnh vực Thủy lợi**						**5.755**	**5.755**		**4.400,00**	**1.025,00**	-	**1.025,00**	-			
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***5.755***	***5.755***		***4.400,00***	***1.025,00***	-	***1.025,00***	-			
	Dự án nhóm C						**5.755**	**5.755**		**4.400,00**	**1.025,00**	-	**1.025,00**	-			
1	Đê kênh B6	Xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	9725/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	3.000	3.000		2.200,00	630,000		630,00			2026	
2	Đê kênh B7	Xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	dài khoảng 1,9Km	2025-2026	9724/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	2.755	2.755		2.200,00	395,000		395,00			2026	
IV	**Lĩnh vực Văn hóa**						**8.016**	**8.016**		**6.000,00**	**1.500,00**	-	**1.500,00**	-			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***8.016***	***8.016***		***6.000,00***	***1.500,00***	***-***	***1.500,00***	***-***			
	Dự án nhóm C						**8.016**	**8.016**		**6.000,00**	**1.500,00**	**-**	**1.500,00**	**-**			
1	San nền Khu di tích Xóm Nghề	Xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	9537/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	8.016	8.016	2025	5.184,56	1.500,00		1.500,00			2026	
11	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Cần Giuộc**						**987.180**	**987.180**		**640.855**	**201.848**	**0**	**56.500**	**145.348**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						***987.180***	***987.180***		***640.855***	***201.848***	***0***	***56.500***	***145.348***	***0***		
a	***Ngành Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp***						***200.396***	***200.396***		***114.143***	***67.785***	***0***	***1.000***	***66.785***	***0***		
	Dự án nhóm B						**60.001**	**60.001**		**28.363**	**28.646**	**0**	**0**	**28.646**	**0**		
1	Trường TH Long Định	Xã Long Cang	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	9363/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	60.001	60.001	2024	28.363	28.646,378			28.646		2026	
	Dự án nhóm C						**140.395**	**140.395**		**85.780**	**39.138**	**0**	**1.000**	**38.138**			
1	Trường THCS Tân Lân	Xã Tân Lân	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2025-2027	15404/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	24.957	24.957	2024	5.877	16.000,000			16.000		2026	
2	Trường MG Phước Tuy	xã Phước Tuy	Ban QLDA KV Cần Giuộc	xây dựng kiên cố gồm 01 trệt, một lầu và các hạng mục phụ	2024-2026	15405/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	4.023	4.023	2024	2.970	340,271			340		2025	
3	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 06 phòng chức năng, cải tạo dãy hành chánh, hệ thống PCCC, trang thiết bị.	2024-2026	6925/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	9.444	9.444	2025	4.500	3.100,000			3.100		2026	
4	Trường MG Hướng Dương	xã Phước Vĩnh Tây	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 05 phòng học, 03 phòng hành chính, 01 phòng chức năng	2025-2027	6973/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	14.990	14.990	2025	7.926	6.400,000			6.400		2026	
5	Trường Tiểu học Long Định	Xã Long Cang	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2023-2024	6935/QĐ-UBND, ngày 20/9/2023	14.435	14.435	2022	9.950	1.000,000		1.000			2026	
6	Trường TH Tân Kim	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 10 phòng học, 03 phòng chức năng	2024-2026	6228/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	14.990	14.990	2024	12.372	1.300,000			1.300		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
7	Trường TH Rạch Núi	xã Tân Tập	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 03 phòng học + 09 phòng chức năng	2024-2026	6116/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	14.990	14.990	2024	12.382	1.300,000			1.300		2026	
8	Trường TH Long Hựu Đông 2	Xã Long Hựu	Ban QLDA KV Cần Giuộc	18 phòng học + 12 phòng chức năng + Hạng mục phụ	2024-2025	8070/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	20.875	20.875	2025	10.699	9.600,000			9.600		2026	
9	Trường Tiểu học Phước Đông	Xã Tân Lân	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Qui mô 10 phòng học + 10 phòng chức năng + Hạng mục phụ; thiết bị	2024-2025	8925 /QĐ-UBND ngày 09/11/2023	21.691	21.691	2024	19.104	98,000			98		2026	
b	***Ngành giao thông***						***460.215***	***460.215***		***296.318***	***82.241***	***0***	***12.600***	***69.641***			
	Dự án nhóm B						**320.000**	**320.000**		**186.817**	**69.641**	**0**	**0**	**69.641**			
1	Đường liên xã Tân Ân - Phước Tuy	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc	dài khoảng 4,5Km	2023-2025	5141/QĐ-UBNDD ngày26/7/2023	320.000	320.000	2023	186.817	69.641,094			69.641		2026	Công trình không hoàn thành trong năm 2025, đề nghị cấp bổ sung vốn để hoàn thành trong năm 2026
	Dự án nhóm C						**140.215**	**140.215**		**109.501**	**12.600**	**0**	**12.600**	**0**			
1	ĐT 826C, xã Phước Lại (đoạn từ ngã ba đường Bà Kiểu đến cầu Rạch Ván)	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc	dài khoảng 1,5Km	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	37.265	37.265	2023	17.319	2.100,000		2.100			2026	
2	Đường ấp 4 Xóm Mương Phước Đông	Xã Tân Lân	Ban QLDA KV Cần Giuộc	dài 2Km	2024-2025	7629/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	14.950	14.950	2024	11.764	1.100,000		1.100			2026	
3	Nâng cấp, cải tạo ĐT 826 đoạn từ Cầu Rạch Tràm đến cổng khu công nghiệp Cầu Tràm, huyện Cần Đước (giải phóng mặt bằng)	xã Rạch Kiến	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	9943/QĐ-UBND, ngày 30/7/2024	38.000	38.000	2024	38.456	2.300,000		2.300			2026	
4	Đường liên xã Tân Trạch – Phước Tuy (giải phóng mặt bằng)	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	4050/QĐ-UBND, ngày 03/4/2024	50.000	50.000	2024	*41.962*	7.100,000		7.100			2026	
c	**Ngành thể thao**						**96.900**	**96.900**		**82.015**	**7.100**	**0**	**7.100**	**0**			
	Dự án nhóm C						**14.950**	**14.950**		**11.015**	**1.100**	**0**	**1.100**	**0**			
1	San lấp mặt bằng nhà thi đấu đa năng	xã Phước Vĩnh Tây - xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	6886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	14.950	14.950	2024	11.015	1.100,000		1.100			2026	
	Dự án nhóm B						**81.950**	**81.950**		**71.000**	**6.000**	**0**	**6.000**	**0**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
2	Sân vận động huyện Cần Đước	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2022-2025	4203/QĐ-UBND, ngày 27/6/2022	81.950	81.950	2022	71.000	6.000,000		6.000			2026	
d	**Ngành văn hóa**						**108.750**	**108.750**		**45.288,77**	**35.922,00**	**0,00**	**27.000,00**	**8.922,00**			
	Dự án nhóm C						**108.750**	**108.750**		**45.288,77**	**35.922,00**	**0,00**	**27.000,00**	**8.922,00**			
1	Quảng trường sông Cần Giuộc	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2023-2025	7052/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	64.750	64.750	2022	33.242	8.922,000			8.922		2026	
2	Tượng Đài chiến Thắng tại di tích lịch sử Rạch Kiến	xã Rạch Kiến	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	12/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	44.000	44.000	2024	12.047	27.000,000		27.000			2026	
đ	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**						**120.919**	**120.919**		**103.090**	**8.800**	**0**	**8.800**				
	Dự án nhóm C						**16.056**	**16.056**		**13.628**	**1.100**	**0**	**1.100**				
1	Mở rộng Ban Chỉ huy Quân sự tại xã Phước Vân	Xã Long Cang	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2021-2025	9046/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	16.056	16.056	2021	13.628	1.100,000		1.100			2026	
	Dự án nhóm B						**104.863**	**104.863**		**89.462**	**7.700**	**0**	**7.700**				
	Mở rộng Trung tâm hành chính và Trụ sở các phòng ban của huyện Cần Đước	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2021-2025	9250/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020	104.863	104.863	2021	89.462	7.700,000		7.700			2026	
12	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa**						**4.754.370**	**4.637.353**		**457.833**	**393.949**	**0**	**168.751**	**225.198**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						***4.754.370***	***4.637.353***		***457.833***	***393.949***	***0***	***168.751***	***225.198***	***0***		
a	**Lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp**						**608.517**	**491.500**		**275.958**	**225.198**	**0**	**0**	**225.198**			
	Dự án nhóm B						**527.541**	**410.524**		**217.962**	**206.267**	**0**	**0**	**206.267**	**0**		
1	Trường TH Đức Hòa Hạ	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2026	16546/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	90.000	41.070	2024	21.283,85	55.136,149			55.136,15		2026	
2	Trường TH & THCS Đức Hòa Đông	xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2026	16552/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	90.000	21.913	2024	54.867,00	22.106,000			22.106,00		2025	
3	Trường THCS Mỹ Hạnh (gđ 2)	xã Đức Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	21185/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	69.589	69.589	2025	34.555,20	31.554,350			31.554,35		2025	
4	Trường THCS Hòa Khánh Đông	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	20568/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	90.000	90.000	2025	0,00	90.000,000			90.000,00			Công trình vướng GPMB

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
5	Trường THCS Võ Văn Tần	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	20571/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	120.825	120.825	2025	47.402,00	7.381,843			7.381,84		2027	
6	Trường THPT An Ninh	xã An Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2020-2021	156/QĐ-UBND ngày 12/01/2021	67.127	67.127	2015	59.854,00	88,354			88,354		2021	Đã quyết vốn, nhưng thiếu vốn
*	**Dự án nhóm C**						**80.976**	**80.976**		**57.996**	**18.932**	**0**	**0**	**18.932**			
1	Trường TH Đức Lập Thượng A	xã Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	20569/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.679	14.679	2025	4.000,00	9.945,050			9.945,05		2025	
2	GPMB Trường TH Đức Hòa Hạ	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2025	14955/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	26.575	26.575	2024	22.201,80	3.044,450			3.044,45		2025	
3	GPMB Trường MG Nguyễn Văn Phú	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2025	14951/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	29.908	29.908	2024	25.724,00	2.688,600			2.688,60		2025	
4	Mở rộng Trường TH Nguyễn Văn Dương	xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2023-2025	14954/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	9.814	9.814	2024	6.069,89	3.253,415			3.253,42		2025	
b	**LInh vực giao thông**						**3.998.853**	**3.998.853**		**154.530**	**132.326**	**0**	**132.326**	**0**			
	Dự án nhóm A						**3.744.951**	**3.744.951**		**43.506**	**1.243**	**0**	**1.243**	**0**			
1	Giải phóng mặt bằng ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An Tp. Hồ Chí Minh	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa	diện tích giải tỏa 105,79ha	2020-2021	6496/QĐ-UBND, 20/7/2023	3.744.951	3.744.951	2021	43.505,73	1.243,000		1.243,00			2026	
	Dự án nhóm B						**90.000**	**90.000**		**34.500**	**51.000**	**0**	**51.000**	**0**			
1	Đường Nguyễn Văn Dương (đoạn từ ĐT825 công viên VVT-Kênh Mù u)	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	7020/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	90.000	90.000	2025	34.500,00	51.000,000		51.000,00			2027	
	Dự án nhóm C						**163.902**	**163.902**		**76.524**	**80.083**	**0**	**80.083**	**0**	**0**		
1	Đường Lập Thành	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	7021/QĐ-UBND, 10/4/2025	40.000	40.000	2025	18.000,00	20.000,000		20.000,00			2027	
2	Đường Đức Hòa Đông - Kênh 6 - Cống Bà Bông	xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	7022/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	46.001	46.001	2025	16.000,00	27.700,950		27.700,95			2027	
3	Đường Nguyễn Văn Nguyên	xã Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	7023/QĐ-UBND, 10/04/2025	4.000	4.000	2025	3.800,00	200,000		200,00			2025	
4	Đường liên xã Lộc Giang -An Ninh Đông	xã An Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	7025/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.000	14.000	2025	13.000,00	1.000,000		1.000,00			2026	
5	Đường Tua 7	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	14902/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	59.901	59.901	2025	25.724,00	31.181,950		31.181,95			2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
c	**Hạ tầng kỹ thuật**						**147.000**	**147.000**		**27.345**	**36.425**	**0**	**36.425**	**0**	**0**		
1	Khu tái định cư hai bên đường ĐT 823D – Khu tái định cư 1 xã Hòa Khánh Đông	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa	Diện tích: 12,1034 ha	2023-2025	7395/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	72.000	72.000	2023	13.935,30	19.235,000		19.235,00			2026	
2	Khu tái định cư hai bên đường ĐT 823D – Khu tái định cư 2 Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Thượng	xã Đức Hòa, xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa	Diện tích 12,3936ha	2021-2025	7396/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	75.000	75.000	2023	13.410,00	17.190,000		17.190,00			2026	
13	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An**						**1.117.924**	**1.117.924**		**801.409**	**361.438**	**265.636**	**73.833**	**21.968**			
I	**Lĩnh vực giao thông**						**688.422**	**688.422**		**445.565**	**265.636**	**265.636**	**-**	**-**			
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***682.914***	***682.914***		***445.365***	***260.336***	***260.336***	**-**	**-**			
	Dự án nhóm C						**682.914**	**682.914**		**445.365**	**260.336**	**260.336**	**-**	**-**			
1	Nâng cấp mở rộng đường từ kênh T1 đến kênh T3	xã Thủ Thừa	UBND huyện là cấp QĐ đầu tư	Tổng chiều dài thiết kế: 4.300 m	2024-2025	9131/QĐ-UBND, 13/12/2022	31.000	31.000	2024	31.000	3.500	3.500					
2	Mở rộng đường 30/4 (nhánh phải)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài 2.871m	2025-2026	1098/QĐ-UBND, ngày 11/04/2025	19.100	19.100	2025	7.708	11.392	11.392				2026	
3	Mở rộng đường 30/4 (nhánh trái)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài 3.095,33m	2025-2026	1060/QĐ-UBND, ngày 09/04/2025	20.400	20.400	2025	3.431	12.595	12.595				2026	
4	Quốc lộ 62 (Đoạn từ Quốc lộ 1 - tuyến tránh Quốc lộ 1) - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	dài tuyến 1.269,48m	2024 - 2026	3869/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024	6.060	6.060	2025	1.800	4.200	4.200				10/2025 - 4/2026	
5	Đường Nguyễn Văn Cương	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	chiều dài tuyến đường là 2.081,84 m	2023-2025	2175/QĐ-UBND, ngày 16/8/2023	20.154	20.154	2023	10.000	9.000	9.000				2026	
6	Mở rộng đường Lê Hữu Nghĩa - Mở rộng tuyến các tuyến đường trên địa bàn (do bị hẹp tại đầu tuyến)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài tuyến: L = 91,0 m.	2022 - 2024	3507/QĐ-UBND, ngày 30/9/2022	4.945	4.945	2023	500	3.000	3.000				2026	
7	Giao lộ hẻm 45 Trần Phong Sắc - Mở rộng tuyến các tuyến đường trên địa bàn (do bị hẹp tại đầu tuyến)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	L= 34,50m	2024-2026	4734/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	4.342	4.342	2025	16	4.327	4.327				2026	
8	Chỉnh trang Khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cá Phường 2 đến cầu mới Tân An)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài đoạn san lấp: 646,23m	2022 - 2025	8812/QĐ-UBND, ngày 29/08/2024	159.842	159.842	2023	141.645	7.800	7.800				2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
9	Đường Nguyễn Văn Quá (từ đường Vành đai đến cống 3 xã)	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài là: 5 543,57m	2024-2026	4862/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	61.358	61.358	2025	988	60.000	60.000					
10	Nâng cấp hẻm kênh Rạch Giồng - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài tuyến:270m	2024-2025	3873/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	370	370	2025	-	370	370				2026	
11	Đường kênh N3 - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài tuyến: 1.206,85m	2025	1416/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	1.926	1.926	2025	-	1.926	1.926				2026	
12	Nâng cấp mở rộng đường T1.	Xã An Lục Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài 6.745 m	2023 - 2025	3392/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	55.375	55.375	2024	17.075	38.300	38.300				2026	
13	Nâng cấp, mở rộng đường vành đai thị trấn Tầm Vu	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	chiều dài 2.101,81 mét	2023-2025	2952/QĐ-UBND, ngày 09/10/2024	38.000	38.000	2023	2.309	8.691	8.691				2025	
14	Mở rộng đường 30/4 (nhánh trái)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài 3.095,33m	2025-2026	1060/QĐ-UBND, ngày 09/04/2025	20.400	20.400	2025	4.374	3.193	3.193				2026	
15	Đường giao thông kết nối từ trường THPT Thủ Thừa đến Nhà thiếu nhi huyện kết hợp GPMB tạo quỹ đất sạch 02 bên tuyến	xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN		2022-2025	8041/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 4709/QĐ-UBND, 08/8/2023	219.144	219.144	2024	216.000	80.343	80.343				2025	
16	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Duẩn (giai đoạn 1)	Xã Thạnh Hóa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài đoạn tuyến: 330,07m	11/9/2024-29/12/2025	1982/QĐ-UBND; 24/4/2025	14.990	14.990	2024	8.318	6.400	6.400					
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***5.508***	***5.508***		***201***	***5.300***	***5.300***	-	-			
	Dự án nhóm C						**5.508**	**5.508**		**201**	**5.300**	**5.300**	-	-			
1	Đường Võ Phước Cương - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	L= 380,04m	2024 - 2026	3865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1.721	1.721	2025	69	1.650	1.650				2026	
2	Đường Nguyễn Công Trung - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	L= 617,03m	2024-2026	3865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	3.787	3.787	2025	131	3.650	3.650				2026	
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**						**134.461**	**134.461**		**112.751**	**33.635**	-	**33.170**	**465**			
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***102.861***	***102.861***		***97.290***	***28.531***	-	***28.066***	***465***			
	Dự án nhóm C						**34.861**	**34.861**		**29.290**	**13.406**	-	**12.941**	**465**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Cải tạo, nâng cấp sân bóng đá huyện Châu Thành	Xã An Lục Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	dtxd 5063,2m2	06/05/2024 - 07/03/2025	4349/QĐ-UBND, ngày 30/11/2023	2.771	2.771	2024	334	158			158		2025	
2	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ quan huyện, xã năm 2024	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Cải tạo,sửa chữa, nâng cấp, mua sắm thiết bị	28/06/2024 - 11/04/2025	1478/QĐ-UBND, ngày 21/05/2024	4.200	4.200	2024	4.291	291			291		2025	
3	Sửa chữa trụ sở UBND xã Vĩnh Công.	xã Vĩnh Công	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Cải tạo,sửa chữa	13/12/2024 - 21/03/2025	3430/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	650	650	2024	616	16			16		2025	
4	Cải tạo, sửa chữa, trang trí Quảng trường thị trấn Tầm Vu (Xây dựng công viên văn hóa thị trấn Tầm Vu)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Công trình Hạ tầng kỹ thuật, Cấp IV	2024-2026	3317/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	14.000	14.000	2024	10.816	8.020		8.020			2025	
5	Xây dựng mới Trụ sở Công an xã Long Thuận	xã Mỹ Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	diện tích xây dựng: 402,9 m²	2024-2026	44/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	8.240	8.240	2024	8.232	3.091		3.091			2025	
6	Xây dựng mới Trụ sở Công an xã Mỹ An	xã Mỹ An	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	01 tầng trệt + 02 tầng lầu, diện tích xây dựng: 597,0 m²	2024-2026	43/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.000	5.000	2024	5.000	1.830		1.830			2025	
	Dự án nhóm B						**68.000**	**68.000**		**68.000**	**15.125**	**-**	**15.125**	**-**			
1	Xây dựng hoàn thiện Khu hành chính huyện Thủ Thừa	xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Diện tích là 7.820m2	2024 - 2026	3638/QĐ-UBND, 27/6/2025	68.000	68.000		68.000	15.125		15.125			2025	
2.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***31.600***	***31.600***		***15.462***	***5.104***	**-**	***5.104***	**-**			
	Dự án nhóm C						**31.600**	**31.600**		**15.462**	**5.104**	**-**	**5.104**	**-**			
1	Trụ sở UBND thị trấn Thủ Thừa	xã Thủ Thừa	UBND huyện Thủ Thừa là cấp quyết định đầu tư	Tổng diện tích xây dựng: 1.850,84 m²	2024-2026	7625/QĐ-UBND, 13/12/2023	20.000	20.000	2024	15.152	4.848		4.848			2026	
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Hiệp Thạnh	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	dtxd khoảng 360 m²	2025	3480/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	5.800	5.800	2025	155	126		126			2025	
5	Xây dựng trụ sở Công an xã Phước Tân Hưng	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	dtxd khoảng 360 m²	2025	1048B/QĐ-BQLDA ngày 28/11/2024	5.800	5.800	2025	154	130		130			2025	
III	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**						***68.846***	***68.846***		***51.320***	***21.503***	**-**	**-**	***21.503***		*0*	
3.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***55.619***	***55.619***		***42.786***	***18.855***	**-**	**-**	***18.855***			
	Dự án nhóm C						**55.619**	**55.619**		**42.786**	**18.855**	**-**	**-**	**18.855**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Trường THCS Tân Hiệp	Xã Bình Thành	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	06 Phòng chức năng (1 trệt, 1 lầu)	12/3/2025 - 30/8/2025	7318/QĐ-UBND 22/11/2024	4.726	4.726	2025	2.450	1.708			1.708		2025	
2	Trường THCS Thuận Bình	Xã Bình Thành	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây dựng 02 phòng chức năng	17/3/2025 -30/8/2025	7319/QĐ-UBND 22/11/2024	1.851	1.851	2025	1.190	357			357		2025	
3	Trường TH Mỹ An	xã Mỹ An	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới 06 phòng chức năng	2025	6512/QĐ-UBND, 19/11/2024	6.858	6.858	2025	5.840	4.800			4.800		2025	
4	Trường TH Mỹ Lạc	xã Mỹ Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới khối 03 phòng chức năng	2025	6513/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.684	1.684	2025	1.605	385			385		2025	
5	Trường THCS Mỹ An	xã Mỹ An	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới khối phòng chức năng	2025	6511/QĐ-UBND, 19/11/2024	9.260	9.260	2025	7.042	3.849			3.849		2025	
6	Trường THCS Long Thạnh	xã Tân Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới khối 05 phòng chức năng	2025	6514/QĐ-UBND, 19/11/2024	3.240	3.240	2025	3.240	1.380			1.380		2025	
7	Trường TH Long Thạnh	xã Tân Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Tổng diện tích: 2.435 m2		7626/QĐ-UBND, ngày 13/12/2023	28.000	28.000	2024	21.419	6.377			6.377		2026	
3.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***13.227***	***13.227***		***8.534***	***2.647***	-	-	***2.647***			
	Dự án nhóm C						**13.227**	**13.227**		**8.534**	**2.647**	-	-	**2.647**			
1	Giải phóng mặt bằng mở rộng trường TH thị trấn Tầm Vu.	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN		2022-2025	929/QĐ-UBND, ngày 28/03/2025	6.762	6.762	2025	5.600	245			245		2025	
2	Trường mẫu giáo Thuận Nghĩa Hoà (điểm Ông Bính)	Xã Thạnh Phước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN		16/01/25 - 30/8/25	3743/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024	6.465	6.465	2025	2.934	2.402			2.402		2025	
IV	**Các hoạt động kinh tế**						**226.196**	**226.196**		**191.772**	**40.663**	-	**40.663**	-			
4.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***57.851***	***57.851***		***49.333***	***15.663***	-	***15.663***	-			
	Dự án nhóm C						**57.851**	**57.851**		**49.333**	**15.663**	-	**15.663**	-			
1	Xây dựng mô hình nông thôn thông minh năm 2025		Ban QLDA ĐTXD KV Tân An			3513/QĐ-UBND 02/12/2024	5.000	5.000	2024	4.919	4.470		4.470			2025	
2	Kè bảo vệ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến tiếp giáp kè Vịnh Đá Hàn); Hạng mục: GPMB và cây xanh	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	dài khoảng 1.250m	2023 - 2025	5543/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	14.202	14.202	2023	7.819	5.000		5.000				
3	Xây dựng kè chống sạt lỡ bờ rạch Cây Gáo (bờ đông)	xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài tuyến kè 506 m	2022-2025	8042/QĐ-UBND, 29/12/2021	32.000	32.000		32.000	4.447		4.447			2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
4	Khu tái định cư thị trấn (Trung tâm GDTX cũ)	Xã Thạnh Hóa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Diện tích san nền: 5.817,8m2	2022-2025	3134/QĐ-UBND; 27/6/2025	6.649	6.649	2022	4.596	1.746		1.746			2025	
4.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***168.345***	***168.345***		***142.439***	***25.000***	-	***25.000***	-			
	Dự án nhóm B						**164.784**	**164.784**		**140.000**	**24.000**	-	**24.000**	-			
1	Khu tái định cư xã An Vĩnh Ngãi	phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Tổng chiều dài toàn tuyến: 2.697m	2019-2024	3105/QĐ-UBND, ngày 15/7/2019	164.784	164.784	2019	140.000	24.000		24.000				
	Dự án nhóm C						**3.561**	**3.561**		**2.439**	**1.000**	-	**1.000**	-			
1	Khu tập thể Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Long An	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Tổngdiện tích 970m2	2022 - 2024	5497/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	3.561	3.561	2022	2.439	1.000		1.000			2026	
14	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường**						**789.864**	**789.864**		**208.204**	**362.400**		**362.400**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						***789.864***	***789.864***		***208.204***	***362.400***		***362.400***	***0***	***0***		
a	**Ngành Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp**						**13.000**	**13.000**		**7.100**	**5.900**		**5.900**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm C						**13.000**	**13.000**		**7.100**	**5.900**		**5.900**	**0**	**0**		
1	Sân đường, thoát nước khu Trường dạy nghề	xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		06/7/2022-31/3/2023	1789/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	13.000	13.000	2022	7.100	5.900		5.900			2026	
b	**Ngành Giao thông vận tải**						**629.239**	**629.239**		**180.383,197**	**240.000**		**240.000**	**0,000**	**0,000**		
	Dự án nhóm C						**95.490**	**95.490**		**33.488,325**	**55.000**		**55.000**	**0,000**	**0,000**		
1	Đường nối từ ĐT.837 đến ĐT.829	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		25/10/2024 -20/8/2025	4109/QĐ-UBND, ngày 06/12/2022	58.823	58.823	2024	26.979	31.000		31.000			2026	
2	Đường D13, Nguyễn Trí Phương nối dài và các tuyến nhánh	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường			1280/QĐ-UBND; ngày 18/5/2023	16.952	16.952	2023	4.009	9.000		9.000			2026	
3	Đường N16, N19, D9, D10	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		10/11/2023 - 31/12/2025	1279/QĐ-UBND; ngày 18/5/2023	19.714	19.714	2023	2.500	15.000		15.000			2026	
	Dự án nhóm B						**533.749**	**533.749**		**146.895**	**185.000**		**185.000**	**0**	**0**		
1	Đường số 3 và khai thác quỹ đất cặp đường số 3	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		27/12/2022 - 31/12/2025	3281/QĐ-UBND 5/10/2022	163.749	163.749	2023	82.157	81.000		81.000			2026	
2	Đường giao thông vành đai thị trấn Tân Hưng (Kênh 79-ĐT831)	Xã Tân Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường			4216/QĐ-UBND; ngày 31/11/2022	370.000,00	370.000,00	2021	64.738	104.000		104.000			2026	Khởi công hạng mục còn lại
c	**Hạ tầng kỹ thuật**						**147.626**	**147.626**		**20.720,373**	**116.500,000**		**116.500,000**	**0,000**	**0,000**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công 2026-2030					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Dự án nhóm C						**147.626**	**147.626**		**20.720,373**	**116.500,000**		**116.500,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Hạ tầng khu dân cư kênh Hiệp Thành	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		20/8/2024-16/12/2025	4400/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	58.575	58.575	2024	10.537	45.000		45.000			2026	
2	San nền phần còn lại Cụm dân cư Khu phố 5, Phường 2	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		30/5/2025-25/11/2025	1176/ QĐ-UBND ngày 08/4/2025	10.300	10.300	2025	-	9.500		9.500			2026	
3	Hệ thống đường giao thông, cống thoát nước, cấp nước, điện hạ thế, chiếu sáng Cụm dân cư ấp Cái Sậy xã Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		01/6/2023-31/10/2025	3699/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	14.130	14.130	2023	2.319	10.000		10.000			2026	
4	Cụm dân cư Tà Nu (phần còn lại)	Xã Khánh Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		07/11/2024 - 02/11/2025	Số 3273/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	27.721	27.721	2024	6.767	19.000		19.000			2026	
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thuận (phần còn lại)	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường			Quyết định số 1978/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	36.900	36.900	2023	1.098	33.000		33.000			2026	

Phụ lục 7

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030

DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đính kèm Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
	TỔNG CỘNG						**168.123.349**	**83.466.219**		**63.542.170**	**6.698.439**	**34.146.753**	**20.590.912**	**406.077**	**1.699.989**		
I	**Ngành Giao thông Vận tải**						**132.266.584**	**55.149.896**		**35.806.515**	**4.199.555**	**27.280.894**	**2.220.000**	**406.077**	**1.699.989**	**-**	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**132.266.584**	**55.149.896**		**35.806.515**	**4.199.555**	**27.280.894**	**2.220.000**	**406.077**	**1.699.989**	**-**	
a	**Dự án quan trọng quốc gia**						**68.270.000**	**9.888.000**		**9.873.000**	**2.575.200**	**7.297.800**	**-**	**-**			
1	Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, DATP 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	xã: Đức Lập, Hậu Nghĩa, Hòa Khánh, Đức Huệ, Thạnh Lợi, Bình Đức, Bến Lức, Mỹ Yên, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	- GPMB và TĐC; - Xây dựng đường gom, đường bên	2026-2028	220/2025/QH15, 27/6/2025	24.972.000	6.243.000	2026	6.243.000	2.575.200	3.667.800				2028	Dự án trọng điểm của Đại hội
2	Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, DATP 2-4: xây dựng đường cao tốc đoạn từ kênh Thầy Cai đến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung lương	xã: Đức Lập, Hậu Nghĩa, Hòa Khánh, Đức Huệ, Thạnh Lợi, Bình Đức, Bến Lức; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường cao tốc cấp 100, quy mô 04 làn xe hoàn chỉnh, tốc độ thiết kế Vtk = 100 km/h. L=42,55 Km	2026-2030	220/2025/QH15, 27/6/2025	20.485.000	1.334.000	2027	1.330.000		1.330.000				2030	Dự án trọng điểm của Đại hội
3	Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, DATP 2-5: xây dựng đường cao tốc đoạn từ đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung lương đến Cảng Hiệp Phước	xã: Bến Lức, Mỹ Yên, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường cao tốc cấp 100, quy mô 04 làn xe hoàn chỉnh, tốc độ thiết kế Vtk = 100 km/h. L=36,75 Km	2026-2030	220/2025/QH15, 27/6/2025	22.813.000	2.311.000	2027	2.300.000		2.300.000				2030	Dự án trọng điểm của Đại hội
b	**Dự án trọng điểm của Đại hội Đảng bộ tỉnh**						**37.806.718**	**23.572.030**		**11.940.000**	**733.923**	**8.960.000**	**1.840.000**	**406.077**	**-**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
1	ĐT.827E đoạn còn lại	xã: Cần Giuộc, Mỹ Lộc, Mỹ Lệ, Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030		7.570.000	7.570.000	2026	5.000.000		5.000.000				2030	Dự án trọng điểm của Đại hội
2	Trục động lực Đức Hòa	xã: Đức Hòa, Mỹ Hạnh, Đức Lập, Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030		9.361.000	5.600.000	2026	4.400.000		2.560.000	1.840.000			2030	NSTW 1.239 tỷ đồng và NS tỉnh 4.300 tỷ đồng để thực hiện GPMB; xây dựng sẽ đầu tư theo hình thức PPP, hợp đồng BT
3	Đường Tân An - Bình Hiệp	xã: Mỹ An, Tân Tây, Thạnh Hóa, Thạnh Phước, Mộc Hóa, Phường Kiến Tường, Bình Hiệp, Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030		8.478.000	1.659.000	2026	400.000		400.000				2030	NSTW 1.200 tỷ đồng và NS tỉnh 400 tỷ đồng để thực hiện GPMB; xây dựng sẽ đầu tư theo hình thức PPP, hợp đồng BT
4	03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030		4.797.718	1.143.030	2026	1.140.000	733.923			406.077		2030	Dự án trọng điểm của Đại hội
5	Đường kết nối hành lang công nghiệp, đô thị Mộc Bài - Xuyên Á	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh		2029-2030		7.600.000	7.600.000	2029	1.000.000		1.000.000				2031	Hình thức PPP; dự kiến NS nhà nước thực hiện GPMB mặt bằng
c	**Huy động mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng**						**7.889.000**	**3.389.000**		**2.380.000**	**-**	**2.000.000**	**380.000**	**-**			
1	Trục động lực đường thuỷ sông Vàm Cỏ Đông		Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2028		389.000	389.000	2027	380.000			380.000			2028	Huy động mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng (Xây dựng cầu Bến Lức)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
2	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1 - đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)	Tỉnh Tây Ninh			2026-2030		7.500.000	3.000.000	2027	2.000.000		2.000.000				2030	NSTW 1.000 tỷ đồng và NS tỉnh 2,000 tỷ đồng để thực hiện GPMB; xây dựng sẽ đầu tư theo hình thức PPP, hợp đồng BT
d	**Dự án dời lộ trình từ năm 2021-2025 sang**						**2.841.211**	**2.841.211**		**2.005.000**	**-**	**2.005.000**	**-**	**-**			
1	Cầu Tắc Cạn và cầu Đông An	xã: Phước Vĩnh Tây, Tân Lập; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2032		300.000	300.000	2029	250.000		250.000				2032	
2	ĐT.826D (từ đường Vành đai 4 - ĐT.830)	xã: Phước Vĩnh Tây, Tân Lập; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2032		979.000	979.000	2029	600.000		600.000				2032	
3	ĐT.833 đoạn Nhơn Thạnh Trung - ĐT.827E	xã: Nhựt Tảo, Tân Trụ; phường Tân An; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2032		724.211	724.211	2029	400.000		400.000				2032	
4	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh (ĐT.817 - Đỗ Trình Thoại, ĐT.829, ĐT.830, ĐT.831, ĐT.837; ĐT.838)	các xã	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	73/NQ-HĐND, 10/12/2022	115.000	115.000	2026	100.000		100.000				2028	
5	Cầu Cả Thơm, cầu 30/4 trên đường liên xã Thủy Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	xã Thạnh Phước; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		85.000	85.000	2027	80.000		80.000				2029	
6	Cải tạo mặt đường và cống thoát nước ĐT.835	xã: Mỹ Yên, Rạch Kiến; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	48/NQ-HĐND, 27/10/2022	150.000	150.000	2026	140.000		140.000				2028	
7	Cải tạo mặt đường ĐT.830B	xã: Bến Lức, Long Cang; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	49/NQ-HĐND, 27/10/2022	90.000	90.000	2026	85.000		85.000				2028	
8	ĐT.837B đoạn còn lại	xã: Hậu Thạnh, Vĩnh Châu, Vĩnh Thạnh; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2029	37/NQ-HĐND. 03/11/2023	225.000	225.000	2026	200.000		200.000				2029	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
9	Nâng cấp, mở rộng ĐT.836, huyện Thạnh Hóa	xã Thạnh Hóa; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	53/NQ-HĐND, 27/10/2022	95.000	95.000	2026	80.000		80.000				2028	
10	Sửa chữa đường tuần tra biên giới	các xã	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		78.000	78.000	2027	70.000		70.000				2029	
đ	**Dự án khác**						**15.459.655**	**15.459.655**		**9.608.515**	**890.432**	**7.018.094**	-	-	**1.699.989**		
	Dự án nhóm B						**15.169.381**	**15.169.381**		**9.448.083**	**820.000**	**6.928.094**	-	-	**1.699.989**		
1	Đầu tư xây dựng đường 3 tháng 2 (đoạn từ đường CMT8 đến đường Bời Lời)	Tân Ninh, Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	dài 3,5Km	2026-2029	8398/QĐ-UBND, 13/11/2025	999.989	999.989	2026	999.989				-	999.989	2929	Nguồn huy động từ quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã tư Đại Đồng đến cổng khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	dài 2,5Km	2026-2029	1482/QĐ-UBND, 17/6/2025	727.173	727.173	2026	700.000				-	700.000	2029	
3	Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường tỉnh quản lý	các xã	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		100.000	100.000	2027	100.000		100.000				2030	
4	Cầu Bình Phong Thạnh	xã Mộc Hóa; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2030		478.000	478.000	2027	450.000		450.000				2030	
5	Sửa chữa đường ĐT.823D đoạn từ ĐT.824 đến ĐT.825 và đào kênh 8	xã Đức Lập	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2929		150.000	150.000	2027	150.000		150.000				2030	
6	ĐT.838 đoạn ĐT.822B – Mỹ Quý Tây	xã Mỹ Quý; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2032		1.455.000	1.455.000	2028	827.731		827.731				2032	
7	ĐT.822B giai đoạn 2	Hậu Nghĩa; Hiệp Hòa; An Ninh; Mỹ Quý	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 11,4Km	2026-2029	7175/QĐ-UBND, 27/10/2025	1.400.000	1.400.000	2026	1.200.000		1.200.000				2029	
8	ĐT.818 (đoạn cầu BoBo - QL.N2)	xã: Thủ Thừa, Tân Long; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2032		1.572.000	1.572.000	2029	480.000		480.000				2032	
9	ĐT.831E (từ ĐT.837B-ĐT.819)	xã Vĩnh Châu	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		278.000	278.000	2029	60.000		60.000				2031	
10	ĐT.817 (từ cầu Vàm Thủ - QL.N2)	xã: Mỹ Thạnh, Tân Long	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2032		1.051.000	1.051.000	2029	100.000		100.000				2032	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
11	Cải tạo mặt đường và cống thoát nước ĐT.835 đoạn qua xã Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		160.000	160.000	2029	60.000		60.000				2031	
12	Đường ĐT.781D (Đường Trưng Nữ Vương - Đoạn mở mới từ QL22B đến ĐT.781)	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	dài 6,7Km	2026-2029	1345/QĐ-UBND, 10/6/2025	523.025	523.025	2026	500.000		500.000				2029	
13	Đường vào khu dân cư Bến Sắn	Xã Truông Mít, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2029	939/QĐ-UBND, 23/4/2025	189.062	189.062	2026	160.000		160.000				2029	
14	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Kà Tum)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2030		889.483	889.483	2027	850.000		850.000				2030	
15	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá - Khedol)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		384.405	384.405	2027	340.000		340.000				2029	
16	Đường Trường Chinh (đoạn từ 30/4 đến QL22B)	Tân Ninh, Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	dài 4Km	2026-2029	1744/QĐ-UBND, 27/6/2025	678.927	678.927	2026	570.000		570.000				2029	
17	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến cầu Bến Cây Ổi (trùng QL.14C)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		171.157	171.157	2027	130.363		130.363				2029	
18	Đường Trà Sim - Long Giang ranh huyện Bến Cầu (trùng QL.14C)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		114.499	114.499	2027	100.000	100.000					2029	
19	Đường Tà Xia - Tân Phú	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2028-2030		246.807	246.807	2028	220.000	220.000					2030	
20	Mở mới tuyến đường NK2	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2030-2034		227.996	227.996	2030	40.000	40.000					2034	
21	Nâng cấp cải tạo đường Yết Kiêu	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2030-2034		349.480	349.480	2030	80.000	80.000					2034	
22	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Hẻm 79 đường CMT8 đến đường Điện Biên Phủ)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2030-2032		289.311	289.311	2029	50.000	50.000					2031	
23	Đầu tư xây dựng đường Nguyễn Trọng Cát (đoạn từ đường CMT8 đến đường Bời Lời)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2030		363.682	363.682	2027	330.000	330.000					2030	
24	Nâng cấp mở rộng đường Bình Thủy	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2029		379.572	379.572	2026	350.000		350.000				2029	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
25	Cầu Hàn bắc qua Rạch Tràng Bàng	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2030		471.619	471.619	2027	450.000		450.000				2030	
26	Đường ĐT782 kết nối vào đường ĐT744	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2032		1.519.194	1.519.194	2029	150.000		150.000				2032	
	Dự án nhóm C						**290.274**	**290.274**		**160.432**	**70.432**	**90.000**	**0**	**0**			
1	Nút giao Trường Nam	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		120.274	120.274	2027	110.432	70.432	40.000				2029	
2	Cầu Cả Rưng bắt qua sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Bình	xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Long An		2030-2032		120.000	120.000	2030	30.000		30.000				2032	
3	Đường Tuyên Bình Tây - Tuyên Bình - Tuyên Thạnh	xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Long An		2030-2032		50.000	50.000	2030	20.000		20.000				2032	
II	**Lĩnh vực cấp nước, thoát nước**						**2.586.646**	**2.455.525**		**1.821.897**	**965.000**	**70.000**	**786.897**	**-**			1.821.897
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						***2.586.646***	***2.455.525***		***1.821.897***	***965.000***	***70.000***	***786.897***	**-**	**-**		
1	Dự án nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước tập trung	Các xã	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2030		216.270	137.359	2026	133.309			133.309			2030	
2	Dự án đầu tư xây mới các Trạm cấp nước tập trung	Các xã	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2030		149.250	97.040	2026	110.353			110.353			2030	
3	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hệ thống cấp nước đô thị Mộc Bài		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2029	1842/QĐ-UBND, 27/6/2025	80.500	80.500	2026	72.000			72.000			2029	
4	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp Thanh Trung, phường Thanh Điền	phường Thanh Điền	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	4079/QĐ-UBND, 09/9/2025	8.000	8.000	2026	7.000			7.000			2028	
5	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hòa Hội		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	3394/QĐ-UBND, 26/8/2025	11.800	11.800	2026	11.000			11.000			2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
6	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp Tân Thanh, xã Tân Biên		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	4277/QĐ-UBND, 10/9/2025	10.000	10.000	2026	9.000			9.000			2028	
7	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hảo Đước		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2029-2031	4067/QĐ-UBND, 09/9/2025	62.000	62.000	2029	56.000			56.000			2031	
8	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp suối Ông Đình xã Trà Vong		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2028-2030		20.980	20.980	2028	18.000			18.000			2030	
9	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp Bến Cầu, xã Hòa Hội		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2027-2029	6503/QĐ-UBND, 15/10/2025	8.500	8.500	2028	7.000			7.000			2029	
10	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp Long Châu, xã Long Chữ		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2027-2029	6503/QĐ-UBND, 15/10/2025	8.550	8.550	2028	8.000			8.000			2029	
11	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Thành Long		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2028-2030		13.000	13.000	2028	11.000			11.000			2029	
12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị huyện Gò Dầu	Phường Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		320.000	320.000	2027	290.000	290.000					2029	
13	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Thị trấn Tân Biên	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		200.000	200.000	2027	180.000	180.000					2029	
14	Hệ thống xử lý nước thải đô thị huyện Tân châu	xã Tân châu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		250.000	250.000	2027	220.000	220.000					2029	
15	Dự án đấu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom và xử lý nước thải đô thị Hoà Thành	Phường Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	1745/QĐ-UBND, 27/6/2025	210.389	210.389	2026	190.000	190.000					2027	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
16	Dự án đấu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	1745/QĐ-UBND, 27/6/2025	92.407	92.407	2026	85.000	85.000					2027	
17	Dự án đấu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom về nhà máy xử lý nước thải tại phường Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2030		80.000	80.000	2029	70.000			70.000			2031	
18	Dự án đấu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom về nhà máy xử lý nước thải tại phường Tân Ninh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2031		80.000	80.000	2029	70.000			70.000			2031	
19	Kênh chuyển nước Mộc Bài	Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp Q=2m3/s	2028-2031	1841/QĐ-UBND, 27/6/2025	300.000	300.000	2028	204.235			204.235			2031	
20	chống ngập, nâng cấp, cải tạo kênh tiêu Gò Kén, mở rộng đường bờ kênh (Đường N20) trên địa bàn Thị xã Hòa Thành cũ				2029-2031		465.000	465.000	2029	70.000		70.000				2031	
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**3.222.190**	**3.222.190**	0	**1.886.575**	**-**	**1.221.980**	**664.595**	**-**			
	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**3.222.190**	**3.222.190**		**1.886.575**	**-**	**1.221.980**	**664.595**	**-**			
1	Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2034		3.162.190	3.162.190	2029	1.830.680		1.221.980	608.700			2034	
2	Mở rộng hạ tầng khu Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		60.000	60.000	2026	55.895			55.895			2028	
IV	**Văn hóa, Thể thao và Du lịch**						**1.386.152**	**1.386.152**		**1.238.200**	**-**	**400.000**	**838.200**	**-**			
	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**1.386.152**	**1.386.152**		**1.238.200**	**-**	**400.000**	**838.200**	**-**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
1	Sửa chữa trụ sở Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tây Ninh	Số 78 Quốc Lộ 1a, Bến Lức, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027		3.000	3.000	2026	3.000			3.000			2026	
2	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	Số 6, đường Song Hành, phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		100.000	100.000	2027	90.000			90.000			2029	
3	Sửa chữa cải tạo các hạng mục công trình thể thao trong khuôn viên Sân Vận động	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027		15.500	15.500	2026	15.000			15.000			2027	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời	Xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Tây Ninh		2028-2029	6634/QĐ-UBND, 17/10/2025	33.403	33.403	2028	30.000			30.000			2029	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Khu chứng tích tội ác quân Khơ me đỏ (Pôn pốt-Iêng Sarĩ)	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD Tây Ninh		2029		4.500	4.500	2029	4.200			4.200			2029	
6	Khu di tích lịch sử cách mạng tỉnh	Xã Bình Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2028		10.000	10.000	2027	9.000			9.000			2028	
7	Tượng đài Long An "Trung dũng kiên cường-Toàn dân đánh giặc" (phường 5, t.p Tân An)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029		3.500	3.500	2029	3.500			3.500			2029	
8	Trung tâm Văn hoá nghệ thuật tỉnh Long An	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028		4.000	4.000	2028	3.500			3.500			2028	
9	Mua sắm mới thiết bị âm thanh, ánh sáng của trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh và đoàn nghệ thuật cải lương Vàm Cỏ	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Sở Văn hóa, TT & DL		2026-2027	6692/QĐ-UBND, 17/10/2025	11.105	11.105	2026	10.500			10.500			2027	
10	Căn cứ Xứ ủy và Ủy ban hành chính kháng chiến Nam Bộ (1946 - 1949)	xã Nhơn Hòa Lập, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027		5.000	5.000	2027	4.500			4.500			2027	
11	Trung tu Di tích lịch sử Vàm Nhựt Tảo	Xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		50.000	50.000	2026	45.000			45.000			2028	
12	Di tích đám lá tối trời	Xã Nhựt Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		46.144	46.144	2026	45.000			45.000			2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
13	Trung tâm văn hóa tỉnh	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2027-2030		100.000	100.000	2027	90.000			90.000			2029	
14	Bảo tàng thư viện tỉnh		Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2032		1.000.000	1.000.000	2029	885.000		400.000	485.000			2032	chưa xác định quy mô, vị trí xây dựng
V	**Báo và phát thanh truyền hình**						**37.000**	**37.000**		**35.000**	**-**	**-**	**35.000**	**-**			
5.1	**Các dự án đầu tư trong giai đoạn 2026-2030**						**37.000**	**37.000**		**35.000**	**-**	**-**	**35.000**	**-**			
1	Dự án đầu tư hệ thống tòa soạn hội tụ, Web app và phân phối chương trình trên các nền tảng OTT và mạng xã hội	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2028		13.000	13.000	2027	12.000			12.000			2028	
2	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị mạng lưu trữ và an toàn thông tin	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2030		24.000	24.000	2029	23.000			23.000			2030	
VI	**Ngành Y tế, dân số và gia đình**						**5.502.045**	**5.502.045**		**4.237.500**	**-**	**-**	**4.237.500**	**-**			
	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**5.502.045**	**5.502.045**		**4.237.500**	**-**	**-**	**4.237.500**	**-**			
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm A	2028-2031		1.700.000	1.700.000	2028	1.500.000			1.500.000			2031	
2	Cải tạo sửa chữa, xây mới Bệnh viện Đa khoa Long An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		584.396	584.396	2026	550.000			550.000			2028	
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội tỉnh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		65.518	65.518	2028	63.000			63.000			2030	
2	Xây mới trụ sở Trung tâm Giám định Y khoa và Trung tâm Pháp Y (bao gồm thiết bị)	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		59.516	59.516	2028	55.000			55.000			2030	
4	Mua sắm thiết bị y tế cho các Trung tâm Y tế khu vực	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		160.000	160.000	2026	150.000			150.000			2028	
5	Xây mới (Khối đa khoa 500 giường, Khu điều trị cán bộ (Phần kết cấu + kiến trúc) và trang thiết bị thuộc Đề án "Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa Long An giai đoạn từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050"	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2031		1.675.082	1.675.082	2029	1.000.000			1.000.000			2032	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
3	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà, xây dựng lò đốt rác, mở rộng khoa nhiễm, sửa chữa hệ thống PCCC, hệ thống xử lý nước thải, sửa chữa, mở rộng đơn vị thận nhân tạo và mua sắm thiết bị của Bệnh viện đa khoa khu vực Cần Giuộc	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		52.581	52.581	2028	48.000			48.000			2030	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở, hệ thống PCCC, hệ thống xử lý nước thải, sửa chữa máy X-Quang và mua sắm thiết bị của Trung tâm y tế Khu vực Tầm Vu	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		31.287	31.287	2028	29.000			29.000			2030	
7	Cải tạo, sửa chữa (hệ thống PCCC, hệ thống xử lý nước thải, mua sắm TTB VP, mua ô tô, hệ thống camera…) và mua sắm thiết bị của Trung tâm y tế Khu vực Thủ Thừa	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		43.235	43.235	2027	41.000			41.000			2029	
4	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		54.384	54.384	2026	50.000			50.000			2028	
8	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm y tế khu vực Mộc Hóa và các trạm y tế	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		39.295	39.295	2028	37.000			37.000			2030	
9	Sửa chữa cơ sở vật chất trung tâm y tế (bao gồm mua sắm bổ sung TTB văn phòng) và mua sắm thiết bị của Trung tâm y tế khu vực Đức Huệ	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030		60.875	60.875	2026-2027	55.000			55.000			2027	
10	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế khu vực Bến Lức	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		75.922	75.922	2029	50.000			50.000			2031	
11	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế khu vực Tân Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		89.184	89.184	2029	50.000			50.000			2031	
12	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế khu vực Kiến Tường	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028		9.467	9.467	2028	9.000			9.000			2028	
13	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Hóa	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2030		27.693	27.693	2029	27.500			27.500			2030	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
14	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế khu vực Tân Hưng	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		178.107	178.107	2029	100.000			100.000			2031	
15	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Hưng	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2030		18.135	18.135	2029	18.000			18.000			2030	
16	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm y tế Khu vực Tân An và TYT xã, phường	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		71.064	71.064	2029	60.000			60.000			2031	
17	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Bệnh viện Tâm thần Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026		16.081	16.081	2026	15.000			15.000			2026	
18	Xây dựng khu kỹ thuật chuyên môn của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		176.623	176.623	2029	120.000			120.000			2031	
19	Nâng cấp Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Tây	Phường Tân Ninh,	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2031		50.000	50.000	2029	30.000			30.000			2031	
20	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2031		50.000	50.000	2029	30.000			30.000			2031	
21	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2031		30.000	30.000	2029	20.000			20.000			2031	
22	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế Khu vực Tân Biên	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027		16.000	16.000	2026	14.000			14.000			2027	
23	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế Khu vực Gò Dầu	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027		14.000	14.000	2026	12.000			12.000			2027	
24	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2028		14.000	14.000	2027	12.000			12.000			2028	
25	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2028		14.000	14.000	2027	12.000			12.000			2028	
26	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Y tế thị xã Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2028-2029		14.000	14.000	2028	12.000			12.000			2029	
27	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Y tế Khu vực Hoà Thành	Phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2028-2029		14.000	14.000	2028	12.000			12.000			2029	
28	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Y tế Khu vực Châu Thành	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2028-2029		14.000	14.000	2028	12.000			12.000			2029	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
29	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Y tế Khu vực Tân Châu	xã Tân châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2028-2029		14.000	14.000	2028	12.000			12.000			2029	
30	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Y tế Khu vực Tân Ninh	Phường Tân Ninh,	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2029-2030		14.000	14.000	2029	12.000			12.000			2030	
31	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Phổi Tây Ninh	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2030-2032		45.000	45.000	2030	10.000			10.000			2032	
32	Lò đốt chất thải rắn y tế tại bệnh viện đa khoa khu vực Kiến Tường	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026		10.600	10.600	2026	10.000			10.000			2026	
VII	**Khoa học và Công nghệ, chuyển đổi số**						**3.260.828**	**3.262.828**		**3.242.442**	**-**	**-**	**3.242.442**	**-**			
	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**3.260.828**	**3.262.828**		**3.242.442**	**-**	**-**	**3.242.442**	**-**			
1	Trang bị hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2025 – 2028		Văn phòng Tỉnh ủy		2026-2028		167.000	167.000	2026	160.000			160.000			2028	
2	Dự án đầu tư trang thiết bị nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ lĩnh vực dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và an toàn bức xạ hạt nhân (Trung tâm KHCN & ĐMST).		Sở KH&CN		2026-2028		80.000	80.000	2026	80.000		0	80.000			2028	
3	Dự án đầu tư nâng cao năng lực Trạm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Đồng Tháp Mười (2026-2030).		Sở KH&CN		2026-2028		150.000	150.000	2026	150.000		0	150.000			2028	
4	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng các dịch vụ đô thị thông minh phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và các xã, phường		Sở KH&CN		2026-2028		25.000	25.000	2026	25.000		0	25.000			2027	
5	Đầu tư nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình phục vụ hoạt động cơ quan hành chính Nhà nước toàn tỉnh (giai đoạn 1)		Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		40.000	40.000	2026	40.000		0	40.000			2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
6	Đầu tư trang thiết bị tường lửa và thiết bị chuyển mạch cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh và phần mềm quản trị tập trung		Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027		21.000	21.000	2026	21.000			21.000			2027	
7	Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực Văn hóa (xây dựng CSDL, tích hợp AI, AR, VR, bảo mật…và đào tạo sử dụng)		Sở Văn hóa, TT & DL		2026-2027		5.500	5.500	2026	5.500			5.500			2027	
8	Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực thể thao (xây dựng CSDL, phân tích dữ liệu theo dõi sức khỏe và tập luyện của vận động viên, ứng dụng AI trong tập luyện, thiết bị theo dõi sức khỏe vận động viên…và đào tạo sử dụng)		Sở Văn hóa, TT & DL		2028		5.000	5.000	2028-2029	5.000			5.000			2029	
9	Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch (xây dựng CSDL, AR, VR, bản đồ số, chatbot,... bảo mật và đào tạo sử dụng)		Sở Văn hóa, TT & DL		2027-2028		6.500	6.500	2027	6.500			6.500			2028	
10	Kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa (đờn ca tài tử, cải lương, xiếc, truyền thông, điện ảnh, truyền hình, xuất bản số, sân khấu, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ…)		Sở Văn hóa, TT & DL		2029		3.000	3.000	2029	3.000			3.000			2029	
11	Hạ tầng phần cứng, hạ tầng phần mềm, cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực		Sở Văn hóa, TT & DL		2027-2028		10.000	10.000	2027	10.000			10.000			2028	
12	Số hoá 2D, 3D hiện vật bảo tàng (1.000 đối tượng số hoá).		Sở Văn hóa, TT & DL		2027-2028		6.000	6.000	2027	6.000			6.000			2028	
13	Xây dựng phòng chiếu phim 3D Mapping tại Công viên Long An trung dũng kiên cường toàn dân đánh giặc (Hạ tầng kỹ thuật, thiết bị chuyên dụng, 01 bộ phim 3D Mapping trình chiếu trong không gian bán cầu)		Sở Văn hóa, TT & DL		2027-2029		25.000	25.000	2027	25.000			25.000			2029	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
14	Thư viện số và tự động hóa Thư viện: Mua sắm trang thiết bị và phần mềm Thư viện số; mua thiết bị mượn trả sách tự động.		Sở Văn hóa, TT & DL		2028-2030		10.000	10.000	2028	10.000			10.000			2030	
15	Đầu tư hạ tầng số ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nâng cấp đường truyền, thiết bị phục vụ hoạt động thông tin cơ sở, camera AI, tường lửa,…)		Sở Văn hóa, TT & DL		2026-2028		26.000	26.000	2026	26.000			26.000			2028	
16	Hệ thống Bắt số, đặt lịch hẹn thông minh, hỗ trợ người dân lấy số thứ tự qua nhiều kênh		Văn phòng UBND tỉnh		2026-2028		15.000	15.000	2026	15.000			15.000			2028	
17	Kiosk tự phục vụ thông minh: hỗ trợ người dân đăng ký trực tuyến các dịch vụ hành chính công và nộp hồ sơ điện tử		Văn phòng UBND tỉnh		2026-2028		14.000	14.000	2026	14.000			14.000			2028	
18	Nâng cấp Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đáp ứng yêu cầu triển khai sắp xếp tỉnh, xã, cho phép xử lý công việc hoàn toàn trên môi trường mạng trên nhiều nền tảng, tích hợp trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức trong phân công, giải quyết công việc.		Văn phòng UBND tỉnh		2026-2028		15.000	15.000	2026	15.000			15.000			2028	
19	Nâng cấp hệ thống theo dõi thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh theo hướng chủ động gửi thông báo nhắc đến hạn, hỗ trợ thống kế, báo cáo kết quả tự động		Văn phòng UBND tỉnh		2028		3.000	3.000	2028	3.000			3.000			2028	
20	Nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số hoạt động của VP Đoàn ĐBQH& HĐND tỉnh		Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		2026		3.000	3.000	2026	3.000			3.000			2026	
21	Xây dựng nền tảng số Hội đồng nhân dân điện tử		Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		2026		3.000	3.000	2026	3.000			3.000			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
22	Xây dựng phòng họp trực tuyến đáp ứng yêu cầu để tham gia phiên tòa trực tuyến		Sở Tư pháp		2026		4.000	4.000	2026	4.000			4.000			2026	
23	Xây dựng CSDL quản lý về đấu giá tài sản		Sở Tư pháp		2027		2.000	2.000	2027	2.000			2.000			2027	
24	Xây dựng CSDL quản lý về luật sư		Sở Tư pháp		2027		2.000	2.000	2027	2.000			2.000			2027	
25	Điều chỉnh, nâng cấp cơ sở dữ liệu về Chứng thực		Sở Tư pháp		2028		2.000	2.000	2028	2.000			2.000			2028	
26	Xây dựng CSDL về giám định tư pháp		Sở Tư pháp		2026		3.000	3.000	2026	3.000			3.000			2026	
27	Xây dựng CSDL về Vi bằng		Sở Tư pháp		2028		3.000	3.000	2028	3.000			3.000			2028	
28	Xây dựng CSDL về trợ giúp pháp lý		Sở Tư pháp		2028-2030		3.000	3.000	2028	3.000			3.000			2030	
29	Xây dựng Cổng pháp luật tỉnh Tây Ninh (gồm 03 cơ sở dữ liệu thành phần: Cơ sở dữ liệu về Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương cấp cơ sở; Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; Cổng Thông tin điện tử về phổ biến, giáo dục pháp luật của tỉnh)		Sở Tư pháp		2029-2030		9.000	9.000	2029	9.000			9.000			2030	
30	Mua sắm trang thiết bị phần cứng phục vụ triển khai Bệnh án điện tử tập trung cho 28 đơn vị còn lại của tỉnh		Sở Y tế		2026-2028		66.000	66.000	2026	66.000			66.000			2028	
31	Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về y tế, Hệ sinh thái Y tế thông minh tỉnh trên nền tảng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Xây dựng Kho dữ liệu y tế tập trung đảm bảo quản lý tập trung dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành y tế, tích hợp trên IOC tỉnh phục vụ chỉ đạo, điều hành		Sở Y tế		2027-2029		50.000	50.000	2027	50.000			50.000			2029	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
32	Mua sắm trang thiết bị phần cứng phục vụ triển khai Bệnh án điện tử tập trung cho 04 BV giai đoạn 1 (ĐKLA, BVĐKKV Hậu Nghĩa, Kiến Tường, Cần Giuộc)		Sở Y tế		2028-2030		31.474	31.474	2026	31.000			31.000			2028	
33	Nâng cấp hạ tầng, mua sắm trang thiết bị CNTT, đường truyền của Thanh tra tỉnh		Thanh tra tỉnh		2026		1.620	1.620	2026	1.600			1.600			2026	
34	Quản lý điều hành nội bộ		Thanh tra tỉnh		2026		1.400	1.400	2026	1.400			1.400			2025	
35	Công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư		Thanh tra tỉnh		2027		900	900	2027	900			900			2027	
36	Số hóa dữ liệu ngành Thanh tra		Thanh tra tỉnh		2028		1.400	1.400	2028	1.400			1.400			2028	
37	Hệ thống điểm cầu truyền hình trung tâm tại Bộ CHQS tỉnh		Bộ Chỉ huy QS tỉnh		2026-2027		12.000	12.000	2026	12.000			12.000			2027	
38	Điểm cầu truyền hình đầu cuối tại 96 xã phường, 26 đồn biên phòng		Bộ Chỉ huy QS tỉnh		2027-2028		24.000	24.000	2027	24.000			24.000			2028	
39	Triển khai hệ thống quản lý văn bản điện tử		Bộ Chỉ huy QS tỉnh		2028-2029		13.000	13.000	2028	13.000			13.000			2029	
40	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo		Sở Giáo dục và ĐT		2026-2028		69.200	69.200	2026	69.000			69.000			2028	
41	Xây dựng, nâng cấp hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số ngành Giáo dục và Đào tạo		Sở Giáo dục và ĐT		2027-2029		124.690	124.690	2027	124.000			124.000			2029	
42	Triển khai các nền tảng giáo dục số phục vụ người dân		Sở Giáo dục và ĐT		2028-2030		77.150	77.150	2028	77.000			77.000			2030	
43	Ứng dụng thiết bị bay không người lái, flycam, hệ thống camera giám sát trong quản lý, bảo vệ rừng và hệ thống cảnh báo, phát hiện cháy rừng		Sở Nông nghiệp và MT		2026-2028		45.000	45.000	2026	45.000			45.000			2028	
44	Rà soát hiệu quả và triển khai mở rộng các hệ thống quan trắc tự động (nước, không khí, ...)		Sở Nông nghiệp và MT		2028-2030		50.000	50.000	2028	50.000			50.000			2030	
45	Xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá tại tỉnh Tây Ninh		Sở Tài chính		2026		2.980	2.980	2026	2.900			2.900			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
46	Xây dựng ứng dụng phục vụ xúc tiến đầu tư tại tỉnh trên cơ sở ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào giới thiệu, gợi ý địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư		Sở Tài chính		2027-2029		6.000	6.000	2027	6.000			6.000			2029	
47	Phần mềm Quản lý đầu tư công		Sở Tài chính		2026-2028		6.000	6.000	2026	6.000			6.000			2028	
48	Phần mềm theo dõi chi trả trợ cấp quyết toán chi an sinh xã hội toàn tỉnh		Sở Tài chính		2028		4.000	4.000	2028	4.000			4.000			2028	
49	Cơ sở dữ liệu quản lý quy hoạch tỉnh (bao gồm các dữ liệu GIS bản đồ quy hoạch)		Sở Tài chính		2026		3.000	3.000	2026	3.000			3.000			2026	
50	Quyết toán ngân sách địa phương		Sở Tài chính		2028		6.000	6.000	2028	6.000			6.000			2028	
51	Xây dựng Kho dữ liệu Thu – Chi NSĐP, gồm phần mềm xây dựng dự toán		Sở Tài chính		2026-2027		15.000	15.000	2026	15.000			15.000			2027	
52	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn, giao thông, liên thông hạ tầng trên nền GIS theo hướng ứng dụng công nghệ thông minh - Giai đoạn 1: Triển khai mô hình điểm tại 02 phường trong tỉnh; Giai đoạn 2: triển khai tại các phường còn lại		Sở Xây dựng		2027-2029		117.500	117.500	2027	117.000			117.000			2029	
53	Hệ thống giao thông thông minh		Sở Xây dựng		2028-2030		100.000	100.000	2028	100.000			100.000			2030	
54	Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số trong Công an tỉnh		Công an tỉnh		2026-2027		9.795	9.795	2026	9.500			9.500			2027	
55	Dự án đầu tư trang thiết bị hệ thống quản lý, giám sát thông minh về phương tiện, thiết bị hiện đại phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Tây Ninh		Công an tỉnh		2028-2030		278.368	278.368	2028	278.000			278.000			2030	
56	Tăng cường công tác đảm bảo an ninh mạng, an toàn thông tin và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		Công an tỉnh		2027-2029		131.980	131.980	2027	131.000			131.000			2029	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
57	Dự án thành lập Trung tâm quản lý, điều hành về an ninh trật tử		Công an tỉnh		2028-2030		700.000	700.000	2028	700.000			700.000			2030	
58	Dự án xây dựng Trung tâm dữ liệu, quản lý, giám sát, xử lý vi phạm giao thông		Công an tỉnh		2028-2030		400.000	400.000	2028	397.742			397.742			2030	
50	Dự án mua sắm thiết bị cấp căn cước, định danh điện tử và phần mềm RAR-EP đảm bảo an ninh, an toàn phục vụ triển khai các nhiệm vụ Đề án 06 của Công an tỉnh Tây Ninh		Công an tỉnh		2027-2029		89.371	89.371	2027	89.000			89.000			2029	
60	Đèn tín hiệu giao thông thông minh (AI Traffic Lights) phát triển hạ tầng số trên địa bàn phường Tân Ninh		UBND phường Tân Ninh		2028-2030		25.000	25.000	2028	24.000			24.000			2030	
61	Xây dựng hạ tầng số, nền tảng số và số hóa nền kinh tế hướng tới xây dựng nền tảng đô thị thông minh phường Ninh Thạnh đến năm 2030		UBND phường Ninh Thạnh		2028-2030		50.000	50.000	2028	48.000			48.000			2030	
62	Đầu tư trang thiết bị phục vụ vận hành hạ tầng đô thị thông minh cho các xã, phường đảm bảo tích hợp đồng bộ với hệ thống của tỉnh		UBND phường Thanh Điền		2028-2030		50.000	50.000	2028	48.000			48.000			2030	
63	Ứng dụng giải pháp camera thông minh phục vụ an ninh xã Bình Hiệp		UBND xã Bình Hiệp		2028-2030		20.000	22.000	2028	21.000			21.000			2030	
64	Ứng dụng giải pháp camera thông minh phục vụ đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông xã An Lục Long		UBND xã An Lục Long		2028-2030		17.000	17.000	2028	16.000			16.000			2030	
VIII	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**7.698.991**	**334.000**		**6.912.278**	**-**	**-**	**6.912.278**	**-**			
	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**7.698.991**	**334.000**		6.912.278	**-**	**-**	**6.912.278**	**-**			
8.3.1	**Giáo dục nghề nghiệp**						**334.000**	**334.000**		**330.500**	**0**	**0**	**330.500**	**0**			
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Y tế Long An	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		50.000	50.000	2026	50.000			50.000			2028	
2	Xây dựng mới, cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường CĐ Long An - Cơ sở Bến Lức	Số 277, Quốc lộ 1, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		50.000	50.000	2026	50.000			50.000			2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
3	Cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường CĐ Long An - Cơ sở Đức Hòa	Số 180A, đường 3/2, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		50.000	50.000	2027	50.000			50.000			2029	
4	Xây dựng mới, cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường CĐ Long An - Cơ sở Đồng Tháp Mười	Quốc lộ 62, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		50.000	50.000	2028	50.000			50.000			2030	
5	Xây dựng mới, cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường CĐ Long An - Cơ sở Cần Giuộc	Số 97, đường tỉnh 835, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		50.000	50.000	2028	50.000			50.000			2030	
6	Xây dựng mới, cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường CĐ Long An - Trụ sở chính	Số 60, Quốc lộ 1, phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2030		50.000	50.000	2029	50.000			50.000			2030	
7	Xây dựng mới khu học tập, xưởng học thực hành, máy móc trang thiết bị thực hành đạt chuẩn của các nghề	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		30.000	30.000	2027	27.000			27.000			2029	NQ 188/NQ-HĐND ngày 25/9/2028
8	Sửa chữa Trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		4.000	4.000	2027	3.500			3.500			2029	NQ 188/NQ-HĐND ngày 25/9/2031
8.3.2	**Giáo dục và đào tạo**						**7.364.991**			**6.628.778**	**0**	**0**	**6.581.778**	**0**			
a	**Các công trình thuộc Chương trình sửa chữa, xây mới bổ sung các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT giai đoạn 2026-2030**						**3.418.473**	**3.418.473**	52713	**2.699.020**	**0**	**0**	**2.652.020**	**0**			
1	Dự án Mua sắm thiết bị cho các trường mầm non trong tỉnh Tây Ninh thực hiện mục tiêu phổ cập GDMN 3-5 tuổi kết hợp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030	tỉnh Tây Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo		2026-2030		427.302	427.302	2026	365.000			365.000			2030	
2	Dự án Mua sắm thiết bị cho các trường phổ thông, giáo dục thường xuyên dạy học chương trình giáo dục phổ thông kết hợp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030	tỉnh Tây Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo		2026-2030		1.514.520	1.514.520	2026	1.275.000			1.275.000			2030	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
3	Cải tạo sửa chữa trung tâm giáo dục thường xuyên	Tân An	Ban QLDA ĐTXD Long An	nhóm C	2026	8129/QĐ-UBND, 10/11/2025	2.395	2.395	2026	2.100			2.100			2027	
4	Xây mới mới Trường THPT Đức Hòa	xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027	6760/QĐ-UBND, 16/6/2025	25.868	25.868	2026	23.000			23.000			2027	
5	Sửa chữa Trường THPT chuyên Trần Văn Giàu	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027		33.287	33.287	2026	33.000			33.000			2027	
6	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Tân Thạnh	xã Tân Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		61.858	61.858	2026	61.000			61.000			2028	
7	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Hậu Nghĩa	xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026		7.626	7.626	2026	7.000			7.000			2026	
8	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Tân Trụ	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2027-2029		30.054	30.054	2027	28.000			28.000			2029	
9	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Chu Văn An	xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		51.842	51.842	2028	49.000			49.000			2030	
10	Xây mới Trường THPT phường 6	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		130.823	130.823	2029	80.000			80.000			2031	
11	Xây mới Trường THPT Bình Đức	xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		142.397	142.397	2029	80.000			80.000			2031	
12	Xây mới Trường THPT Hòa Khánh Nam	xã Hòa Khánh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		187.477	187.477	2029	80.000			80.000			2031	
13	Xây mới Trường THPT Mỹ Hạnh Nam	xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		187.477	187.477	2029	80.000			80.000			2031	
14	Xây mới, sửa chữa Trường THCS&THPT Hưng Điền B	xã Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		42.382	42.382	2029	30.000			30.000			2031	
15	Sửa chữa Trường THCS& THPT Hậu Thạnh Đông	xã Hậu Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028		8.740	8.740	2028	8.000			8.000			2028	
16	Xây mới, sửa chữa Trường THCS&THPT Bình Phong Thạnh	xã Mộc Hóa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2029		21.958	21.958	2028	19.500			19.500			2029	
17	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Tân An	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		80.644	80.644	2029	70.000			70.000			2031	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
18	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Lê Quý Đôn	phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2028-2030		18.496	18.496	2028	17.500			17.500			2030	
19	Sửa chữa Trường THCS& THPT Mỹ Quý	xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027		8.274	8.274	2026	7.700			7.700			2027	
20	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	xã Mỹ Lộc, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2030-2032		28.762	28.762	2030	19.220			19.220			2032	
21	Xây mới, sửa chữa Trường THPT Vĩnh Hưng	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2030-2032		31.898	31.898	2030	15.000			15.000			2032	
22	Xây mới Trường THCS Trần Hưng Đạo và nâng cấp Trường THPT Tây Ninh	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2028		157.912	157.912	2026	150.000			150.000			2028	
23	Trung tâm GDNN - GDTX Cụm thành phố Tây Ninh (điểm TPTN)	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		66.354	66.354	2027	60.000			60.000			2029	
24	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 2	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2027-2029		100.000	100.000	2027	90.000			45.000			2029	
25	Trường THPT Lộc Hưng	Phường An Tịnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	3495/QĐ-UBND, 27/8/2025	26.048	26.048	2026	25.000			24.000			2027	
26	Trường THPT Ngô Gia Tự	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	6837/QĐ-UBND, 21/10/2025	24.077	24.077	2026	24.000			23.000			2027	
b	**Các công trình thuộc Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường mầm non đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 3-5 tuổi kết hợp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030**				2026-2030		**1.556.243**	**1.556.243**	2026	**1.501.648**	**0**	**0**	**1.501.648**	**0**		2030	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường theo Nghị Quyết của HĐND tỉnh phê duyệt
c	**Các công trình thuộc Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030**				2026-2030		**2.390.275**	**2.390.275**	2026	**2.428.110**	**0**	**0**	**2.428.110**	**0**		2030	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường theo Nghị Quyết của HĐND tỉnh phê duyệt
IX	**Lĩnh vực Bảo vệ môi trường**						**138.000**	**138.000**		**129.000**	**0**	**129.000**	**0**	**0**			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**138.000**	**138.000**		**129.000**	**0**	**129.000**	**0**	**0**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
	Dự án nhóm C						**138.000**	**138.000**		**129.000**	**0**	**129.000**	**0**	**0**			
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ thí điểm phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và thúc đẩy tuần hoàn tài nguyên tại tỉnh Tây Ninh	BQLDA ĐTXD Long An			2026-2028		45.000	45.000	2026	40.000		40.000				2028	
2	Lò đốt xử lý rác thải sinh hoạt tại ấp Gò Tranh xã Bình Hiệp	BQLDA ĐTXD Long An			2026-2028		52.000	52.000	2026	50.000		50.000				2028	
3	Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước dưới đất tỉnh Long An đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và MT			2027-2029		41.000	41.000	2027	39.000		39.000				2028	
X	**Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp**						**4.901.955**	**4.896.155**		**2.327.650**	**545.650**	**540.000**	**1.242.000**	**0**			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						**4.901.955**	**4.896.155**		**2.327.650**	**545.650**	**540.000**	**1.242.000**				
1	Xử lý sạt lở đê bao ven sông vàm cỏ tây, đoạn ấp 1, xã Mỹ Thạnh		Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028		59.000	59.000	2026	55.000			55.000			2028	
2	Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông	phường Gò Dầu			2029-2032		2.454.640	2.454.640	2029	550.000			550.000			2032	Đang rà soát quy mô cho phù hợp
3	Xử lý sạt lở bờ sông Cần Giuộc đoạn còn lại	Xã Cần Giuộc	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027		173.000	173.000	2026	150.000			150.000			2027	
4	Kè chống sạt lở đê bao bảo vệ phường Kiến Tường	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		437.000	437.000	2029	250.000			250.000			2031	
5	Kè chống sạt lở bờ kênh Thủ Thừa, xã Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD Long An		2029-2031		340.000	340.000	2029	184.500			184.500			2031	
6	Xây dựng kè Rạch Tây Ninh và đường giao thông phía bến Trường Đổi lên cầu Bến Dầu		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2029	1743/QĐ-UBND, 27/6/2025	582.597	582.597	2026	540.000		540.000				2029	
6	Nạo vét kênh tiêu T6	Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Chiều dài nạo vét khoảng 19,386 km	2026-2028	1549/QĐ-UBND, 19/6/2025	27.000	27.000	2026	24.000	24.000					2028	
7	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Diện tích bảo vệ khoảng 835 ha	2026-2028	1353/QĐ-UBND, 11/6/2025	33.300	33.300	2026	30.000	30.000					2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
8	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Diện tích bảo vệ khoảng 624 ha	2026-2028	1352/QĐ-UBND, 11/6/2025	54.000	54.000	2026	48.000	48.000					2028	
9	Làm mới kênh tiêu chống ngập úng khu vực ấp Phước Hoà, xã Dương Minh Châu	Xã Suối Đá	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Tiêu thoát nước cho khoảng 900 ha của xã Suối Đá	2027-2029		83.250	83.250	2026	80.000	80.000					2029	
10	Nạo vét kênh tiêu Tân Hà – Tân Hội - Suối Ky	Các xã: Tân Đông, Tân Hội, Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Tiêu thoát nước cho khoảng 5.240 ha và chống tiêu ngập cho 360 ha	2026-2028	1809/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	25.000	25.000	2026	23.000	23.000					2028	
11	Nạo vét kênh tiêu suối Tà Béc	Xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	chiều dài khoảng L=12,4km	2026-2028	4078/QĐ-UBND, 09/9/2025	47.000	47.000	2026	42.000	42.000					2028	
12	Nạo vét kênh tiêu T2 (Kênh tiêu Rạch Rễ)	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Tiêu thoát nước cho khoảng 7.290 ha và tiêu chống ngập cho 25 ha đất sản xuất nông nghiệp	2026-2028	1838/QĐ-UBND, 27/6/2025	15.000	15.000	2026	14.000	14.000					2028	
13	Sửa chữa kênh N20 đoạn khoảng từ K0-K1+018	Xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026-2028	4080/QĐ-UBND, 09/9/2025	40.600	40.600	2026	39.000	39.000					2028	
14	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K5+300-K5+982	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2027-2029		12.000	12.000	2027	11.000	11.000					2029	
15	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K7+136 - K8+116	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026-2028		15.000	15.000	2026	14.000	14.000					2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
16	Làm mới hệ thống kênh nhánh TN10 - kênh chính Tân Biên	Xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 495 ha	2029-2030	1548/QĐ-UBND, 19/6/2025	21.600	21.600	2029	19.000	19.000					2030	
17	Gia cố kênh TN0-2A-2 đoạn khoảng từ K2+150-K7+034=KC	Xã Dương Minh Châu và phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 436 ha	2028-2030	7649/QĐ-UBND, 31/10/2025	43.346	43.346	2028	40.000	40.000					2030	
18	Nạo vét Suối cầu Khởi	Xã Thạnh Đức; xã Cầu Khởi	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2027	9782/QĐ-UBND, 05/12/2025	17.233	17.233	2026	14.000	14.000					2027	
19	Gia cố kênh TN0-8	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.000 ha	2026-2028		20.000	20.000	2026	18.000	18.000					2027	
20	Đầu tư hạ tầng thủy lợi thuộc Đề án UDNNCNC huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Xã Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Đầu tư công trình đầu mối: trạm bơm, đường ống chính từ trạm bơm đến ranh phạm vi dự án	2029-2031		156.704	156.704	2029	66.000	66.000					2031	
21	Nạo vét rạch Nhọc - Đá Hàng, suối Bà Tươi	xã Truông Mít, Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Nạo vét khoảng 25km: Rạch Nhọc - Đá Hàng 15km và suối Bà Tươi 10km	2029-2031		156.000	156.000	2029	40.000	40.000					2031	
22	Xây mới kho cất giữ tang vật và chuồng nuôi nhốt, chăm sóc động vật hoang dã tại Hạt Kiểm lâm Khu vực II	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Xây mới kho cất giữ tang vật01 tầng trệt, diện tích xây dựng: 126 m²	2026-2027		1.800	1.800	2026	1.600	1.600					2027	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
23	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ BVR, PCCR, bảo tồn đa dạng sinh học		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2029-2030		12.500	12.500	2029	11.250	11.250					2030	
24	Đầu tư mới tháp canh lửa Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Xã Tân Biên; Tân Hòa, Tân Thành, Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2028-2029		12.000	12.000	2028	10.800	10.800					2029	
25	Triển khai Đề án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng khu vực Núi Bà Đen, giai đoạn 2025-2030	Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Đóng mới bảng dự báo cháy rừng và xây mới tháp canh	2026-2027		3.585	3.585	2026	3.000			3.000			2027	
26	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát giai đoạn 2026 -2030	Tân Biên	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát		2026-207		5.300	5.000	2026	4.500			4.500			2027	
27	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ BVR, PCCR, bảo tồn đa dạng sinh học	Tân Biên	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát		2026-207		12500	11000	2026	10.000			10.000			2027	
28	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2026 - 2030	Tân Biên	Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Khoảng 750 ha	2027-2029		41.000	37.000	2027	35.000			35.000			2029	
XI	**Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị**						**186.959**	**186.959**	6080	**168.000**	**168.000**	**0**	**0**	**0**			
	Dự án nhóm B						**186.959**	**186.959**	6080	**168.000**	**168.000**	**0**	**0**	**0**			
1	Hạ tầng khu tái định cư ấp Tà Dơ	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2027-2029		90.000	90.000	2027	80.000	80.000						
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Xã Trung mít, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2026-2027	1504/QĐ-UBND, 17/6/2025	74.024	74.024	2026	68.000	68.000						
3	Lát gạch vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Đức Thắng	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2027-2029		22.935	22.935	2027	20.000	20.000						
XII	**Lĩnh vực xã hội**						**124.791**	**124.791**		**112.000**	**0**	**0**	**112.000**	**0**			
	Dự án nhóm B						**124.791**	**124.791**		**112.000**	**0**	**0**	**112.000**	**0**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
1	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Điều dưỡng Người có công (giai đoạn 3) để tiếp nhận người khuyết tật thần kinh tâm thần đặc biệt nặng	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2027-2029		30.000	30.000	2027	27.000			27.000			2029	
2	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2029		94.791	94.791	2026	85.000			85.000			2029	
XIII	**Hỗ trợ hợp tác xã**						**8.742**	**8.742**	4052	**8.000**	**8.000**	**0**	**0**	**0**			
1	Dự án Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Tiến – Suối Ngô	xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2026-2027	1840/QĐ-UBND, 27/6/2025	4.994	4.994	2026	4.500	4.500					2027	
2	Dự án Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã Dịch vụ - Thương mại – Nông nghiệp Tân Châu	xã Tân châu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2026-2027	1839/QĐ-UBND, 27/6/2025	3.748	3.748	2026	3.500	3.500					2027	
XIV	**Ngành An ninh và trật tự, an toàn xã hội**						**475.530**	**435.000**		**439.613**	**0**	**439.613**	**0**	**0**			
	Dự án khởi công mới						***475.530***	***435.000***		***439.613***	***0***	***439.613***	***0***	***0***			
	Dự án nhóm B						**435.000**	**435.000**		**404.613**	**0**	**404.613**	**0**				
1	Nhà làm việc, ở doanh trại, kho cho Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội và Phòng An ninh điều tra	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh	Xây mới nhà làm việc, nhà ở doanh trại, nhà kho	2027-2029		130.000	130.000	2027	120.000		120.000				2029	
2	Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh		2027-202i		175.000	175.000	2027	160.000		160.000				2029	
3	Nâng cấp hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy		Công an tỉnh Tây Ninh		2028-2030		130.000	130.000	2028	124.613		124.613				2030	
	Dự án nhóm C						**40.530**		**6.080**	**35.000**	**0**	**35.000**	**0**	**0**			
1	Cải tạo, sửa chữa Đồn Công an khu công nghiệp Trảng Bàng	Phường An Tịnh, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh	Cải tạo sửa chữa	2026-2027		3.250	3.250	2026	3.000		3.000				2027	
2	Cơ sở cai nghiện ma túy (giai đoạn 4)	xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh	Cải tạo sửa chữa	2026-2028		30.000	30.000	2026	25.000		25.000				2028	
3	Xây dựng phòng bắn, giếng bắn thực nghiệm phục vụ công tác giám định súng, đạn của Phòng Kỹ thuật hình sự	Tân Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh		2028-2029		7.280	7.280	2028	7.000		7.000				2029	
XV	**Lĩnh vực an ninh Quốc phòng**						**814.544**	**814.544**		**621.500**	**0**	**621.500**	**0**				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
1.1	***Dự án khởi công mới***						***814.544***	***814.544***		***621.500***	***0***	***621.500***	***0***				
1	Xây dựng khu tưởng niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Tây Ninh	Xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	- Mua đất san lấp - Nhà thờ - Nhà quản lý - Nhà bia - Hàng rào - Hạ tầng kỹ thuật	2026-2027		19.990	19.990	2026	17.000		17.000				2027	
2	Xây dựng cBB thuộc Ban Chỉ huy PTKV 1, 4/Bộ CHQS tỉnh	xã Mỹ Quý, xã Bình Hoà, xã Hưng Điền, xã Vĩnh Hưng, xã Bình Thành, phường Kiến Tường	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	- Diện tích: 1,150m2 - Mua sắm trang thiết bị đồng bộ	2026-2028		77.010	77.010	2026	70.000		70.000				2028	
3	Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ và SSCĐ tỉnh	xã Thạnh Bình	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh		2027-2030		95.000	95.000	2027	90.000		90.000				2028	
4	Xây dựng khối nhà trực thuộc dBB1/e738	Xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 760,20 m2 - Mua sắm trang thiết bị đồng bộ	2026-2027		18.000	18.000	2026	15.000		15.000				2030	
5	Xây dựng mới kho vật chứng	Xã Thạnh Hóa, xã Ninh Thành, tỉnh Tây Ninh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	- Diện tích: 150m2 - Ụ chống nổ lây - Mua sắm thiết bị đồng bộ	2027-2028		10.000	10.000	2027	8.000		8.000				2027	
6	Xây dựng mới Trường bắn Bộ CHQS tỉnh	Xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	- Xây dựng cụ chắn - Mua đất san lấp - Nhà nghỉ - Nhà quản lý - Đài chỉ huy - Hạ tầng kỹ thuật	2028-2030		250.000	250.000	2028	100.000		100.000				2030	
7	Cải tạo, nâng cấp khối chắn đạn của trường bắn bộ binh	xã Thạnh Hóa	Bộ CHQS tỉnh		2026	3797/QĐ-UBND, 03/9/2025	2.740	2.740	2026	2.500		2.500				2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
8	Cải tạo, nâng cấp 11 trạm Biên phòng và các tổ công tác Biên phòng	các xã Mỹ Quý, Đông Thành, Bình Hiệp, Tuyên Bình, Khánh Hưng, Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Cải tạo, nâng cấp	2026-2028		33.000	33.000	2026	31.000		31.000				2028	
9	Xây dựng Trạm Giăng Giơ/Đồn BP Thạnh Trị	xã Bình Hiệp, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Xây mới	2029-2030		10.000	10.000	2028	9.000		9.000				2030	
10	Xây dựng điểm cảnh giới, trạm quân dân y kết hợp	các xã Tân Hòa, Tân Đông, Tân Lập, Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Xây mới	2027-2028		17.500	17.500	2027	16.500		16.500				2028	
11	Dự án: Xây dựng nhà ở công vụ	xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Xây mới	2028-2030		40.000	40.000	2028	38.000		38.000				2030	
12	Dự án: Xây dựng 07 đội công tác địa bàn biên phòng	các xã Tân Hòa, Tân Đông, Tân Lập, Hòa Hội, Ninh Điền, Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Xây mới	2028-2029		17.500	17.500	2028	16.500		16.500				2029	
13	Xây dựng cải tạo, nâng cấp sửa chữa công trình chiến đấu cho các đồn biên phòng	các xã Tân Hòa, Tân Đông, Tân Lập, Hòa Hội, Ninh Điền, Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Cải tạo, nâng cấp	2027-2029		165.000	165.000	2027	150.000		150.000				2029	
14	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để phục vụ xây dựng dự án trường bắn Bộ CHQS tỉnh	Xã Tân Phú	Ban QLDA ĐTXD Tây Ninh		2026		58.804	58.804	2026	58.000		58.000				2026	
XVI	**khu kinh tế cửa khẩu**						**1.252.393**	**1.252.393**		**296.000**	**0**	**296.000**	**0**	**0**			
	Dự án khởi công mới						***1.252.393***	***1.252.393***		***296.000***	***0***	***296.000***	***0***	***0***			
	Dự án nhóm B						**200.000**	**200.000**		**180.000**	**0**	**180.000**	**0**				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			dự kiến năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030						Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó*						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn thu huy động đóng góp của NS cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*
1	Phát triển hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu Xa Mát	Khu KTCK Xa Mát, xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh	Ban Quản lý khu kinh tế		2026-2029		200.000	200.000	2026	180.000		180.000				2029	
	Dự án nhóm C						**1.052.393**	**1.052.393**		**116.000**	**0**	**116.000**	**0**	**0**	**0**		
1	Cửa khẩu Kà Tum				2028-2029		20.000	20.000	2028	18.000		18.000					
2	Cửa khẩu Chàng Riệc	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh	Ban Quản lý khu kinh tế		2027-2028		20.000	20.000	2027	18.000		18.000				2028	
3	Dự án Phát triển hạ tầng Mộc Bài đến năm 2030	Cửa khẩu Mộc Bài	Ban QLKKT		2027-2030		962.393	962.393	2027	50.000		50.000				2030	
4	Nâng cấp cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp	Ban Quản lý khu kinh tế		2028-2030		50.000	50.000	2028	30.000		30.000				2030	
XVII	**Bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường xây dựng khu trung tâm chính trị hành chính xã**						**2.160.000**	**2.160.000**		**2.160.000**		**2.160.000**					**UBND tỉnh sẽ ban hành Đề án cụ thể**
XVIII	**Bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông**						**1.800.000**	**1.800.000**		**1.800.000**	**812.234**	**987.766**					**UBND tỉnh sẽ ban hành Đề án cụ thể**
XIX	**Bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, phường xây mới, cải tạo khu di tích lịch sử, văn hóa đã phân cấp cho xã quản lý**						**300.000**	**300.000**		**300.000**			**300.000**				**UBND tỉnh sẽ ban hành Đề án cụ thể**

Phụ lục 8

DỰ KIẾN DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*			
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo thông báo của Bộ Tài chính	Tỉnh Tây Ninh đăng ký bổ sung nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG						**44.082.419**	**29.527.842**	**-**	**22.649.500**	**5.791.000**	**16.858.500**		
I	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**						**220.213**	**170.000**	**-**	**120.000**	**120.000**	**-**		
(1)	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030***						***220.213***	***170.000***		***120.000***	***120.000***	***-***		
1	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	Xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	Xây dựng trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc môn; đường trục chính, bãi xe, kho	2025-2028	578/QĐ-UBND 13/03/2025	220.213	170.000	2025	120.000	120.000		2030	KH2026 không có đăng ký vốn cho dự án này do QĐ đầu tư chưa phù hợp kiến nghị phân bổ cho dự án khác và sử dụng vốn NS tỉnh để thực hiện dự án xây dựng
II	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**						**33.282.350**	**19.840.000**	**-**	**13.439.500**	**4.939.500**	**8.500.000**		
(1)	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030***						***33.282.350***	***19.840.000***		***13.439.500***	***4.939.500***	***8.500.000***		
1	Trục động lực Đức Hòa	xã: Đức Hòa, Mỹ Hạnh, Đức Lập, Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Long An	23,5Km	2026-2030		9.361.000	5.600.000	2026	3.239.500	1.239.500	2.000.000	2030	Kết nối Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*			
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo thông báo của Bộ Tài chính	Tỉnh Tây Ninh đăng ký bổ sung nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
2	ĐT.827E đoạn còn lại	xã: Cần Giuộc, Mỹ Lộc, Mỹ Lệ, Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD Long An	19,5Km	2026-2030		7.570.000	3.200.000	2026	3.200.000	1.200.000	2.000.000	2030	Kết nối Thành phố HCM - Tây Ninh - Đồng Tháp
3	Đường Tân An – Bình Hiệp	xã, phường: Mỹ An, Tân Tây, Thạnh Hóa, Thạnh Phước, Mộc Hóa, Bình Hiệp, Tuyên Thạnh, Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Long An	63,5Km	2026-2030		8.478.000	3.200.000	2026	3.200.000	1.200.000	2.000.000	2030	Kết nối Tân An đến cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp
4	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1 - đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)	Gò Dầu, DMC, TP.TN	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	4 làn xe tiêu chuẩn Bnền=25,25m	2026-2030		7.500.000	7.500.000		3.500.000	1.000.000	2.500.000	2030	Chưa xác định phương án đầu tư, đề xuất đầu tư phương án BOT cụ thể: vốn ngân sách Trung ương là 5.250 tỷ đồng (chiếm 70% kinh phí đầu tư dự án), vốn Nhà đầu tư 2.250 tỷ đồng (chiếm 30% kinh phí đầu tư dự án)
5	ĐT.791 Kết nối cửa khẩu Xa Mát đến Cửa khẩu Tân Nam (trùng QL.14C)	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	24,6 km	2026-2030		373.350	340.000		300.000	300.000		2030	
III	**LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**						**962.393**	**850.000**		**849.500**	**331.500**	**518.000**		
(1)	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030***						**962.393**	**850.000**		**849.500**	**331.500**	**518.000**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*			
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo thông báo của Bộ Tài chính	Tỉnh Tây Ninh đăng ký bổ sung nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
1	Dự án Phát triển hạ tầng Mộc Bài đến năm 2030	Cửa khẩu Mộc Bài	Ban QLKKT		2027-2030		962.393	850.000	2027	849.500	331.500	518.000	2030	
IV	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**						**9.267.463**	**8.317.842**		**7.892.000**	**400.000**	**7.492.000**		
(1)	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030***						**600.000**	**400.000**		**400.000**	**400.000**	**0**		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	Châu Thành	BQL DA ĐTXD ngành NN&PTNT	Kiên cố hóa bằng bê tông khoảng 4,3km	2023-2026	2469/QĐ-UBND 27/11/2023	600.000	400.000	2024	400.000	400.000			KH2026 không có đăng ký vốn cho dự án này do QĐ đầu tư chưa phù hợp kiến nghị phân bổ cho dự án khác và sử dụng vốn NS tỉnh để thực hiện dự án xây dựng
(2)	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030***						**8.667.463**	**7.917.842**		**7.492.000**		**7.492.000**		
1	Kè chống sạt lở đê bao bảo vệ phường Kiến Tường	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Long An	4400m	2027-2030		437.000	393.000	2027	400.000		400.000	2030	chống sạt lở bờ sông, tránh được những thiệt hại về tài sản, tính mạng con người do sạt lở bờ sông hàng năm gây ra
2	Kè chống sạt lở bờ kênh Thủ Thừa, xã Thủ Thừa	Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2029		340.000	300.000	2026	300.000		300.000	2029	khắc phục tình trạng xói lở, bảo vệ dân cư có mật độ dân cư đông đúc

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*			
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo thông báo của Bộ Tài chính	Tỉnh Tây Ninh đăng ký bổ sung nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
3	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ Trung tâm bảo vệ sức khỏe đến kênh Vành đai) thành phố Tân An	Tân An	Ban QLDA ĐTXD Long An	L=1003m	2026-2028		210.000	200.000	2026	200.000		200.000		thường xuyên, gây sụt lún đất thiệt hại khá lớn, đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân, nhà cửa và cơ sở hạ tầng khu vực
4	Xử lý sạt lở bờ sông Cần Giuộc đoạn còn lại	xã Phước Vĩnh Tây	Ban QLDA ĐTXD Long An	620 m	2026-2029		173.000	152.000	2026	152.000		152.000	2029	Xử lý tình trạng sạt lở bờ sông Cần Giuộc khu vực xã Phước góp phần đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản và ổn định đời sống, tinh thần của hàng trăm hộ dân
5	Kè chống sạt lở Bờ sông Tầm Vu (đoạn từ Cầu Ông Khối đến cầu Tầm Vu 2)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD Long An	2.440m (2 bên)	2028-2030		268.000	200.000	2027	200.000		200.000	2030	tình hình sạt lở đất đang xảy ra tại khu vực Chợ Tầm Vu là nơi tập trung đông dân cư, nhiều nhà bị cuốn trôi ra rạch đã gây thiệt hại lớn đến tài sản của người dân
6	Kè sông Bảo Định (đoạn từ đường Võ Văn Môn đến ranh Tiền Giang)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD Long An	L=5354m	2028-2031		968.953	800.000	2027	800.000		800.000	2030	Phòng chống sạt lở, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn cho người và tài sản

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*			
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo thông báo của Bộ Tài chính	Tỉnh Tây Ninh đăng ký bổ sung nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
7	Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc phía thượng nguồn đập tha la	xã Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT		2028-2030		1.000.000	850.000	2028	850.000		850.000	2030	Phòng chống sạt lở, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn cho người và tài sản
8	Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông	phường Gò Dầu		Chiều dài khoảng 4,7 km được thiết kế toàn tuyến với kết cấu kiên cố (kè cứng), kết hợp thực hiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và chỉnh trang đô thị	2025-2029		2.454.640	2.454.640	2026	2.200.000		2.200.000	2030	Ứng phó biến đổi khí hậu, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Đông, đảm bảo an toàn dân sinh; phát triển hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng; cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, chống ngập úng
9	Bờ kè đường và hạ tầng kỹ thuật dọc rạch Tây Ninh	Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT		2027-2031		1.400.000	1.200.000		1.200.000		1.200.000		
10	Kè bảo vệ khu dân cư bờ Bắc sông Vàm Cỏ Tây tại huyện Mộc Hóa	Mộc Hóa	Ban QLDA ĐTXD Long An	L=1200m	2028-2031		144.000	144.000		110.000		110.000		Phòng chống sạt lở, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn cho người và tài sản

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến tổng nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030			Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*			
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo thông báo của Bộ Tài chính	Tỉnh Tây Ninh đăng ký bổ sung nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
11	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến cống Rạch Chanh), thành phố Tân An	Tân An	Ban QLDA ĐTXD Long An	L=5650m	2028-2031		821.870	774.202		780.000		780.000		Phòng chống sạt lở, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn cho người và tài sản
12	Kè chống sạt lở đê bao, bảo vệ trung tâm xã Tân Hưng	Tân Hung	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030		450.000	450.000		300.000		300.000		
V	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**						**350.000**	**350.000**		**348.500**	**0**	**348.500**		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030						**350.000**	**350.000**		**348.500**	**0**	**348.500**		
	Dự án nhóm B						**350.000**	**350.000**		**348.500**	**0**	**348.500**		
1	Nâng cấp, hoàn thiện các nền tảng số phục vụ phát triển dữ liệu số của tỉnh; triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số ngành Khoa học và Công nghệ và mở rộng hạ tầng CNTT tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu.	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	QĐ 2509/QĐ-UBND ngày 13/8/2025	350.000	350.000	2025	348.500		348.500		năm 2025 đã phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư 1,5 tỷ đồng

Phụ lục 9

DỰ KIẾN DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 CHO DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030	Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CỘNG						**71.310.000**	**32.708.000**	**-**	**29.710.000**		
I	**Lĩnh vực giao thông**						**71.310.000**	**32.708.000**		**29.710.000**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***3.040.000***	***3.040.000***	***2.023***	***42.000***		
1	Dự án thành phần 7 của dự án đường Vành đai 3 Hồ Chí Minh: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2023 - 2026	11788/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.040.000	3.040.000	2.023	42.000	2026	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***68.270.000***	***29.668.000***	***6.078***	***29.668.000***		
1	DATP4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027	220/2025/QH15, 27/8/2025	24.972.000	18.729.000	2026	18.729.000	2027	
2	DATP 2-4: xây dựng đường cao tốc đoạn từ kênh Thầy Cai đến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh- Trung Lương	Tỉnh Tây Ninh		dài 42,55 Km	2026-2030	220/2025/QH15, 27/8/2025	20.485.000	4.004.000	2026	4.004.000	2030	đầu tư theo hình thức BOT
3	DATP 2-5: xây dựng đường cao tốc đoạn từ đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh- Trung Lương đến cảng Hiệp Phước	Tỉnh Tây Ninh		dài 35,75Km	2026-2030	220/2025/QH15, 27/8/2025	22.813.000	6.935.000	2026	6.935.000	2030	đầu tư theo hình thức BOT

Phụ lục 10

DỰ KIẾN DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NƯỚC NGOÀI (ODA)

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030	Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
							Tổng số	Ngân sách trung ương nước ngoài				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CỘNG						**4.797.718**	**3.654.688**		**3.654.688**		
	Ngành giao thông vận tải						**4.797.718**	**3.654.688**		**3.654.688**		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 -2030						***4.797.718***	***3.654.688***		***3.654.688***		
	Dự án nhóm A						***4.797.718***	***3.654.688***		***3.654.688***		
	03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)	xã: Cần Giuộc, Cần Đước, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030	27/NQ-HĐND, 29/4/2025	4.797.718	3.654.688	2026	3.654.688	2030	

Phụ lục 11

NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, ĐỘT PHÁ CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Dự kiến phân bổ KH trung hạn 2026-2030							Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó:				
												Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG						**120.260.874**	**74.753.874**	**64.935.868**	**37.962.188**	**26.973.680**	**3.309.123**	**20.429.780**	**2.828.700**	**406.077**	
A	**DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI**						**110.671.874**	**71.364.874**	**61.555.868**	**36.962.188**	**24.593.680**	**3.309.123**	**18.429.780**	**2.448.700**	**406.077**	
1	Đường kết nối hành lang công nghiệp, đô thị Mộc Bài - Xuyên Á						7.600.000	7.600.000	1.000.000		1.000.000	0	1.000.000	0		Hình thức PPP; dự kiến NS nhà nước thự hiện GPMB mặt bằng
2	Dự án quan trọng quốc gia: Đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh						68.270.000	39.556.000	39.541.000	29.668.000	9.873.000	2.575.200	7.297.800	0	0	
2.1	DATP4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027	220/2025/QH15, 27/8/2025	**24.972.000**	24.972.000	**24.972.000**	18.729.000	6.243.000	2.575.200	3.667.800	0	0	
2.2	DATP 2-4: xây dựng đường cao tốc đoạn từ kênh Thầy Cai đến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Trung Lương	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 42,55 Km	2026-2030	220/2025/QH15, 27/8/2025	20.485.000	5.338.000	5.334.000	4.004.000	1.330.000		1.330.000			đầu tư theo hình thức BOT
2.3	DATP 2-5: xây dựng đường cao tốc đoạn từ đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Trung Lương đến cảng Hiệp Phước	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 35,75Km	2026-2030	220/2025/QH15, 27/8/2025	22.813.000	9.246.000	9.235.000	6.935.000	2.300.000		2.300.000			đầu tư theo hình thức BOT
3	Trục động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Đồng Tháp						13.800.684	13.800.684	11.944.688	4.854.688	7.090.000	733.923	5.950.000	0	406.077	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Dự kiến phân bổ KH trung hạn 2026-2030							Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó:				
												Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.1	03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)	xã: Cần Giuộc, Cần Đước, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2030	27/NQ-HĐND, 29/4/2025	4.797.718	4.797.718	4.794.688	3.654.688	1.140.000	733.923	0	0	406.077	
3.2	ĐT.827E đoạn còn lại	xã: Cần Giuộc, Mỹ Lộc, Mỹ Lệ, Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD Long An	19,5Km	2026-2030		7.570.000	7.570.000	6.200.000	1.200.000	5.000.000	0	5.000.000	0	0	
3.3	Xây dựng đường dẫn vào 03 cầu trên ĐT.827E						1.432.966	1.432.966	950.000		950.000	0	950.000	0	0	Đang thi công
4	Trục động lực Đức Hòa	xã: Đức Hòa, Mỹ Hạnh, Đức Lập, Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Long An	23,5Km	2026-2030		9.361.000	5.646.000	5.639.500	1.239.500	4.400.000	0	2.560.000	1.840.000		NSTW 1.239 tỷ đồng và NS tỉnh 4.300 tỷ đồng để thực hiện GPMB; xây dựng sẽ đầu tư theo hình thức PPP, hợp đồng BT
5	Đường Tân An – Bình Hiệp	xã, phường: Mỹ An, Tân Tây, Thạnh Hóa, Thạnh Phước, Mộc Hóa, Bình Hiệp, Tuyên Thạnh, Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Long An	63,5Km	2026-2030		8.478.000	1.600.000	1.600.000	1.200.000	400.000	0	400.000	0		NSTW 1.200 tỷ đồng và NS tỉnh 400 tỷ đồng để thực hiện GPMB; xây dựng sẽ đầu tư theo hình thức PPP, hợp đồng BT

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Dự kiến phân bổ KH trung hạn 2026-2030							Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó:				
												Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Vốn Bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Đầu tư Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh		Ban QLDA ĐTXD Long An				3.162.190	3.162.190	1.830.680		1.830.680	0	1.221.980	608.700	0	Chưa xác định quy mô xây dựng, vị trí xây dựng
B	**Huy động mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng**						**9.589.000**	**3.389.000**	**3.380.000**	**1.000.000**	**2.380.000**	**0**	**2.000.000**	**380.000**	**0**	
1	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1 - đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)			dài khoảng 28Km			7.500.000	3.000.000	3.000.000	1.000.000	2.000.000	0	2.000.000	0	0	đề xuất đầu tư BOT hoặc BT; ngân sách nhà nước phân bổ khoảng 1.000 tỷ đồng
2	Đường trục động lực Bình Chánh - Vành đai 4 - Cửa khẩu Mỹ Quý Tây (Đường kết nối Bình Chánh - Lương Hòa - Bình Hòa Bắc - Mỹ Quý Tây)		Ban QLDA ĐTXD Long An				1.700.000	0	0		0	0	0	0	0	Đầu tư theo hình thức PPP
3	Trục động lực đường thuỷ sông Vàm Cỏ Đông		Ban QLDA ĐTXD Long An				389.000	389.000	380.000		380.000	0	0	380.000	0	